**PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 12**

**PHẦN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM**

**Bài 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ**

**Câu 1:** Lãnh thổ nước ta bao gồm:

A. Vùng đất liền, hải đảo và vùng trời. B. Vùng đất, vùng biển và hải đảo.

C. Vùng đất, vùng biển, vùng trời. D. Hải đảo, vùng đất, vùng trời.

**Câu 2:** Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương liền kề vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương nên Việt Nam có nhiều:

A. Tài nguyên sinh vật quý giá. B. Tài nguyên khoáng sản

C. Bão và lũ lụt. D. Vùng tự nhiên khác nhau trên lãnh thổ

**Câu 3:** Vùng thuộc chủ quyền trên biển, rộng 12 hải lý song song cách đều đường cơ sở về phía biển là vùng**:**

* A. Nội thủy B. Tiếp giáp lãnh hải C. Lãnh hải D. Thềm lục địa

**Câu 4:** Quốc gia nào sau đây không có chung biển Đông với Việt Nam

* A. Thái Lan B. Brunây C. Malayxia D. Mianma

**Câu 5:** Vùng đất của nước ta là:

A. Phần được giới hạn bởi đường biên giới và đường bờ biển. B. Phần đất liền giáp biển.

C. Toàn bộ phần đất liền và các các hải đảo. D. Các hải đảo và vùng đồng bằng ven biển.

**Câu 6:** Nước Việt Nam nằm ở:

A. Bán đảo Trung Ấn, trong khu vực nhiệt đới.

B. Rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.

C. Phía đông của Thái Bình Dương, trong khu vực kinh tế sôi động của thế giới.

D. Rìa phía đông của châu Á, trong khu vực ôn đới.

**Câu 7:** Vùng biển rộng lớn của nước ta bao gồm các bộ phận:

A. nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải.

B. nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng thềm lục địa.

C. nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa.

D. nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

**Câu 8:** Các nước khác được cho phép đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm ở bộ phận nào vùng biển Việt Nam.

A. Lãnh hải B. Vùng tiếp giáp lãnh hải

C. Nội thủy D. Vùng đặc quyền kinh tế

**Câu 9:** Chiều dài 3260km bờ biển nước ta chạy dài từ:

A. Hải Phòng đền Cà Mau. B. Quảng Ninh đến Phú Quốc.

C. Móng Cái đến Hà Tiên. D. Hạ Long đến Rạch Gía.

**Câu 10:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang hành chính, cho biết thành phố nào sau đây là tỉnh lị của Phú Thọ?

A. Phủ Lý. B. Hạ Long. C. Vĩnh Yên. D. Việt Trì.

**Câu 11:** **:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang hành chính cho biết các tỉnh (thành phố) sau đây, tỉnh (thành phố) nào không giáp biển

A. Cần Thơ B. Thành phố Hồ Chí Minh C. Đà Nẵng D. Ninh Thuận

**Câu 12:** Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tốt, khác hẳn với các nước cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ

A. nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến B. nước ta nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á

C. nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên

D. nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km

**Câu 13:** Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản là do:

A. Nằm liền kề vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương. B. Nằm tiếp giáp với Biển Đông.

C. Nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật.

D. Nằm ở khu vực gió mùa điển hình nhất thế giới.

**Câu 14:** Nhà nước Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí tài nguyên ở:

A. Vùng thềm lục địa B. Vùng nội thủy.

B. Vùng lãnh hải. D. Vùng tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang Hành chính cho biết tỉnh có diện tích lớn nhất nước ta là:

A. Cao Bằng B. Nghệ An C. Gia Lai D. Đắk Lắk

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh/thành phố nào sau đây **không** giáp Camphuchia?

A. Kon Tum. B. Bình Phước. C. Long An. D. TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 17:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hành chính cho biết huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh (thành phố) nào sau đây?

A. Quảng Nam. B. Quảng Ngãi. C. Đà Nẵng. D. Phú Yên.

**Câu 18:** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta nằm xa nhất về phía nam?

A. Cà Mau. B. Bến Tre. C. Vĩnh Long. D. Trà Vinh.

**Câu 19:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết mũi Dinh thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Khánh Hòa. B. Phú Yên. C. Ninh Thuận. D. Bình Thuận.

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây **không** giáp Lào?

A. Kon Tum.  B. Sơn La. C.   Điện Biên.  D. Gia Lai.

**Bài 6,7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

**Câu 1:** Cấu trúc địa hình của nước ta gồm hai hướng chính là

A. hướng Bắc – Nam và hướng vòng cung B. hướng Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung

C. hướng Đông – Tây và hướng vòng cung D. hướng Đông Bắc - Tây Nam và hướng vòng cung

**Câu 2:** Hướng chủ yếu của cấu trúc địa hình Việt Nam là:

A. Đông Bắc – Tây Nam B. Bắc – Nam C. Tây Bắc – Đông Nam D. Đông – Tây

**Câu 3:** Các dãy núi của vùng núi Đông Bắc nước ta có hướng chủ yếu là:

A. Bắc – Nam B. Tây Bắc – Đông Nam C. Đông – Tây D. Vòng cung

**Câu 4:** Ở Đồng bằng sông Cửu Long, về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm gần 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn là do:

A. Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt B. Địa hình thấp và bằng phẳng

C. Có nhiều vùng trũng rộng lớn D. Biển bao bọc ba mặt đồng bằng.

**Câu 5:** Cấu trúc địa hình của nước ta theo hướng Tây Bắc – Đông Nam thể hiện rõ rệt

A. từ tả ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã. B. từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.

C. ở vùng núi Đông Bắc và khu vực Nam Trung Bộ.

D. ở vùng núi Đông Bắc và khu vực Trường Sơn Nam.

**Câu 6:** Hướng vòng cung của địa hình nước ta thể hiện trong các khu vực

A. Vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc

B. Vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam

C. Vùng núi Tây Bắc và vùng núi Trường Sơn Bắc

D. Vùng núi Đông Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam

**Câu 7:** Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là:

A. Có địa hình cao nhất nước ta B. Có 3 mạch núi lớn hướng Tây Bắc – Đông Nam

C. Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích

D. Gồm các dãy núi song song và so le hướng Tây Bắc – Đông Nam.

**Câu 8:** Vùng núi Trường Sơn Bắc có đặc điểm nào sau đây?

A. Có các cánh cung lớn mở ra về phía Bắc và Đông

B. Địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi lớn , hướng Tây bắc – Đông Nam

C. Gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây bắc – Đông nam

D. Gồm các khối núi và các cao nguyên xếp tầng đất đỏ badan.

**Câu 9:** Ý nào sau đây **không phải** là đặc điểm của dải đồng bằng duyên hải miền Trung?

A. Được hình thành chủ yếu bởi phù sa biển. B. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông.

C. Đồng bằng phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt. D. Diện tích khoảng 40 nghìn km2 .

**Câu 10:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết trong các kênh sau đây, kênh nào nối liền Châu Đốc với Hà Tiên?

A. Kệnh Phụng Hiệp. B. Kênh Vĩnh Tế. C. Kênh Kỳ Hương. D. Kênh Rạch Sói.

**Câu 11:** Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và các đồng bằng là:

* A. Sơn nguyên B. Bề mặt bán bình nguyên C. Cao nguyên D. Núi thấp.

**Câu 12:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết các cao nguyên: Tà Phình, Sín Chải, Sơn La, Mộc Châu thuộc vùng núi nào sau đây?

* A. Trường Sơn Bắc B. Trường Sơn Nam C. Tây Bắc D. Đông Bắc

**Câu 13:** Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng đồi núi Đông Bắc và Tây Bắc là:

A. Có nhiều khối núi cao đồ sộ. B. Đồi núi thấp chiếm ưu thế.

C. Nghiêng theo hướng Tây Bắc – đông Nam. D. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên.

**Câu 14:** Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là:

A. Gồm các khối núi và cao nguyên. B. Có bốn cánh cung lớn.

C. Có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta. D. Địa hình thấp và hẹp ngang.

**Câu 15:** Đây là đặc điểm của đồng bằng ven biển miền Trung.

A. Là một tam giác châu thổ có diện tích 15000 km2. B. Nằm ở vùng biển nông, thềm lục địa mở rộng.

C. Hình thành trên vùng sụt lún ở hạ lưu các sông lớn.

D. Biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành nên có nhiều cồn cát.

**Câu 16:** Đồng bằng sông Hồng giống Đồng bằng sông Cửu Long ở điểm nào sau đây?

A. Do phù sa sông bồi tụ tạo nên B. Có nhiều sông ngòi, kênh rạch

C. Diện tích 40000 km² D. Có hệ thống đê sông và đê biển

**Câu 17:** Ý nào sau đây **không** đúng với đồng bằng sông Cửu Long?

A. Là đồng bằng châu thổ B. Được phù sa bồi tụ hàng năm của sông Tiền và sông Hậu

C. Có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt D. Có nhiều đê sông

**Câu 18:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam Các miền tự nhiên, cho biết núi nào cao nhất trong các núi sau đây?

A. Ngọc Linh. B. Vọng Phu. C. Bi Doup. D. Ngọc Krinh.

**Câu 19:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam Các miền tự nhiên, cho biết núi nào cao nhất trong các núi nào sau đây?

A. Vọng Phu. B. Chư Yang Sin. C. Nam Decbri. D. Chư Pha.

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết núi nào sau đây nằm ở cao nguyên Đắk Lắk?

A. Nam Decbri. B. Chư Pha. C. Lang Bian. D. Braian.

**Bài 8: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

**Câu 1:** Biển Đông có đặc điểm nào dưới đây?

A. Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa B. Là một trong các biển nhỏ ở Thái Bình Dương

C. Nằm ở phía Đông của Thái Bình Dương D. Phía Đông và Đông Nam mở ra đại dương

**Câu 2:** Hệ sinh thái vùng ven biển nước ta gồm:

A. Rừng ngập mặn, rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

B. Rừng trên đất phèn, rừng cận nhiệt đới gió mùa, rừng trên các đảo.

C. Rừng trên đất phèn, rừng ngập mặn, rừng trên các đảo.

D. Rừng ngập mặn, rừng lá kim, rừng trên các đảo.

**Câu 3:** Hiện tượng cát bay cát chảy thường diễn ra ở vùng ven biển:

A. Miền Đông Bắc B. Miền Trung

C. Miền Đông Nam Bộ D. Miền Tây Nam Bộ.

**Câu 4:**Sạt lở bờ biển diễn ra chủ yếu ở:

A. Bờ biển Bắc Bộ. B. Bờ biển Trung Bộ.

C. Bờ biển Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 5:** Khoáng sản vùng biển nước ta gồm có:

A. Dầu khí, than đá. B. Dầu khí, ti tan, bôxit

C. Muối, dầu khí, titan. ` D. Titan, muối, sắt.

**Câu 6:** Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì :

A. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

B. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.

C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.

D. Có thềm lục địa thoai thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

**Câu 7:** Nhờ biển Đông, nên khí hậu nước ta

A. phân hóa thành 4 mùa rõ rệt B. mang tính hải dương, điều hòa hơn

C. mùa hạ nóng, khô; mùa đông lạnh, mưa nhiều D. mang tính khắt nghiệt

**Câu 8:** Hai bể dầu khí lớn nhất nước ta là

A. Sông Hồng và Trung Bộ B. Cửu Long và Sông Hồng

C. Nam Côn Sơn và Cửu Long D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai

**Câu 9:** Hệ sinh thái vùng ven biển nước ta chiếm ưu thế nhất là:

A. hệ sinh thái rừng ngập mặn B. hệ sinh thái trên đất phèn

C. hệ sinh thái rừng trên đất, đá pha cát ven biển D. hệ sinh thái rừng trên đảo và rạn san hô

**Câu 10:** Tài nguyên quý giá ven các đảo, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là:

A. Trên 2000 loài cá. B. Các rạn san hô

C. Nhiều loài sinh vật phù du. D. Hơn 100 loài tôm

**Câu 11:** Biển Đông ảnh hưởng nhiều và sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực :

A. Sinh vật. B. Địa hình. C. Khí hậu. D. Cảnh quan ven biển.

**Câu 12:** Do vị trí nằm trong nội chí tuyến và ở trong khu vực gió mùa nên biển Đông có đặc điểm:

A. Chịu ảnh hưởng của gió mùa, có đặc tính nhiệt đới ẩm.

B. Vùng biển rộng, chịu ảnh hưởng của gió mùa. C. Vùng biển rộng, có đặc tính nhiệt đới ẩm.

D. Vùng biển rộng, chịu ảnh hưởng của gió mùa, có đặc tính nhiệt đới ẩm.

**Câu 13:** Trung bình mỗi năm có bao nhiêu cơn bão từ biển Đông đổ bộ trực tiếp vào nước ta?

A. 3 - 4 cơn. B. 8 cơn. C. 6 – 7 cơn. D. 9 – 10 cơn

**Câu 14:** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Địa chất khoáng sản, cho biết nơi nào sau đây có quặng titan?

A. Đà Lạt. B. Hàm Tân. C. Vĩnh Hảo. D. Di Linh

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Địa chất khoáng sản, cho biết nơi nào sau đây có quặng sắt?

A Trại Cau. B. Tĩnh Túc. C. Chợ Đồn. D. Chiêm Hóa.

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hình thể cho biết Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành phố) nào sau đây

A. Quảng Ninh B. Đà Nẵng C. Khánh Hoà D. Bình Thuận

**Bài 9,10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**Câu 1:** Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới nửa cầu Bắc, nên:

A. Khí hậu 4 mùa rõ rệt. B. Có nền nhiệt độ cao.

C. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. D. Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá,

**Câu 2**: Nguyên nhân gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên vào thời kì đầu mùa hạ là do ảnh hưởng của khối khí:

A. Cận chí tuyến Bán Cầu Bắc. B. Bắc Ấn Độ Dương.

C. Cận chí tuyến Bán Cầu Nam. D. Lạnh phương Bắc

**Câu 3.** Gió đông bắc thổi ở vùng phía nam đèo Hải Vân vào mùa đông thực chất là :

A. Gió mùa mùa đông. B. Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên.

C. Gió tín phong ở nửa cầu Bắc. D. Gió mùa mùa đông.

**Câu 4.** Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :

A. Nam Bộ. B. Tây Nguyên và Nam Bộ.

C. Phía Nam đèo Hải Vân. D. Trên cả nước.

**Câu 5.** Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân thu là :

A. Khu vực phía Nam vĩ tuyến 16ºB. B. Khu vực phía đông dãy Trường Sơn.

C. Khu vực phía Bắc vĩ tuyến 16ºB. D. Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.

**Câu 6.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết trạm khí tượng nào sau đây thuộc vùng khí hậu Đông Bắc Bộ?

A. Đồng Hới. B. Điện Biên Phủ. C. Sa Pa. D. Đà Nẵng.

**Câu 7:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết địa điểm nào có nhiệt độ trung bình năm cao nhất trong các địa điểm sau đây?

A. Lũng Cú. B. Móng Cái. C. A Pa Chải. D. Hà Tiên.

**Câu 8.** Gió mùa mùa hạ của nước ta gây mưa cho:

A. Tây Nguyên. B. Nam Bộ. C. Bắc Bộ. D. Cả nước.

**Câu 9:** Lý do nào sau đây làm cho mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc:

A. Lượng mưa lớn, địa hình bị chia cắt mạnh. B. Lượng mưa phân hóa theo mùa.

C. Sông ngòi nhận được lượng nước lớn từ ngoài lãnh thổ. D. Lớp phủ thực vật dày đặc.

**Câu 10:** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng của khí hậu nóng ẩm Việt Nam là:

A. Rừng rụng lá theo mùa B. Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

C. Rừng lá kim. D. Xavan.

**Câu 11:** Điểm nào sau đây **không phải** là đặc trưng sông ngòi Việt Nam.

A. Mạng lưới dày đặc. B. Nhiều nước, giàu phù sa.

C. Chế độ dòng chảy theo mùa. C. Đa số là sông lớn

**Câu 12:** Đất feralit ở nước ta có đặc điểm nổi bật là:

A. thường có màu đen, xốp, dễ thoát nước B. thường có màu đỏ vàng, màu mỡ

C. thường có màu đỏ vàng, đất chua, dễ bị thoái hóa

D. thường có màu nâu, phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày

**Câu 13:** Đất fe-ra-lit ở nước ta thường bị chua vì :

A. Có sự tích tụ nhiều Fe2O3. B. Có sự tích tụ nhiều Al2O3.

C. Mưa nhiều trôi hết các chất badơ dễ tan. D. Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.

**Câu 14:** Đây là đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa:

A. lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông. B. phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.

C. phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt. D. sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết trạm thủy văn Cần Thơ ở lưu vực hệ thống sông nào sau đây?

A. Sông Mã. B. Sông Cửu Long. C. Sông Thu Bồn. D. Sông Đồng Nai.

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết trạm khí tượng nào sau đây thuộc vùng khí hậu Tây Bắc Bộ?

A. Sa Pa. B. Thanh Hóa. C. Điện Biên Phủ. D. Lạng Sơn.

**Câu 17:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết so với trạm khí tượng Cà Mau, trạm Lạng Sơn có đặc điểm khí hậu nào khác biệt?

A. Tổng lượng mưa năm lớn hơn. B. Thời gian mùa mưa kéo dài hơn.

C. Biên độ nhiệt độ năm lớn hơn. D. Nhiệt độ trung bình năm lớn hơn.

**Câu 18.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 10, cho biết tỉ lệ diện tích lưu vực của hệ thống sông nào sau đây nhỏ nhất?

A. Sông Hồng. B. Sông Thu Bồn. C. Sông Mê Công. D. Sông Đồng Nai.

**Câu 19:** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết địa điểm nào có nhiệt độ trung bình tháng I cao nhất trong các địa điểm sau đây?

A. Móng Cái. B. A Pa Chải. C. Hà Tiên. D. Lũng Cú.

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết cửa sông nào sau đây thuộc miền Tây và Bắc Trung Bộ?

A. Cửa Văn Úc. B. Cửa Gianh. C. Cửa Thái Bình. D. Cửa Ba Lạt.

**Câu 21:**  Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Hình thể, cho biết sông Hậu đổ ra biển qua cửa nào sau đây?

A. Cửa Cổ Chiên. B. Cửa Định An. C. Cửa Soi Rạp. D. Cửa Ba Lai.

**Câu 22.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết hồ Thác Bà nằm trong lưu vực hệ thống sông nào sau đây?

A. Sông Hồng. B. Sông Cả. C. Sông Mã. D. Sông Ba.

**BÀI 11,12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

**Câu 1.** Sự phân chia nước ta thành hai miền khí hậu chủ yếu dựa trên sự khác nhau về

A. Nền nhiệt độ và lượng mưa B. Biên độ nhiệt và lượng mưa

C. Nền nhiệt độ và biên độ nhiệt D. Biên độ nhiệt và độ ẩm

**Câu 2.** Khí hậu vùng lãnh thổ phía Bắc **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Nhiệt độ trung bình năm trên 200C. B. Có 2 – 3 tháng nhiệt độ dưới 180C

C. Biên độ nhiệt trung bình năm lớn. D. Biên độ nhiệt năm thấp, có mùa đông lạnh.

**Câu 3.** Nhiệt độ trung bình năm của phần lãnh thổ phía Nam là:

A. Dưới 18oC B. Dưới 20oC C. Trên 20oC D. Trên 25oC

**Câu 4.** Đặc điểm khí hậu của thiên nhên phần phía Nam lãnh thổ nước ta là:

A. Nóng quanh năm, chia thành hai mùa mưa và khô.

B. Có mùa đông lạnh, ảnh hưởng mạnh mẽ của gió mùa đông Bắc.

C. Mang tính chất nhiệt đới gió mùa hải dương. D. Mang tính chất ôn đới gió mùa.

**Câu 5.** Ở vùng lãnh thổ phía Nam, thành phần loài chiếm ưu thế là:

A. Xích đạo và nhiệt đới. B. Nhiệt đới và cận nhiệt đới.

C. Cận nhiệt đới và xích đạo. D. Cận xích đạo và cận nhiệt đới.

**Câu 6.** Thiên nhiên nước ta có 3 đai cao theo thứ tự từ thấp lên cao có:

A. Đai ôn đới gió mùa trên núi, đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi.

B. Đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi, đai ôn đới gió mùa trên núi.

C. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi, đai ôn đới gió mùa trên núi, đai nhiệt đới gió mùa.

D. Đai nhiệt đới gió mùa, đai ôn đới gió mùa trên núi và đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi.

**Câu 7.** Khí hậu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là:

A. Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt, mùa hạ nóng.

B. Khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15oC.

C. Khí hậu ôn đới hải dương, mùa hạ nóng mưa nhiều.

D. Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25oC, mưa nhiều, độ ẩm tăng.

**Câu 8.** Đai nhiệt đới gió mùa phân bố ở độ cao trung bình:

A. Ở miền Bắc dưới 600 – 700 m; miền Nam lên đến 900 – 1000m

B. Ở miền Bắc và miền Nam dưới 600 – 700m đến 900 – 1000m

C. Ở miền Bắc dưới 900-1000 m, miền Nam 600-700m

D. Ở miền Bắc từ 600 – 700 m trở lên; miền Nam 900 – 1000m trở lên

**Câu 9.** Các nhóm đất chủ yếu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là:

A. Đất phù sa và feralit. B. Đất feralit và đất feralit có mùn.

C. Feralit có mùn và đất mùn. D. Đất mùn và đất mùn thô.

**Câu 10.** Trong đai nhiệt đới gió mùa, sinh vật chiếm ưu thế là:

A. Các hệ sinh thái nhiệt đới và cận nhiệt đới. B. Các hệ sinh thái cận nhiệt đới.

C. Các hệ sinh thái gió mùa. D. Các hệ sinh thái nhiệt đới.

**Câu 11.** Điểm nào sau đây ***không đúng*** với thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa nước ta:

A. Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích phần đất liền.

B. Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam có đáy nông, mở rộng.

C. Đường bờ biển Nam Trung Bộ bằng phẳng.

D.Thềm lục địa ở miền Trung Bộ thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu

**Câu 12.** Biên độ nhiệt năm ở phía Bắc cao hơn ở phía Nam, vì phía Bắc:

A. Gần chí tuyến. B. Có một mùa đông lạnh.

C. Có một mùa hạ có gió fơn Tây Nam. D. Gần chí tuyến, có một mùa đông lạnh.

**Câu 13.** Sự phân hóa thiên nhiên nước ta theo chiều Đông - Tây ở vùng đồi núi mang lại ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

A. Phát triển nông nghiệp với cơ cấu cây trồng vật nuôi, cơ cấu mùa vụ đa dạng.

B. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, chuyên canh cây lương thực và ăn quả.

C. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, chủ yếu phát triển các cây lương thực.

D. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, chỉ thuận lợi cho việc trồng lúa nước.

**Câu 14.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết dãy núi nào sau đây thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Đông Triều. B. Ngân Sơn. C. Cai Kinh. D. Hoành Sơn.

**Câu 15.** Vùng nào sau đây ở nước ta có đủ 3 đai (đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi, đai ôn đới gió mùa trên núi)

A. Bắc Trung Bộ B. Tây Nguyên C. Đông Bắc D. Tây Bắc

**Câu 16.** Đặc điểm nổi bật của địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là:

A. chủ yếu là đồi núi khá cao; đồng bằng bắc bộ mở rộng B. gồm 4 cánh cung; đồng bằng bắc bộ mở rộng

C. chủ yếu là đồi núi thấp; đồng bằng bắc bộ mở rộng D. địa hình ven biển đa dạng

**Câu 17.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là nơi có

A. Đồng bằng mở rộng; bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.

B. Địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, dốc mạnh.

C. Hướng Tây Bắc - Đông Nam, nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi.

D. Đường bờ biển nhiều vịnh, đảo thuận lợi cho giao thông vận tải biển, du lịch, nghề cá.

**Câu 18.** Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là nơi có

A. Địa hình cánh cung, đồi núi thấp, nhiều đá vôi

B. Đường bờ biển nhiều vịnh, đảo thuận lợi cho giao thông vận tải biển, du lịch, nghề cá.

C. Địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, dốc mạnh. D. Sườn Đông dốc mạnh, sườn Tây thoải.

**Câu 19.** Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là nơi có

A. Khoáng sản: đất hiếm, thiếc, sắt, crôm, titan,… B. Giàu khoáng sản: than, sắt, vật liệu xây dựng,…

C. Khí hậu thời tiết có nhiều biến động. D. Trữ lượng dầu khí và bô xít rất lớn.

**Câu 20.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết cửa sông nào sau đây thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Cửa Văn Úc. B. Cửa Hội. C. Cửa Nam Triệu. D. Cửa Ba Lạt.

**Câu 21:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang Khí hậu, hãy cho biết nước ta có các miền khí hậu nào?

A. Miền khí hậu Tây Bắc và miền khí hậu Đông Bắc.

B. Miền khí hậu Bắc Trung Bộ và Miền khí hậu Nam Ttrung Bộ.

C. Miền khí hậu Tây Nguyên và Miền khí hậu Nam Bộ. D. Miền khí hậu phía Bắc và phía Nam

**Câu 22.** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, đảo nào sau đây thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Vĩnh Thực. B. Cát Bà. C. Cái Bầu. D. Cồn Cỏ.

**BÀI 14: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**Câu 1.** Mặc dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì

A. nạn phá rừng vẫn gia tăng. B. việc trồng rừng không bù đắp được việc rừng bị phá hoại.

C. chất lượng rừng chưa thể phục hồi. D. cháy rừng những năm gần đây xảy ra trên qui mô lớn.

**Câu 2.** Biện pháp chủ yếu để bảo vệ tài nguyên đất ở vùng đồi núi là

A. Làm ruộng bậc thang, đào hố vẩy cá, trồng cây theo băng.

B. Cải tạo đất hoang, đồi trọc bằng biện pháp nông – lâm kết hợp.

C. Tổ chức định canh, định cư cho người dân. D. Bảo vệ rừng và đất rừng.

**Câu 3:** Căn cứ vào biểu đồ Diện tích rừng của cả nước qua các năm ở Atlat Địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và Thuỷ sản, hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng của nước ta năm 2007 chiếm khoảng bao nhiêu %.

A. 60%. B. 70%. C. 80%. D. 90%.

**Câu 4:** Dựa vào biểu đồ Diện tích rừng của cả nước qua các năm ở Atlat Địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và Thuỷ sản, hãy cho biết trong giai đoạn 2000 – 2007 diện tích rừng ở nước ta tăng lên là bao nhiêu.

A. 1 824 nghìn ha B. 1 924 nghìn ha. C. 2 024 nghìn ha. D. 2 124 nghìn ha.

**Câu 5.** Tài nguyên rừng ở Việt nam bị suy thoái nghiêm trọng thể hiện ở

A. độ che phủ rừng giảm. B. diện tích đất trống, đồi núi trọc tăng lên.

C. mất dần nhiều loài động thực vật quý hiếm. D. diện tích rừng suy giảm, chất lượng rừng suy thoái.

**Câu 6.** Theo mục đích sử dụng, rừng được phân thành ba loại là

A. rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. B. rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng rậm.

C. rừng phòng hộ, rừng rậm, rừng thưa. D. rừng đặc dụng, rừng tre nứa, rừng cây gỗ.

**Câu 7.** Nguyên nhân làm cho những năm gần đây, diện tích đất hoang, đồi núi trọc giảm mạnh là

A. Khai hoang, mở rộng diện tích đất trồng trọt. B. Toàn dân đẩy mạnh bảo vệ rừng và trồng rừng.

C. Phát triển thủy điện và thủy lợi. D. Mở rộng các khu dân cư và đô thị.

**Câu 8 :** Dựa vào bản đồ Lâm Nhiệp ở Atlat Địa lí Việt Nam trang trang Lâm nghiệp và Thuỷ sản, hãy cho biết các tỉnh nào dưới đây có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh ở mức trên 60% năm 2007.

A. Gia Lai, Đắk lắk, Đắk Nông, Phú Yên. B. Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Cao Bằng.

C. Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu. D.Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng.

**Câu 9 :** Để đảm bảo vai trò của rừng trong việc giữ cân bằng môi trường, hiện nay ở nước ta, thì độ che phủ rừng phải đạt.

A. 30 – 35% B. 35 – 40% C. 45 – 50% D. 55 – 60%

**Câu 10**. Dựa Atlat Địa lí VN trang Thực vật và Động vật thứ tự các vườn quốc gia từ Bắc xuống Nam là

A. Ba Bể, Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên. B. Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên, Ba Bể.

C. Bạch Mã, Cát Tiên, Cúc Phương, Ba Bể. D. Cát Tiên, Cúc Phương, Bạch Mã, Ba Bể.

**Câu 11.** Nhận định về biến động tài nguyên đất ở nước ta hiện nay là

A. diện tích đất hoang đồi trọc, diện tích đất suy thoái giảm mạnh.

B. diện tích đất hoang đồi trọc giảm mạnh, nhưng diện tích đất suy thoái vẫn còn lớn.

C. diện tích đất hoang đồi trọc tăng nhanh, diện tích đất suy thoái giảm mạnh.

D. diện tích đất hoang đồi trọc, diện tích đất suy thoái tăng nhanh.

**Câu 12:** Cho bảng số liệu sau: DIỆN TÍCH RỪNG Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2005 – 2014

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Rừng tự nhiên (nghìn ha)** | **Rừng trồng (nghìn ha)** | **Độ che phủ (%)** |
| 2005 | 9 529,4 | 2 489,1 | 37,5 |
| 2008 | 10 348,6 | 2 770,2 | 39,6 |
| 2011 | 10 285,4 | 3 229,7 | 40,8 |
| 2014 | 10 100,2 | 3 696,3 | 41,7 |

Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về tình hình diện tích rừng ở nước ta trong giai đoạn trên:

A. Diện tích rừng tự nhiên tăng với tốc độ nhanh. B. Diện tích rừng trồng tăng liên tục.

C. Diện tích rừng tự nhiên bằng rừng trồng. D. Độ che phủ rừng có xu hướng tăng nhưng không ổn định.

**Câu 13:** Vấn đề quan trọng nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước hiện nay ở nước ta là

A. thiếu nước vào mùa khô và nguồn nước bị ô nhiễm.

B. lũ lụt trong mùa mưa và ô nhiễm nguồn nước sông.

C. ô nhiễm nguồn nước, nguồn nước ngầm có nguy cơ cạn kiệt.

D. lượng nước phân bố không đồng đều giữa các vùng và các mùa.

**BÀI 15:** **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**Câu 1:** 70% tổng số cơn bão ở Việt Nam xảy ra vào các tháng

A. 5, 6, 7. B. 6, 7, 8. C. 8, 9, 10. D. 10, 11, 12.

**Câu 2:** Mùa bão ở nước ta

A. Chậm dần từ Nam ra Bắc. B. Chậm dần từ Bắc vào Nam.

C. Diễn ra đồng đều ở mọi nơi. D. Có sự khác nhau ở các vùng.

**Câu 3:** Ở vùng núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ, lũ quét thường xảy ra vào thời gian

A. Vùng núi phía Bắc từ tháng 7 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến 12.

B. Vùng núi phía Bắc từ tháng 6 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến 12.

C. Vùng núi phía Bắc từ tháng 5 đến tháng 9 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 9 đến 11.

D. Vùng núi phía Bắc từ tháng 8 đến tháng 1 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 8 đến 12.

**Câu 4:** Biện pháp để tiến hành tiêu nước chống ngập úng ở Đồng bằng sông Cửu Long

A. Đắp đê ven sông để ngăn lũ. B. Có biện pháp ngăn lũ đầu nguồn.

C. Làm các công trình thoát lũ và ngăn thủy triều. D. Ngăn không cho nước biển lấn vào đồng ruộng.

**Câu 5:** Những khu vực thường xảy ra lũ quét là

A. Vùng núi phía Bắc, Đông Nam Bộ. B. Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung.

C. Khu vực từ Hà Tĩnh tới Nam Trung Bộ và vùng núi phía Bắc. D. Tây Nguyên Và Đông Nam Bộ.

**Câu 6:** Biện pháp để phòng chống hạn lâu dài ở nước ta là

A. Bảo vệ rừng và trồng rừng. B. Xây dựng công trình thủy lợi hợp lí.

C. Hạn chế dòng chảy mặt và chống xói mòn. D. Làm mưa nhân tạo.

**Câu 7.** Dựa vào Atlat địa lý Việt Nam trang Khí hậu, khu vực có khí hậu khô hạn nhất nước ta (với lượng mưa trung bình dưới 800mm) thuộc tỉnh

A. Sơn La. B. Nghệ An. C. Ninh Thuận. D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 8.** Dựa vào Atlat địa lý Việt Nam trang Khí hậu, vào các tháng 6 và tháng 7, các cơn bão tác động chủ yếu đến khu vực

A. ven biển các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng. B. ven biển các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An.

C. ven biển các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị. D. ven biển Nam Trung Bộ.

**Câu 9.** Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển biện pháp quan trọng nhất là

A. sơ tán dân đến nơi an toàn. B. củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

C. thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.

D. có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông.

**Câu 10.** Lũ quét thường xảy ra ở:

A. miền núi. B. miền đồi trung du. C. đồng bằng. D. ven biển.

**Câu 11.** Khô hạn kéo dài thể hiện sâu sắc nhất ở

A. miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. B. miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

C. miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. D. miền Trung Trung Bộ.

**Câu 12.** Vùng thường chịu nhiều thiệt hại nặng nề nhất của bão ở nước ta là

A. ven biển Đông Bắc Bắc Bộ. B. ven biển miền Trung.

C. ven biển Đông Nam Bộ. D. ven biển Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 13.** Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là :

A. Có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc B. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.

C. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng. D. Có lượng mưa lớn nhất nước.

**Câu 14.** Biện pháp phòng tránh bão hiệu quả nhất hiện nay là:

A. củng cố đê chắn sóng ven biển. B. nhanh chóng khắc phục hậu quả của bão.

C. huy động toàn bộ sức người, sức của để chống bão.

D. dự báo chính xác về cấp độ và hướng đi của bão để phòng tránh.

**Câu 15.** Đây là hiện tượng thường đi liền với bão

A. sóng thần. B. động đất. C. lũ lụt. D. ngập úng.

**Câu 16.** Biện pháp hạn chế thiệt hại do bão gây ra ở vùng đồng bằng nước ta là

**A.** mở rộng đô thị. **B.** xây hồ thủy điện. **C.** chống hạn mặn. **D.** sơ tán dân.

**Câu 17.** Khu vực có hoạt động động đất mạnh nhất nước ta là

A. Tây Bắc B.Miền Trung C. Đông Bắc D. Nam Bộ

**Câu 18.** Lũ quét thường **không** xảy ra ở những nơi nào?

A. lưu vực sông suối miền núi B. địa hình chia cắt mạnh, độ dố lớn

C. mất lớp phủ thực vật, bề mặt dễ bị bóc mòn D. địa hình bằng phẳng

**Câu 19.** Hiện tượng ngập lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long là do

A. vùng có lượng mưa quá lớn. C. địa hình quá thấp.

C. thủy triều dâng cao. D. mưa lớn và triều cường.

**Câu 20.** Hiện tượng ngập úng ở Đồng bằng sông Hồng không chỉ do mưa lớn mà còn do

A. ảnh hưởng của triều cường. B. địa hình dốc, nước tập trung nhanh.

C. địa hình thấp lại bị bao bọc bởi hệ thống đê sông, đê biển. D. không có công trình thoát lũ.

**Câu 21:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu hãy cho biết thời gian hoạt động của bão ở nước ta

A. Từ tháng 5 đến tháng 12. B. Từ tháng 6 đến tháng 11.

C. Từ tháng 6 đến tháng 12. D. Từ tháng 7 đến tháng 11.

**Câu 22.**Dựa vào Atlat địa lý Việt Nam trang Khí hậu, khu vực chịu tác động của bão với tần suất lớn nhất là

A. ven biển Bắc Bộ. B. ven biển các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An.

C. ven biển các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị. D. ven biển Nam Trung Bộ.

**PHẦN ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM**

**BÀI 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ**

**Câu 1**. Hiện tượng bùng nổ dân số của nước ta xảy ra vào

A. cuối thế kỉ XIX B. đầu thế kỉ XX C. nửa cuối thế kỉ XX D. đầu thế kỉ XXI

**Câu 2.** Từ đầu thế kỉ đến nay, thời kì nước ta tỉ lệ tăng dân lớn nhất là:

A. 1931 - 1960.         B. 1954 - 1960. C. 1979 - 1989.         D. 1989 - 2005.

**Câu 3.** Hai quốc gia Đông Nam Á có dân số đông hơn nước ta là:

A. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.

C. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin. D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

**Câu 4.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt nam trang Dân số, cho biết vùng nào sau đây có mật độ dân số trung bình cao nhất nước ta?

A. Đồng bằng sông Cửu Long B. Đồng bằng sông Hồng C. Đông Nam Bộ D. Tây Nguyên

**Câu 5.** Đây là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ:

A. Gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm. B. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.

C. Gánh nặng phụ thuộc lớn. D. Khó hạ tỉ lệ tăng dân.

**Câu 6.**  Nguyên nhân lớn nhất làm cho tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm là do thực hiện:

A. Công tác kế hoạch hóa gia đình. B. Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

C. Việc giáo dục dân số. D. Pháp lệnh dân số.

**Câu 7.** Vùng có mật độ dân số thấp nhất là:

A. Tây Nguyên.           B. Tây Bắc. C. Đông Bắc.              D. Cực Nam Trung Bộ.

**Câu 8.** Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm:

A. Hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này. B. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

C. Tăng dần tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.

D. Phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

**Câu 9.** Nhận định **không phải** là đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta

A. Tập trung chủ yếu các vùng đồng bằng châu thổ và ven biển. B. Thưa thớt ở miền núi và cao nguyên

C. Sống chủ yếu ở vùng nông thôn. D. Tỉ lệ dân số thành thị cao hơn tỉ lệ dân số ở nông thôn.

**Câu 10.** Mục đích phần bố lại dân cư và lao động trong phạm vi cả nước nhằm

A. Sử dụng hợp lí nguồn lao động và khai thác tốt hơn tiềm năng của mỗi vùng.

B. Nâng cao tỉ lệ dân số thành thị.

C. Giải quyết nhu cầu việc làm cho người lao động. D. Góp phần nâng cao mức sống cho nhân dân.

**Câu 11.** Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng xấu đến:

A. Việc phát triển giáo dục và y tế. B. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

C. Vấn đề giải quyết việc làm. D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Câu 12.**  Miền núi và cao nguyên ở nước ta có mật độ dân số thấp là do

A. Kinh tế xã hội chưa phát triển. B. Khí hậu phân hoá theo độ cao.

C. Thiếu tài nguyên cho sự phát triển công nghiệp. D. Tài nguyên đất, nước bị hạn chế.

**Câu 13.** Căn cứvào Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết tỉnh nào có mật độ dân số cao nhất trong các tỉnh sau đây?

A. Sơn La. B. Lai Châu. C. Nam Định. D. Điện Biên.

**Câu 14.** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết Tam Kỳ thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Trị. B. Quảng Nam. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Bình.

**Bài 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Câu 1.** Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm nguồn lao động nước ta?

A. Nguồn lao động dồi dào B. Người lao động cần cù, sáng tạo

C. Lực lượng lao động có trình độ cao nhiều D. Có kinh nghiệm trong sản xuất phong phú

**Câu 2.** Điểm nào sau đây **không phải** là đặc điểm của lao động nước ta?

A. Nguồn lao động dồi dào.

B. Lực lượng lao động có kĩ thuật phân bố tương đối đều.

C. Đội ngũ lao động có chuyên môn kĩ thuật ngày càng đông đảo.

D. Người lao động còn thiếu tác phong công nghiệp.

**Câu 3**. Nhận định nào dưới đây **không đúng** với đặc điểm lao động nước ta?

A. Nguồn lao động dồi dào, tăng nhanh B. Đội ngũ công nhân kĩ thuật lành nghề còn thiếu nhiều

C. Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên D. Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo

**Câu 4.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ:

A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

C. Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**Câu 5.** Đây **không phải** là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn:

A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.

B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.

D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

**Câu 6.** Ở khu vực thành thị, tỉ lệ thất nghiệp cao hơn nông thôn vì:

A. Thành thị đông dân hơn nên lao động cũng dồi dào hơn.

B. Chất lượng lao động ở thành thị thấp hơn. C. Dân nông thôn đổ xô ra thành thị tìm việc làm.

D. Đặc trưng hoạt động kinh tế ở thành thị khác với nông thôn.

**Câu 7.** Trong cơ cấu lao động có việc làm ở nước ta phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật, thành phần chiếm tỉ trọng cao nhất là

A. Có chứng chỉ sơ cấp       B. Trung cấp chuyên nghiệp

C. Cao đẳng, địa học, trên đại học       D. Chưa qua đào tạo

**Câu 8.** Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ:

A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn. B. Thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.  
C. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên. D. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

**Câu 9.** Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng có tác dụng:

A. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.  
B. Gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.  
C. Tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kĩ thuật cao.  
D. Giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

**Câu 10.** Đây là khu vực chiếm tỉ trọng rất nhỏ nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta.

A. Ngư nghiệp.            B. Xây dựng. C. Quốc doanh.           D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 11.** Nước ta có tỉ lệ dân nông thôn còn lớn chủ yếu do

A. lao động nhiều, dịch vụ phát triển còn yếu. B. ngành nghề còn ít, trồng trọt chiếm ưu thế.

C. gia tăng tự nhiên còn cao, người già đông. D. công nghiệp hóa hạn chế, đô thị hóa chậm.

**Câu 12.** Lao động phổ thông tập trung quá đông ở khu vực thành thị sẽ :

A. Có điều kiện để phát triển các ngành công nghệ cao.

B. Khó bố trí, xắp xếp và giải quyết việc làm. C. Có điều kiện để phát triển các ngành dịch vụ.

D. Giải quyết được nhu cầu việc làm ở các đô thị lớn.

**Câu 13.** Lực lượng lao động có kỹ thuật cao được tập trung đông nhất ở:

A. ĐBSH và vùng Đông Nam Bộ. B. Hà Nội- Hải Phòng- TP Hồ Chí Minh.

C. Đồng bằng duyên hải miền Trung. D. Miền núi và trung du phía Bắc.

**Câu 14**. Lao động trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng tăng về tỉ trọng, là do :

A. Cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.

B. Nhà nước đầu tư phát triển mạnh vào các vùng nông nghiệp hàng hóa.

C. Luật đầu tư thông thoáng.  D. Sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước.

**Câu 15.** Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao độngtrong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng :

A. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.

B. Giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.

C. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.

D. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

**Câu 16:** Chất lượng nguồn lao động nước ta còn nhiều hạn chế, nguyên nhân là

A. Nguồn lao động chưa thật sự cần cù, chịu khó B. Tính sáng tạo của lao động chưa thực sự cao

C. Người lao động phần lớn còn thiếu kinh nghiệm

D. Công tác đào tạo lao động chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội

**Bài 18: ĐÔ THỊ HÓA**

**Câu 1:** Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

A. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp. B. Trình độ đô thị hóa thấp.

C. Tỉ lệ dân thành thị tăng. D. Phân bố đô thị đều giữa các vùng.

**Câu 2:** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với đô thị hóa ở nước ta?

A. Tỉ lệ dân thành thị tăng. B. Tỉ lệ dân thành thị giảm.

C. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng.

D. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp.

**Câu 3** Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của đô thị hóa ở nước ta hiện nay?

A. Tỉ lệ dân thành thị cao. B. Trình độ đô thị hóa thấp.

C. Quá trình đô thị hóa chậm. D. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng.

**Câu 4.** Tác động tích cực của đô thị hóa sẽ

A. gây ô nhiễm môi trường. B. gia tăng hoạt động giao thông vận tải.

C. ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội. D. tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 5:** Đô thị đầu tiên ở nước ta là

A. Phú Xuân B. Hội An C. Cổ Loa D. Phố Hiến

**Câu 6:** Đô thị hình thành ở thế kỉ XI là:

A. Thăng Long B. Phú Xuân C. Cổ Loa D. Hà Nội.

**Câu** **7:** Thành phố nào sau đây **không phải** là thành phố trực thuộc Trung ương?

A. Đà Nẵng B. Thanh Hóa C. Hải Phòng D. Cần Thơ

**Câu 8:** Quá trình đô thị ở nước ta hóa nảy sinh hậu quả gì?

A. Nếp sống văn hóa bị xâm nhập B. Trình độ dân trí thấp

C. Môi trường bị ô nhiễm D. Tình trạng đói nghèo ngày càng gia tăng

**Câu 9:** Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta hiện nay là

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Duyên hải miền Trung.

**Câu 10:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết những đô thị nào sau đây có quy mô dân số trên 1 triệu người?

A. Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh. B. Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ. D. Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Nam Định.

**Câu 11:** Dựa vào Atlat địa lý Việt Nam trang Dân số, các đô thị có quy mô dân số từ 500.001 – 1.000.000 người là:

A. Hà Nội, Hải Phòng, Thành Phố Hồ Chí Minh. B. Đà Nẵng, Biên Hòa, Cần Thơ.

C. Nam Định, Huế, Nha Trang. D. Hà Tĩnh, Đồng Hới, Hội An.

**Câu 12:** Các đô thị sau đây, đô thị nào trực thuộc tỉnh?

A. Hải Phòng B. Đà Nẵng C. Cần Thơ D. Biên Hòa

**Câu 13.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam Dân số cho biết các đô thị nào sau đây thuộc nhóm đô thị loại 1 ở nước ta?

A. Đà Nẵng, Đà Lạt, Nha Trang. B. Hải Phòng, Đà Nẵng, Huế.

C. Cần Thơ, Vũng Tàu, Biên Hòa. D. Hải Phòng, Nam Định, Nha Trang.

**Câu 14:**Tác động của quá trình đô thị hóa ở nước ta tới nền kinh tế là:

A. Tạo việc làm cho người lao động. B. Làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. Tăng thu nhập cho người dân. D. Tạo ra các thị trường có sức mua lớn.

**Câu 15.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Lâm Đồng?

A. Pleiku. B. Đà Lạt. C. Gia Nghĩa. D. Kon Tum.

**Câu 16:** Ở nước ta, thành phố nào được gọi là đô thị đặc biệt?

A. Cần Thơ, Sóc Trăng. B. Đà Nẵng, Hải phòng.

C. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. D. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

**Câu 17.** Căn cứ vào atlat địa lí Việt Nam trang Dân số, hai đô thị có quy mô dân số (năm 2007) lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Thái Nguyên, Việt Trì       B. Thái Nguyên, Hạ Long

C. Lạng Sơn, Việt Trì       D. Việt Trì, Bắc Giang

**Câu 18:** Cho bảng số liệu: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC Ở NƯỚC TA

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2005** | **2014** |
| Quy mô (nghìn người) | 42 774,9 | 52 744,5 |
| Cơ cấu (%) |  |  |
| *- Nông – lâm – thủy sản* | 55,1 | 46,3 |
| *- Công nghiệp – xây dựng* | 17,6 | 21,4 |
| *- Dịch vụ* | 27,3 | 32,3 |

Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về quy mô và cơ cấu lao động đang làm việc ở nước ta trong giai đoạn 2005 – 2014.

A. Tổng số lao động đang làm việc ở nước ta có xu hướng tăng.

B. Khu vực nông – lâm – thủy sản luôn chiếm tỉ trọng ao nhất nhưng có xu hướng giảm.

C. Khu vực công nghiệp xây dựng đứng thứ hai về tỉ trọng và có xu hướng tăng.

D. Tỉ trọng khu vực dịch vụ đang có xu hướng tăng.

**Câu 19:** Dựa vào biểu đồ dân số Việt nam qua các năm ở Atlat địa lí Việt Nam trang Dân số, hãy cho biết tỉ lệ dân thành thị của nước ta năm 2007 là bao nhiêu%.

A17,4% B. 27,4% C. 37,4% D. 47,4%

**PHẦN ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM**

**Bài 1: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP**

**Câu 1:** Việt Nam và Hoa Kì bình thường hóa quan hệ từ năm:

A. 1994B. 1995 C. 1996 D. 1997

**Câu 2:** Công cuộc đổi mới được manh nha từ năm nào?

A. Cuối thập kỉ 60. B. Đầu thập kỉ 70. C. Từ năm 1979. D. Từ năm 1986.

**Câu 3:** Thách thức của xu thế toàn cầu hóa đối với nước ta:

A. Nền kinh tế nước ta bị các nền kinh tế phát triển hơn cạnh tranh quyết liệt.

B. Không tranh thủ được nguồn lực bên ngoài đầu tư.

C. Không đẩy mạnh được quan hệ đa phương và song phương.

D. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế gặp nhiều trở ngại.

**Câu 4:** Sự kiện được coi là mốc quan trọng trong quan hệ quốc tế của nước ta vào năm 2007 là

A. Bình thường hóa quan hệ với Hoa Kì. B. Gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

C. Là thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới.

D. Tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

**Câu 5:** Biểu hiện rõ nhất của tình trạng khủng hoảng kinh tế của nước ta sau năm 1975 là:

A. Nông nghiệp là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP. B. Tỉ lệ tăng trưởng GDP rất thấp, chỉ đạt 0,2%/năm. C. Lạm phát kéo dài, có thời kì lên đến 3 chữ số.

D. Tỉ lệ tăng trưởng kinh tế âm, cung nhỏ hơn cầu

**Câu 6:** Công cuộc đổi mới kinh tế nước ta bắt đầu từ năm:

A. 1976 B. 1986 C. 1987 D. 1996

**Câu 7**: Biểu hiện rõ nhất của tình trạng khủng hoảng kinh tế của nước ta sau năm 1975 là :

A. Nông nghiệp là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP. B. Tỉ lệ tăng trưởng GDP rất thấp, chỉ đạt 0,2%/năm.

C. Lạm phát kéo dài, có thời kì lên đến 3 chữ số. D. Tỉ lệ tăng trưởng kinh tế âm, cung nhỏ hơn cầu

**BÀI 20: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**Câu 1:** Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta đang dịch chuyển theo hướng nào sau đây?

A. Hình thành các vùng chuyên canh lớn. B. Có nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.

C. Tăng tỉ trọng của công nghiệp chế biến. D. Giảm tỉ trọng của công nghiệp khai thác.

**Câu 2:** Cơ cấu chuyển dịch theo thành phần kinh tế, thành phần nào sau đây chiếm tỉ trọng cao nhất?

A. Kinh tế nhà nước B. Kinh tế ngoài nhà nước

C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài D. Kinh tế cá thể

**Câu 3:** Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta là

A. kinh tế tập thể. B. kinh tế nhà nước.

C. kinh tế tư nhân. D. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 4:** Việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay

A.  làm gia tăng tỷ trọng công nghiệp. B. đang diễn ra với tốc độ rất nhanh.

C.  theo hướng mở rộng khu chế xuất. D.  làm tăng tỷ trọng nông nghiệp.

**Câu 5:** Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta

A. rất nhanh, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước.

B. nhanh, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước.

C. còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước.

D. còn chậm, nhưng cũng đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước.

**Câu 6:** Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ ngành ở khu vực I ( nông – lâm – ngư nghiệp) của nước ta là :

A. Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành thủy sản

B. Tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi

C. Tăng tỉ trọng ngành thủy sản, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp

D. Tỉ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp tăng liên tục trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

**Câu 7:** Ý nào dưới đây đúng khi nói về sự chuyển dịch trong nội bộ ngành ơ khu vực II ( công nghiệp – xây dựng )?

A. Giảm tỉ trọng các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và tăng khả năng cạnh tranh

B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến

C. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác

D. Tăng tỉ trọng các loại sản phẩm chất lượng thấp không phù hợp với nhu cầu của thị trường

**Câu 8:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết tỉnh nào sau đây có cả khu kinh tế cửa khẩu và khu kinh tế ven biển?

A. An Giang. B. Đồng Tháp. C. Kiên Giang. D. Tây Ninh.

**Câu 9:** Cơ cấu kinh tế ngành của nước ta hiện nay đang được chuyển dịch theo hướng:

A. Hội nhập kinh tế toàn cầu. B. Kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa.

C. Công nghiệp hoá, hiện đại hóa. D. Tăng cường giao lưu kinh tế, văn hóa với các nước trên thế giới.

**Câu 10.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước B. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh

C. giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng

**Câu 11:**Căn cứ vào biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm cở Atlat địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, giai đoạn 2000 - 2007, GDP của nước ta tăng gần:

A. 1,6 lần       B. 2,6 lần C. 3,6 lần       D. 4, lần

**Câu 12:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, các trung tâm kinh tế có quy mô trên 100 nghìn tỉ đồng ở nước ta là

A. Hải Phòng, Đà Nẵng       B. Biên hòa, Vũng Tàu

C. Hà Nội, TP Hồ Chí Minh       D. Cần Thơ, Thủ Dầu Một

**Câu 13:**Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, tính có GDP bình quân tính theo đầu người (năm 2007) cao nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

A. Bắc Giang       B. Phú Thọ C. Quảng Ninh       D. Lào Cai

**Câu 14:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, những vùng nào ở nước ta không có khu kinh tế cửa khẩu (năm 2007)?

A. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ B. Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long

C. Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long D. Đồng Bằng sông Hồng, duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 15:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế ven biển?

A. Quảng Ninh. B. Hải Dương. C. Bắc Ninh. D. Hà Nam.

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biếttrung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?

A. Quy Nhơn. B. Vũng Tàu. C. Mỹ Tho. D. Nha Trang.

**ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP**

**Bài 22: VấN Đề PHÁT TRIểN NÔNG NGHIệP**

**Câu 1.** Cây công nghiệp hàng năm ở nước ta hiện nay

A. chỉ phân bố tập trung ở vùng núi.  B. phần lớn có nguồn gốc cận nhiệt.

C. được trồng theo hướng tập trung. D. có cơ cấu cây trồng chưa đa dạng.

**Câu 2.** Vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta là

A. Bắc Trung Bộ. C. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3**. Vùng chuyên canh cà phê lớn nhất ?

A. Tây bắc B. Tây Nguyên C. Miền núi Bắc Bộ D. NamTrung Bộ

**Câu 4.** Vùng chuyên canh cao su lớn nhất của nước ta

A. Tây Nguyên B. Tây bắc C. Đông Nam Bộ D. Miền núi phía bắc

**Câu 5.** Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến có tác động

A. nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. B. tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

C. dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.

D. khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

**Câu 6:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, hãy cho biết trong các tỉnh dưới đây tỉnh nào có tỉ lê ̣diêṇ tích trồng lúa thấp nhất so với diêṇ tích trồng cây lương thực?̣

A. Phú Yên. B. Long An. C. Đồng Tháp. D.TràVinh.

**Câu 7**. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn hơn trồng cây công nghiệp hàng năm trong số các tỉnh sau đây?

A. Nghệ An. B. Gia Lai. C. Phú Yên. D. Hà Tĩnh.

**Câu 8**.Ý nghĩa quan trọng nhất của việc đẩy mạnh sản xuất lương thực ở nước ta là

A. tạo nguồn hàng xuất khẩu. B. cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.

C. đảm bảo lương thực cho hơn 90 triệu dân. D. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 9.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết cây công nghiệp hàng năm được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào trong các tỉnh sau đây?

A. Quảng Bình. B. Nghệ An. C. Quảng Nam. D. Hà Tĩnh.

**Câu 10**. Vùng chuyên canh chè lớn nhất

A. Miền núi trung du phía bắc B. Tây Nguyên C. Đông Nam Bộ D. NamTrung Bộ

**Câu 11.** Vùng có diện tích cây ăn quả lớn nhất nước ta:

A. Đông Nam Bộ B. Miền núi phía bắc

C. Đồng bằng sông Hồng D. Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 12.** Yếu tố nào quyết định sự phát của chăn nuôi

A. Nguồn lao động B. Thức ăn C. Điều kiện tự nhiên D. Giống tốt

**Câu 13**. Ngành chăn nuôi nào cung cấp nhiều thịt nhất hiện nay ở Việt Nam:

A. Gà B. Lợn C. Bò D. Trâu

**Câu 14.** Ở nước ta trong thời gian vừa qua, số lượng đàn trâu có xu hướng giảm vì

A. điều kiện khí hậu không thích hợp.

B. nhu cầu sức kéo giảm, tập quán ăn thịt trâu không phổ biến.

C. hiệu quả kinh tế không cao bằng nuôi bò. D. trâu bị chết nhiều do rét đậm và dịch bệnh.

**Câu 15.** Căn cứ vào bản đồ chăn nuôi ở Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, hai tỉnh có số lượng trâu và bò (năm 2007) lớn nhất nước ta là:

A. Quảng Ngãi, Thanh Hóa. B. Thanh Hóa, Bình Định.

C. Thanh Hóa, Nghệ An. D. Nghệ An, Quảng Nam.

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có diện tích trồng lúa lớn nhất?

A. Hà Tĩnh. B. Quảng Bình. C. Quảng Trị. D. Nghệ An

**Câu 17:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có số lượng bò lớn nhất?

A. Nam Định. B. Ninh Bình. C. Thanh Hóa. D. Thái Bình.

**Câu 18.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực dưới 60% ?

A. Ninh Thuận. B. Bình Thuận. C. Tây Ninh. D. Bình Phước.

**Câu 19:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tinh nào sau đây có số lượng trâu nhiều hơn bò?

A.Nghệ An. B. Điện Biên. C. Quảng Bình. D. Hà Tĩnh.

**Câu 20:** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào sau đây có số lượng bò nhiều hơn trâu?

A. Lào Cai. B. Hà Giang. C. Nghệ An. D. Lạng Sơn.

**Câu 21.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào sau đây có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực dưới 60%?

A. Lạng Sơn. B. Thái Nguyên. C. Hà Giang. D. Tuyên Quang.

**Bài 23: THựC HÀNH: PHÂN TÍCH Sự CHUYểN DịCH CƠ CấU NGÀNH TRồNG TRọT**

**(HS TỰ LÀM)**

**Bài 24: VấN Đề PHÁT TRIểN NGÀNH THủY SảN VÀ LÂM NGHIệP**

**Câu 1.** Đây là tỉnh có ngành thuỷ sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng:

A. An Giang. B. Đồng Tháp. C. Bà Rịa - Vũng Tàu. D. Cà Mau.

**Câu 2**. Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

B. môi trường để nuôi trồng thủy sản ngày càng được cải thiện.

C. có nhiều sông lớn, nhiều diện tích mặt nước ao, hồ, đầm, vũng, vịnh.

D. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.

**Câu 3.** Ngành nuôi trồng thuỷ sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì:

A. Có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn. B. Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

C. Có nguồn tài nguyên thuỷ sản phong phú. D. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

**Câu 4.** Ý nào dưới đây là đúng khi nói về ngành thủy sản của nước ta hiện nay?

A. Phương tiện tàu tuyền, ngư cụ còn lạc hậu, không được trang bị mới

B. Các dịch vụ thủy sản ngày càng phát triển C. Chưa hình thành các cơ sở chế biến thủy sản

D. Các mặt hàng thủy sản chưa được chấp nhận ở thị trường Hoa Kì

**Câu 5.** Nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng rất phát triển ở tỉnh:

A. Đồng Tháp. B. Cà Mau. C. Kiên Giang. D. An Giang.

**Câu 6.** Đây là biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thuỷ sản vừa bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản:

A. Tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.

B. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.

C. Hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.

D. Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

**Câu 7.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và thuỷ sản, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn thủy sản nuôi trồng?

A. Bạc Liêu. B. Kiên Giang. C. An Giang. D. Sóc Trăng.

**Câu 8**. Dựa vào bản đồ Thủy sản ở Atlat Địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và thuỷ sản, hãy cho biết các tỉnh của Tây Nguyên có giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông- lâm-thủy sản ở mức nào dưới đây.

A. dưới 5% B. từ trên 10 đến 20%. C. từ 5 đến 10%. D. từ trên 20 đến 30%.

**Câu 9.**Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là:

A. Tạo sự đa dạng sinh học. B. Điều hoà nguồn nước của các sông.

C. Điều hoà khí hậu, chắn gió bão. D. Cung cấp gỗ và lâm sản quý.

**Câu 10.** Ý nào **không phải** khó khăn ảnh hưởng đến việc phát triển ngành thủy sản nước ta?

A. Hằng năm có từ 9 - 10 cơn bão, từ 30 - 35 đợt gió mùa Đông Bắc.

B. Những đổi mới trong chính sách của nhà nước.

C. Tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới.

D. Ở một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản giảm.

**Câu 11.**Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản là:

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải miền Trung.   D. Đông Nam Bộ.

**Câu 12.** Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta hiện nay là:

A. Rừng phòng hộ.   B. Rừng đặc dụng. C. Rừng sản xuất. D. Rừng trồng.

**Câu 13.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và thuỷ sản , Hai tỉnh có diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta (chiếm 45 % diện tích nuôi trồng) là:

A. Cà Mau, Kiên Giang B. Kiên Giang , An Giang

C. Kiên giang, Bạc Liêu D. Cà Mau, Bạc Liêu

**Câu 14.** Căn cứ vào biểu đồ Thủy sản (năm 2007) ở Atlat địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và thuỷ sản, các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng cao tập trung chủ yếu ở hai vùng:

A. Đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ

B. Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long

C. Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ D. Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng

**Câu 15.** Căn cứ vào biểu đồ cột thuộc bản đồ thủy sản (năm 2007) ở Atlat Địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và thuỷ sản, trong giai đoạn 2000 – 2007 sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng

A. khoảng 1,6 lần. B. khoảng 2,6 lần. C. khoảng 3,6 lần. D. khoảng 4,6 lần.

**Câu 16:** Căn cứ vào biểu đồ Thủy sản (năm 2007) ở Atlat địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và thuỷ sản, các tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất nước là

A. Bình Thuận, Bình Định       B. Kiên Giang, Cà Mau

C. Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu       D. Cà Mau, Bình Thuận

**Câu 17:** Căn cứ vào biểu đồ Thủy sản (năm 2007) ở Atlat địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và thuỷ sản, trong giai đoạn 2000-2007, sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta tăng

A. Khoảng 1,6 lần       B. Khoảng 2,6 lần C. Khoảng 3,6 lần        D. Khoảng 4,6 lần

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Lâm nghiệp và thuỷ sản, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn thủy sản khai thác?

A. Ninh Thuận. B. Kiên Giang. C. An Giang. D. Bình Thuận.

**Bài 25: VấN Đề Tổ CHứC LÃNH THổ NÔNG NGHIệP (HS TỰ HỌC)**

**ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP**

**Bài 26: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** Ý nào sau đây **không phải** là phương hướng chủ yếu để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay?

A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

B. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

C. Đẩy mạnh phát triển ở tất cả các ngành công nghiệp.

D. Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.

**Câu 2:** Ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta không phải là ngành

A. có thế mạnh lâu dài. B. mang lại hiệu quả cao.

C. dựa hoàn toàn vào vốn đầu tư nước ngoài.

D. tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

**Câu 3**: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với ngành công nghiệp trọng điểm

A. Có thế mạnh lâu dài B. Có tác động đến sự phát triển các ngành kinh tế khác.

B. Mang lại hiệu quả kinh tế cao D. Gắn bó chặt chẽ với nguồn vốn đầu tư nước ngoài

**Câu 4.** Vùng nào sau đây dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp?

A. Đồng bằng sông Hồng B. Bắc Trung Bộ C. Đồng bằng sông Cửu Long D. Đông Nam Bộ

**Câu 5**. Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** phát triển ở khu vực đồi núi nước ta?

A. Điện mặt trời. B. Thủy điện. C. Luyện kim. D. Khai thác dầu khí.

**Câu 6:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp Quy Nhơn có ngành nào sau đây?

A. Luyện kim đen. B. Chế biến nông sản. C. Luyện kim màu. D. Điện tử.

**Câu 7:** Để phục vụ quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ngành được ưu tiên đi trước một bước là

A. Công nghiệp điện lực B.Công nghiệp Vật liệu xây dựng

C. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm D. Công nghiệp hóa chất

**Câu 8:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, khu vực tập trung nhiều trung tâm công nghiệp nhất ở nước ta là

A. Đông Nam Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.

**Câu 9:** Vấn đề quan tâm hàng đầu đến sự phát triển, phân bố công nghiệp nước ta hiện nay là

A. Vị trí địa lí B. Tài nguyên thiên nhiên

C. Nguồn lao động có trình độ D. Hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường

**Câu 10:** Khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước ta là:

A. Duyên hải miền Trung B. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận

C. Đông Nam Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 11:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp Quảng Ngãi có ngành nào sau đây?

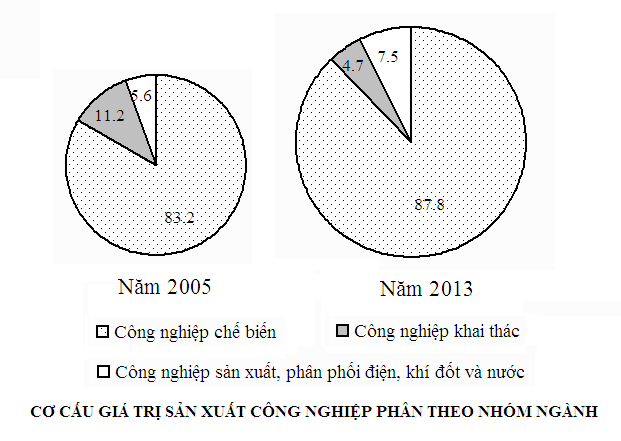
A. Luyện kim đen. B. Hóa chất, phân bón. C. Chế biến nông sản. D. Luyện kim màu.

**Câu 12.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biếtphát biểu nào sau đây đúng khi so sánh quy mô giá trị sản xuất công nghiệp của một số trung tâm?

A. Hải Phòng nhỏ hơn Phúc Yên. B. Hạ Long nhỏ hơn Nam Định.

C. Rạch Giá lớn hơn Cà Mau. D. Thủ Dầu Một lớn hơn Nha Trang.

**Câu 13:** Cho biểu đồ

****

Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành nước ta năm 2000 và 2013?

A. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến. B. Ngành khai thác luôn có tỉ trọng nhỏ nhất.

C. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác. D. Ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước ổn định.

**Câu 14:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, trong các tỉnh, tỉnh nào có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm dưới 0,1 % giá trị sản xuất công nghiệp cả nước?

A. Ninh Thuận B. Bình Thuận C. Quảng Ngãi D. Quảng Nam

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cơ cấu ngành công nghiệp của trung tâm công nghiệp Nha Trang bao gồm các ngành

A. cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản.

B. dệt may, đóng tàu, vật liệu xây dựng, điện tử, luyện kim màu.

C. cơ khí, đóng tàu, dệt, may, hóa chất, vật liệu xây dựng.

D. luyện kim, chế biến nông sản, điện tử, đóng tàu.

**Câu 16.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, nhóm ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhấttrong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước phân theo nhóm ngành ở nước ta là

A. Công nghiệp khai thác B. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước

C. Công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài D. Công nghiệp chế biến

**Câu 17:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, khu vực kinh tế chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấugiá trị sản xuất công nghiệp của cả nước phân theo thành phần kinh tế ở nước ta là

A. Khu vực Nhà nước B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

C. Khu vực công nghiệp chế biến D. Khu vực ngoài Nhà nước

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâmcông nghiệp nào **không có** ngành công nghiệp cơ khí?

A. Hải Phòng B. Việt Trì C. Vũng Tàu D. Biên Hòa

**Câu 19:** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp Việt Trì có ngành nào sau đây?

A. Luyện kim màu. B. Sản xuất ô tô. C. Luyện kim đen. D. Hóa chất, phân bón

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp Cẩm Phả có ngành nào sau đây?

A. Chế biến nông sản. B. Hóa chất, phân bón. C. Đóng tàu. D. Luyện kim màu.

**Bài 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**Câu 1.** Than antraxit của nước ta tập trung chủ yếu ở

A. đồng bằng sông Hồng B. đồng bằng sông Cửu Long

C. Đông Nam Bộ D. Quảng Ninh

**Câu 2 :** Trữ lượng dầu khí tập trung chủ yếu ở bể trầm tích

A. Trung Bộ. B. Cửu Long và Nam Côn Sơn.

C. Sông Hồng và vùng phụ cận. D. Thổ Chu – Mã lai.

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào có quy mô lớn nhất trong các trung tâm sau đây?

A. Bảo Lộc. B. Tây Ninh. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

**Câu 4.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết nhà máy thủy điện Cửa Đạt được xây dựng trên sông nào sau đây?

A. Sông Cả. B. Sông Lô. C. Sông Đà. D. Sông Chu.

**Câu 5.** Cơ sở nguyên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc chủ yếu là

A. Than. B. Dầu mỏ. C. khí tự nhiên. D. Dầu và khí.

**Câu 6.** Đường dây cao áp 550 kV theo hướng Bắc – Nam chạy từ

A. Hoà Bình dến Cà Mau. C. Lạng Sơn đến Cà Mau.

B. Hoà Bình đến Phú Lâm – TP Hồ Chí Minh. D. Hoà Bình đến Phú Mỹ - Vũng Tàu.

**Câu 7.** Điểm khác nhau cơ bản giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và miền Nam là

A. các nhà máy miền Nam thường có quy mô lớn hơn miền Bắc.

B. miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.

C. miền Bắc nằm gần vùng nhiên liệu, miền Nam gần thành phố.

D. miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

**Câu 8:** Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than không được xây dựng ở miền Nam là do

A. Thiếu đội ngũ lao động có trình độ B. Xa các mỏ than

C.Xây dựng đòi hỏi vốn đầu tư lớn D. Gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

**Câu 9:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biếttrung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

A. Phan Thiết. B. Nha Trang. C. Quy Nhơn. D. Đà Nẵng.

**Câu 10:** Tiềm năng thủy điện của nước ta rất lớn. Tuy nhiên, khai thác còn gặp khó khăn do

A. Sự phân mùa của khí hậu B. Địa hình chia cắt, sông suối nhiều thác ghềnh

C. Thiếu lực lượng lao động D. Thị trường tiêu thụ điện hạn chế

**Câu 12:** Tiềm năng thủy điện nước ta tập trung chủ yếu:

A. Hệ thống sông Hồng và sông Đồng Nai B. Hệ thống sông Cửu Long và sông Đồng Nai

C . Hệ thống sông Hồng và sông Sài Gòn D. Hệ thống sông Đà và sông Cả

**Câu 13:** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào có quy mô lớn nhất trong các trung tâm sau đây?

A. Hải Phòng. B. Hà Nội. C. Yên Bái. D. Nam Định

**Câu 14.** Ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm vì

A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn. B. tác động xấu tới môi trường.

C. đầu tư cho công nghệ sản xuất cao. D. sử dụng nhiều lao động trình độ cao.

**Câu 15.** Dựa vào bản đồ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trong Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, hãy cho biết giá trị sản xuất của ngành này trong giai đoạn 2000 – 2007 của nước ta tăng lên bao nhiêu lần.

A. hơn 0,7 lần. B. hơn 1,7 lần. C. hơn 2,7 lần. D. hơn 3,7 lần.

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết nhà máy điện nào có công suất lớn nhất trong số các nhà máy sau đây?

A. Uông Bí. B. Hòa Bình. C. Na Dương. D. Nậm Mu.

**Câu 17:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

A. Thanh Hóa. B. Đà Nẵng. C. Huế. D. Nha Trang.

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, trong các nhà điện sau đây, nhà máy điện nào **không phải** là nhà máy nhiệt điện?

A. Ninh Bình B. Uông Bí C. Na Dương D. Hàm Thuận –Đa Mi

**Câu 19.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm hãy cho biết ý nào sau đây **đúng** với tên3 nhà máy nhiệt điện lớn của nước ta?

A. Phả Lại, Thủ Đức, Cà Mau. B. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau.

C. Phả Lại, Đông Anh, Đà Nằng. C. Cà Mau, Thủ Đức, Bình Dương.

**Câu 20**. Dựa vào bản đồ công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở Atlat trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành này so với toàn ngành công nghiệp trong giai đoạn 2000 – 2007 ở nước ta giảm

A. 1,2 % B. 2,2% C. 3,2% D. 4,2%

**Bài 28: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1:** Mục đích của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là nhằm

A. Tận dụng triệt để nguồn vốn đầu tư nước ngoài

B. Sử dụng hợp lí nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường

C. Sử dụng hợp lí và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên

D. Khai thác lợi thế về vị trí địa lí của nước ta.

**Câu 2.** Đặc điểm nào sau đây thuộc về điểm công nghiệp?

A. Có một hai xí nghiệp hoạt động trên lãnh thổ nhỏ.

B. Là vùng lãnh thổ rộng, công nghiệp phát triển mạnh.

C. Nơi tập trung các ngành công nghiệp trọng điểm. D. Nơi tập trung đông lao động, có nhiều xí nghiệp.

**Câu 3:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp nước ta?

A. Gắn với các khu dân cư sinh sống B. Do chính phủ quyết định thành lập

C. Có ranh giới địa lý xác định D. Phân bố không đều theo lãnh thổ

**Câu 4:** Đặc điểm nào sau đây **thuộc** về điểm công nghiệp?

A. Có một hai xí nghiệp hoạt động trên lãnh thổ nhỏ.

B. Là vùng lãnh thổ rộng, công nghiệp phát triển mạnh.

C. Nơi tập trung các ngành công nghiệp trọng điểm. D. Nơi tập trung đông lao động, có nhiều xí nghiệp.

**Câu 5:** Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường xuất hiện ở vùng nào của nước ta?

A. Vùng sâu vùng xa. C. Nơi có giao thông thuận lợi.

B. Vùng có nguyên liệu dồi dào. D.Tây Bắc, Tây Nguyên.

**Câu 6.** Các khu công nghiệp ở nước ta tập trung nhiều nhất ở

A. Đông Nam Bộ B. Duyên hải Nam Trung Bộ

C. Đồng bằng sông Hồng D. Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 7:** Các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở ta gồm

A. TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội B. TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, Hải Phòng

C. TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng

D. TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

**Câu 8:** Để phân chia thành các TTCN rất lớn, lớn, trung bình và nhỏ, người ta dựa vào tiêu chí

A. Giá trị sản xuất công nghiệp B. Sự phân công lao động theo lãnh thổ

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng D. Số lượng điểm công nghiệp

**Câu 9:** Tỉnh Quảng Ninh thuộc vùng công nghiệp mấy

A. Vùng 1 B. Vùng 2 C. Vùng 3 D. Vùng 4

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lý Việt Nam Công nghiệp chung, cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị trên 120 nghìn tỉ đồng?

A. Thủ Dầu Một, Biên Hoà B. Hà Nội, TP Hồ Chí Minh

C. Hải Phòng, Đà Nẵng D. Vũng Tàu, Hà Nội

**Câu 11:** Các tỉnh của vùng công nghiệp 1 chủ yếu là tỉnh (thành phố) vùng kinh tế nào sau đây:

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ

**Câu 12:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp nào có giá trị sản xuất nhỏ nhất trong số các trung tâm sau đây?

A. Thủ Dầu Một. B. Vũng Tàu. C. Sóc Trăng. D. Biên Hòa.

**Câu 13:** Các tỉnh của vùng công nghiệp 5 chủ yếu là tỉnh (thành phố) vùng kinh tế nào sau đây:

A. Tây Nguyên B. Duyên hải Nam Trung Bộ C. Đông Nam Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 14:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, trung tâm công nghiệp nào trong các trung tâm công nghiệp sau đây ở nước ta có giá trị sản xuất công nghiệp dưới 9 nghìn tỉ đồng?

A. Cần Thơ. B. Phan Thiết. C. Hải Phòng. D. Biên Hòa.

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, trong các địa điểm phân bố công nghiệp sau đây,địa điểm nào là điểm công nghiệp?

A. Việt Trì B. Thái Nguyên C. Hà Giang D. Huế

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, trung tâm công nghiệp nào trong các trung tâm công nghiệp sau đây ở nước ta có giá trị sản xuất công nghiệp từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng?

A. Cần Thơ. B. Đà Nẵng. C. Cà Mau. D. Biên Hòa.

**BÀI 29: THỰC HÀNH (HS TỰ LÀM)**

**BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ**

**THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**Câu 1.** Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực. B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.

C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng. D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.

**Câu 2.** Ý nào **không phải** là thành tựu phát triển của ngành vận tải đường bộ

A. về cơ bản, mạng lưới đường bộ đã phủ kín các vùng, được hiện đại hóa.

B. phương tiện vận tải tăng nhanh, chất lượng xe cũng tốt hơn.

C. mật độ đường còn thấp so với một số nước trong khu vực, chất lượng đường còn hạn chế.

D. khối lượng hàng hóa vận chuyển, luân chuyển tăng.

**Câu 3.** Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông của nước ta là :

A. Chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.

C. Lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.

D. Sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.

**Câu 4.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cảng biển nào sau đây nằm ở phía bắc cảng Vũng Áng?

A. Cửa Gianh. B. Nhật Lệ. C. Cửa Lò. D. Thuận An.

**Câu 5**. Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Đường sắt Thống Nhất. B. Quốc lộ 1. C. Đường biển. D. Tuyến Bắc - Nam.

**Câu 6.** Quốc lộ 1 có vai trò như thế nào trong hệ thống đường bộ và nền kinh tế của nước ta?

A. là tuyến đường bộ dài nhất của đất nước.

B. là tuyến đường nối từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau).

C. là tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ, nối hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

D. là tuyến đường bộ có từ lâu trên đất nước ta.

**Câu 7.** Loại hình vận tải có vai trò **không đáng kể** về vận chuyển hành khách của nước ta là :

A. Đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không. B. Đường sắt, đường sông, đường hàng không.

C. Đường sông, đường hàng không, đường biển. D. Đường biển.

**Câu 8.** Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.

A. Hải Phòng - Hạ Long. B. Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Đà Lạt - Đà Nẵng. D. Hà Nội - Thái Nguyên.

**Câu 9.** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 25 đi qua địa điểm nào sau đây?

A. An Khê. B. Gia Nghĩa. C. Yun Pa. D. Đà Lạt.

**Câu 10.** Điều kiện nào sau đây của vùng biển nước ta thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển?

A. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt. B. Các hệ sinh thái ven biển rất đa dạng và giàu có.

C. Có nhiều sa khoáng với trữ lượng lớn. D. Nằm gần các tuyến hàng hải trên biển Đông.

**Câu 11.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông và trang Kinh tế chung, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế Lệ Thanhthuộc vùng kinh tế nào sau đây?

A. Tây Nguyên B. Đông Nam Bộ C. Bắc Trung Bộ D. Trung du và miền núi Bắc Bộ

**Câu 12.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, Quốc lộ 1 ở nước ta chạy suốt từ:

A. Cửa khẩu Lào Cai đến thành phố Cần Thơ. B. Cửa khẩu Thanh Thủy đến Cà Mau.

C. Cửa khẩu Hữu Nghị đến Năm Căn. D. Cửa khẩu Móng Cái đến Hà Tiên.

**Câu 13.** Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào ở nước ta?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 14.** Đườngsắt Thống nhất là tuyếnđường sắt dài nhất của nước ta, nối:

A. Đồng Đăng với TP Hồ Chí Minh. B. Hà Nội với Đồng Đăng.

C. Hà Nội với TP Hồ Chí Minh. D. Hà Nội với Hải Phòng

**Câu 15.** Ý nào sau đây **không phải** là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

A. Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió. B. Nhiều đảo, quần đảo ven bờ.

C. Có các dòng biển chạy ven bờ. D. Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

**Câu 16.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 24 và 14 gặp nhau ở địa điểm nào sau đây?

A. Buôn Ma Thuột. B. Kon Tum. C. Pleiku. D. Gia Nghĩa.

**Câu 17.** Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, ngành bưu chính cần phát triển theo hướng

A. Cơ giới hóa, tự động hóa và tin học hóa. B. Tăng cường các hoạt động công ích

C. Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh D. Giảm số lượng lao động thủ công

**Câu 18.** Các tuyến đường bay trong nước được khai thác từ các đầu mối chủ yếu là

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vinh B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng

C. TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng D. TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Hà Nội

**Câu 19**: Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 3 đi qua địa điểm nào sau đây?

A. Hà Giang. B. Lạng Sơn C Bắc Kạn. D, Bắc Giang.

**Câu 20**: Mạng viễn thông quốc tế của nước ta ngày càng phát triển hội nhập với thế giới qua

A. xa lộ thông tin cao cấp Việt Nam B. thông tin điện thoại giữa các nước

C. thông tin vệ tin và cáp biển D. mạng truyền dẫn cáp sợi quang

**Câu 21**: Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa kinh tế như thế nào?

A. thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía Tây nước ta.

B. là tuyến đường được hình thành từ kháng chiến chống Mỹ.

C. là tuyến đường bộ xuyên quốc gia dài thú hai sau quốc lộ 1.

D.là tuyến đường bộ duy nhất ở vùng núi đi theo hướng Bắc - Nam

**Câu 22:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, tuyến đường ô tô nối liền cửa khẩu quốc tế Lao Bảo với quốc lộ 1 là

A. đường Hồ Chí Minh B. đường số 9 C. đường số 19 D. đường số 8

**Câu 23:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, tuyến đường ô tô nối liền cửa khẩu quốc tế NậmCắn với quốc lộ 1 là

A. đường Hồ Chí Minh B. đường số 8 C. đường số 217 D. đường số 7

**Câu 24:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, tuyến đường ô tô nào sau đây chạy theo hướng Đông –Tây?

A. đường Hồ Chí Minh B. đường số 1 C. đường số 19 D. đường số 10

**BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH**

**Câu 1.** Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Lương thực, thực phẩm. B. Nguyên liệu, tư liệu sản xuất.

C. Máy móc thiết bị. D. Hàng tiêu dùng.

**Câu 2.** Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là :

A. Các nước ASEAN. B. Các nước EU.

C. Hoa Kì , Nhật Bản và Trung Quốc. D.Châu Á Thái Bình Dương và Châu Âu

**Câu 3.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết điểm du lịch nào sau đây có nước khoáng?

A. Ninh Chữ. B. Mũi Né. C. Bình Châu. D. Vũng Tàu.

**Câu 4.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là :

A. Khoáng sản. B. Hàng công nghiệp nặng.

C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công. D. Hàng nông, lâm, thuỷ sản.

**Câu 5.** Di sản văn hóa thế giới Phố cổ Hội An thuộc tỉnh

A. Phú Yên. B. Bình Định. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Nam.

**Câu 6.** Ý nào sau đây **không đúng** với ngành nội thương của nước ta?

A. Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất. B. Hàng hóa phong phú, đa dạng.

C. Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiềm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa.

**Câu 7.** Ngành du lịch nước ta thật sự phát triển từ sau 1990 cho đến nay là do

A. nước ta giàu tiềm năng phát triển du lịch. B. quy hoạch các vùng du lịch.

C. phát triển các điểm, khu du lịch thu hút khách D. chính sách Đổi mới của Nhà nước.

**Câu 8.** Kim ngạch xuất khẩu nước ta liên tục tăng là do

A. mở rộng và đa dạng hóa thị trường. B. sự phục hồi và phát triển của sản xuất.

C. Việt Nam là thành viên của WTO. D. sự tham gia sản xuất hàng xuất khẩu của các thành phần kinh tế.

**Câu 9.** Làng cổ truyền tập trung nhiều nhất ở vùng nào :

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng

**Câu 10:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây có lễ hội truyền thống?

A. Cần Thơ. B. Đà Nẵng. C. Hải Phòng. D. Lạng Sơn.

**Câu 11:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây có du lịch biển?

A. Hà Nội. B. Đà Lạt. C. Hải Phòng. D. Cần Thơ.

**Câu 12.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây có di sản văn hóa thế giới?

A. Hải Phòng. B. Huế. C. Đà Nẵng. D. Nha Trang.

**Câu 13.** Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm

A. Địa hình, khí hậu, sinh vật, di tích. B. Khi hậu, sinh vật, di tích, lễ hội

C. Nước, địa hình, sinh vật, lễ hội D. Khí hậu, nước, địa hình, sinh vật

**Câu 14.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết trung tâm du lịch quốc gia gồm

A. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh B. Hà Nội, Hải Phòng, Huế, TP. Hồ Chí Minh

C. Hà Nội, Hạ Long, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh D. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng

**Câu 15.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết điểm du lịch nào sau đây nằm trên đảo?

A. Ba Vì. B. Hoa Lư. C. Chùa Hương. D. Cát Bà.

**Câu 16.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Thương mại, hãy cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có tổngmức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính theo bình quân đầu người ở mức từ trên 8 đến 12 triệu đồng(năm 2007)?

A. Bình Dương B. Phú Yên C. Tây Ninh D. Khánh Hòa

**Câu 17:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Thương mại, hãy cho biết quốc gia nào trong các quốc gia sau đây là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (năm 2007)?

A. Trung Quốc B. Đức C. Hoa Kì D. Ôxtrâylia

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Thương mại, năm 2007 mặt hàng nào sau đây **không nằm trong** cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của nước ta?

A. nông, lâm nghiệp. B. máy móc, thiết bị, phụ tùng.

C. công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. D. thủy sản.

**Câu 19:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Thương mại, hãy cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính theo bình quân đầu người ở mức từ 12 đến 16 triệu đồng(năm 2007)?

A. Đồng Nai B. Kiên Giang C. Bình Dương D. Bà Rịa –Vũng Tàu

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch và trang Kinh tế chung, hãy cho biết bãi biển Mỹ Khê nằm ởvùng kinh tế nào của nước ta sau đây?

A. Đông Nam Bộ B. Đồng bằng sông Hồng C. Bắc Trung Bộ D. Duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 21:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Thương mại, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào trong các tỉnh,thành phố sau đây có giá trị nhập khẩu thấp nhất(năm 2007)?

A. Bến Tre B. Đồng Tháp C. Cần Thơ D. Long An

**Câu 22:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết điểm du lịch nào sau đây có khu dự trữ sinh quyển thế giới?

A. Cà Ná. B. Bình Châu. C. Cần Giờ. D. Mũi Né.

**PHẦN ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**BÀI 32: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**Câu 1.** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết nhà máy nhiệt điện Uông Bí thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Lạng Sơn. B. Thái Nguyên. C. Tuyên Quang. D. Quảng Ninh.

**Câu 2.** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết Trung Du Miền Núi Bắc Bộ có bao nhiêu tỉnh biên giới trên đất liền tiếp giáp với Trung Quốc.

A.7 tỉnh B.10 tỉnh C.9 tỉnh D.5 tỉnh

**Câu 3**. Ý nào dưới đây **đúng** với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

A. Có dân số đông nhất so với các vùng khác trong cả nước.

B. Có diện tích rộng nhất so với các vùng khác trong cả nước.

C. Có kinh tế phát triển nhất. D. Tiếp giáp với Trung Quốc và Campuchia.

**Câu 4**. Nguồn than khai thác của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu

A. phục vụ cho nhu cầu đời sống của nhân dân trong vùng. B. làm phụ gia cho công nghiệp hóa chất.

C. làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu. D. phục vụ cho ngành luyện kim.

**Câu 5:** Một trong những thế mạnh thế mạnh về nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. cây trồng ngắn ngày. B. nuôi thuỷ sản. C. chăn nuôi gia súc lớn. D. chăn nuôi gia cầm.

**Câu 6.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, biện pháp đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường là

A. phát triển giao thông vận tải lên các vùng dân tộc ít người.

B. áp dụng khoa học kĩ thuật hiện đại vào khai thác tài nguyên.

C. chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả và cây công nghiệp.

D. đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở nơi có điều kiện thích hợp.

**Câu 7**: Tại sao Trung du và miền núi Bắc Bộ có đàn trâu lớn nhất nước ta?

A. Cơ sở chế biến rất phát triển. B. Có nhiều đồng cỏ, khí hậu thích hợp.

C. Nhu cầu tiêu thụ trâu lớn nhất. D. Nhu cầu sức kéo trong sản xuất nông nghiệp lớn.

**Câu 8:** Thắng cảnh Hạ Long thuộc tỉnh

A. Lạng Sơn. B. Quảng Ninh. C. Bắc Giang. D. Hải Dương.

**Câu 9**. Việc đẩy mạnh đánh bắt, nuôi trồng thủy sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ cần đặc biệt quan tâm tới

A. phát huy kinh nghiệm của ngư dân, đầu tư trang thiết bị mới.

B. tránh gây ô nhiễm môi trường và nâng cao hiệu quả kinh tế.

C. thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tìm kiếm mở rộng thị trường.

D. đầu tư trang thiết bị hiện đại, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.

**Câu 10.** Trung tâm công nghiệp **không thuộc** vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

A. Hạ Long. B. Nam Định. C. Thái Nguyên. D. Việt Trì.

**Câu 11.** Thế mạnh đặc biệt trong việc phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

A. nguồn nước tưới đảm bảo quanh năm. B. có nhiều giống cây trồng cận nhiệt và ôn đới.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. D. đất feralit trên đá phiến, đá vôi chiếm diện tích lớn.

**Câu 12.** Thế mạnh nào sau đây **không phải** của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

A.Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn). B. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.

C. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

D. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 13.** Trên sông Đà ở nước ta có hai nhà máy thủy điện nào sau đây?

A. Hòa Bình-Thác Bà. B. Sơn La- Thác Mơ C. Trị An- Đa Nhim. D. Hòa Bình- Sơn La

**Câu 14**. Cây công nghiệp chủ lực của Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

A. cà phê. B. đậu tương. C. chè. D. thuốc lá.

**Câu 15.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Lai Châu. B. Hà Giang. C. Cao Bằng. D. Quảng Ninh.

**Câu 16**. Việc phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là do

A. có nhiều giống cây công nghiệp tốt. B. đất feralit trên đá vôi có diện tích rộng.

C. các cao nguyên tương đối bằng phẳng. D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.

**Câu 17**. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có tiềm năng thuỷ điện lớn nhất cả nước là do

A. khí hậu có mưa nhiều, sông đầy nước quanh năm. B. địa hình dốc, sông nhỏ nhiều thác ghềnh.

C. sông ngòi có lưu lượng nước lớn, địa hình dốc. D. mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều phù sa.

**Câu 18**. Khó khăn chủ yếu hiện nay làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của Trung Du và Miền núi Bắc Bộ là

A. dân cư thiếu kinh nghiệm. B. diện tích đồng cỏ không lớn.

C. giao thông vận tải chưa phát triển. D. việc vận chuyển sản phẩm chăn nuôi tới thị trường tiêu thụ.

**Câu 19:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có

cửa khẩu quốc tế nào sau đây?

A. Tây Trang B. Nậm Cắn C. Tà Lùng D. Trà Lĩnh

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào nằm ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Phúc Yên B. Hải Phòng C. Bắc Ninh D. Hạ Long

**Câu 21:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết Trung du và miền núi Bắc Bộ **không có** loại khoáng sản nào sau đây?

A. Dầu mỏ, khí tự nhiên B. Đồng, thiếc C. Chì, kẽm D. Than đá, apatít

**Câu 22:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Cẩm Phả. B. Hải Dương. C. Nam Định. D. Phúc Yên.

**BÀI 33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở**

**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.**

**Câu 1.** Ý nào sau đây **không đúng** với vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Giáp với Thượng Lào**.** B. Giáp Vịnh Bắc Bộ ( Biển Đông ).

C. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm. D. Giáp với vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**Câu 2**: Đồng bằng sông Hồng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo :

A. lãnh thổ. B. khu vực kinh tế. C. ngành. D. đầu tư nước ngoài.

**Câu 3.** Vấn đề kinh tế - xã hội đang được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là

A. sức ép của dân số đối với phát triển kinh tế- xã hội.

B. đô thị hoá diễn ra nhanh chóng, ô nhiễm môi trường đô thị.

C. sự phát triển ồ ạt của các khu công nghiệp khu chế xuất.

D. tình trạng thu hẹp diện tích đất trồng lúa và vấn đề ô nhiễm môi trường.

**Câu 4.** Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng đồng bằng sông Hồng?

A. Vĩnh Yên. B. Bắc Giang. C. Hưng Yên. D. Ninh Bình.

**Câu 5.** Hạn chế lớn nhất về tự nhiên đối với việc phát triển sản xuất công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. khí hậu có mùa đông lạnh.

B. nền đất phù sa yếu, gây trở ngại cho việc xây dựng các nhà máy, xí nghiệp.

C. khoáng sản khá nghèo nàn, phần lớn phải nhập từ vùng khác.

D. mạng lưới sông ngòi dày đặc khó khăn cho việc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

**Câu 6.** Đồng bằng sông Hồng do phù sa của sông nào bồi đắp?

A. Hồng và Đà. B. Hồng và Mã C. Hồng và Thái Bình. D. Hồng và Cả

**Câu 7.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biếtTrung tâm công nghiệp lớn thứ hai của vùng đồng bằng sông Hồng là

A. Hà Nội. B. Nam Định. C. Hưng Yên. D.Hải Phòng.

**Câu 8.** Ý nào sau đây **không** đúng với đồng bằng sông Hồng?

A.Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai. B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

C. Tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng. D. Một số tài nguyên thiên nhiên bị xuống cấp.

**Câu 9**. Ý nào dưới đây **không phải** là nguyên nhân để Đồng bằng sông Hồng cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế ?

A. Cơ cấu kinh tế của vùng không còn phù hợp.

B. Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch.

C. Đồi hỏi của sự phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

D. Các vùng khác đã chuyển dịch xong.

**Câu 10:** Với một mùa đông lạnh có mưa phùn,Đồng Bằng Sông Hồng có lợi thế để

D. tăng thêm được một vụ lúa. B. nuôi được nhiều giống gia súc lớn ưa lạnh.

A. trồng được các loại cây công nghiệp dài ngày.

C. trồng được nhiều loại cây có nguồn gốc ôn đới, cận nhiệt

**Câu 11.** Sản lượng lương thực bình quân đầu người ở đồng bằng sông Hồng thấp hơn mức trung bình của cả nước do :

A. Dân số thuộc loại đông của cả nước. B. Diện tích đất canh tác khá lớn.

C. Người dân có nhiều kinh nghiệm và truyền thống canh tác.

D. Đất chuyên dùng và đất thổ cư có xu hướng giảm.

**Câu 12**: Ngành đóng tàu biển thuộc tỉnh thành phố

A. Nam Định. B. Thái Bình. C. Ninh Bình. D. Hải Phòng.

**Câu 13.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng đã và đang diễn ra theo hướng:

A. Tăng dần tỉ trọng của khu vực I, giảm dần tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.

B. Giảm tỉ trọng của khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.

C. Giữ vững tỉ trọng của khu vực I, tăng dần tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.

D. Tăng dần tỉ trọng của khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, khu vực III tỉ trọng có nhiều biến động.

**Câu 14.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sauđây, trung tâm công nghiệp nào có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng nhất ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Phúc Yên B. Nam Định C. Hà Nội D. Hải Phòng

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào có quy mô lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Hưng Yên B. Hải Phòng C. Hải Dương D. Hà Nội

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang vùng Trung Du và Miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Hạ Long. B. Thái Nguyên. C. Hải Dương. D. Cẩm Phả.

**BÀI 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ.**

**Câu 1.** Khó khăn đối với việc đánh bắt thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ hiện nay là

A. thiếu lực lượng lao động. B.phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ.

C. ngư dân chưa có kinh nghiệm đánh bắt. D. mưa bão diễn ra quanh năm.

**Câu 2.** Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ hiện nay là

A. Thanh Hóa. B. Hà Tĩnh. C. Nghệ An. D. Quảng Bình

**Câu 3:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết các nhà máy thủy điện đang được xây dựng ở Bắc Trung Bộ gồm có

A. Cửa Đạt, Bản Vẽ. B. Bản Vẽ, Rào Quán.

C. Cửa Đạt, Bản Vẽ, Sơn La. D. Cửa Đạt, Bản Vẽ, Rào Quán.

**Câu 4:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết Bắc Trung Bộ gồm có các trung tâm công nghiệp

A. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế. B. Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng.

C. Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. D. Bỉm Sơn, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn

**Câu 5:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho công nghiệp năng lượng của Bắc Trung Bộ chậm phát triển?

A. Nhu cầu của thị trường tăng chậm, vốn đầu tư hạn chế.

B. Nguyên nhiên liệu hạn chế, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ.

C. Thiếu lao động có trình độ, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ.

D. Vốn đầu tư hạn chế, vùng có nhiều thiên tai nhất cả nước.

**Câu 6:** Ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của Bắc Trung Bộ hiện nay là

A. khai khoáng và chế biến lương thực thực phẩm. B. khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

C. sản xuất vật liệu xây dựng và luyện kim. D. cơ khí và sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 7:** Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong việc phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là:

A. Khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

B. Giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.

C. Hạn chế việc nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.

D. Ngừng hẳn việc khai thác ven bờ, đầu tư cho đánh bắt xa bờ.

**Câu 8:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biếtsân bay Vinh thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Bình. B. Nghệ An. C. Hà Tĩnh. D. Quảng Trị.

**Câu 9:** Tại sao các nhà máy thuỷ điện ở Bắc Trung Bộ chủ yếu có công suất nhỏ?

A. Các sông suối luôn ít nước quanh năm. B. Phần lớn sông ngắn, trữ năng thuỷ điện ít.

C. Thiếu vốn để xây dựng các nhà máy thuỷ điện quy mô lớn.

D. Nhu cầu tiêu thụ điện trong sản xuất và sinh hoạt chưa cao.

**Câu 10:** Việc hình thành cơ cấu kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với BTB là do

A. phát triển kinh tế - xã hội của vùng còn nhiều khó khăn.

B. lãnh thổ kéo dài theo hướng Bắc – Nam.

C. lãnh thổ gồm các khu vực đồi núi thấp, đồng bằng ven biển và biển.

D. không có khả năng phát triển công nghiệp.

**Câu 11:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết than nâu có ở tỉnh nào sau đây của Bắc Trung Bộ?

A. Thanh Hóa. B. Nghệ An. C. Quảng Trị. D. Hà Tĩnh.

**Câu 12:** Việc trồng rừng ven biển Bắc Trung Bộ có tác dụng:

A. Điều hòa thủy chế của sông ngòi. C. Chắn gió, bão và ngăn nạn cát bay.

B. Khai thác thế mạnh tài nguyên biển. D. Phát triển các khu du lịch sinh thái.

**Câu 13:** Vùng đồi trước núi của Bắc Trung Bộ có thế mạnh về

A. chăn nuôi đại gia súc và trồng cây công nghiệp lâu năm. B. trồng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm.

C. trồng rừng bảo vệ môi trường sinh thái. D. chăn nuôi đại gia súc và trồng cây lương thực, thực phẩm.

**Câu 14:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, hãy cho biết trong cơ cấu ngành công nghiệp ở trung tâm công nghiệp Bỉm Sơn có những ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Sản xuất vật liệu xây dựng, dệt, may B. Điện tử, dệt, may

C. Hóa chất, phân bón, điện tử D. Cơ khí, sản suất vật liệu xây dựng

**Câu 15:** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo?

A. Quảng Bình. B. Nghệ An. C. Hà Tĩnh. D. Quảng Trị.

**Câu 16:** Vấn đề hình thành cơ cấu nông – lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa

A. tạo ra cơ cấu ngành đa dạng, khai thác hợp lí các tiềm năng của vùng.

B. giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động, hạn chế du canh, du cư.

C. hình thành cơ cấu kinh tế độc đáo, khai thác hiệu quả các tiềm năng biển và đất liền.

D. tạo ra cơ cấu ngành, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

**Câu 17:** Bắc Trung Bộ, rừng giàu chủ yếu tập trung ở các tỉnh

A. Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. B. Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình.

C. Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị. D. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, hãy cho biết Bắc Trung Bộ không có loại khoáng sản nào sau đây?

A. Titan, crôm B. Mangan, vàng C. Than đá, than nâu D. Sắt, niken

**Câu 19:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau

đây, trung tâm công nghiệp nào có ít ngành công nghiệp nhất ở Bắc Trung Bộ?

A. Huế B. Thanh Hóa C. Bỉm Sơn D. Vinh

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết tỉnh Thanh Hóa có khu kinh tế ven biển nào sau đây?

A. Vũng Áng. B. Hòn La. C. Chân Mây - Lăng Cô. D. Nghi Sơn.

**BÀI 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**Câu 1**: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** về vị trí địa lí của Duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. cầu nối giữa Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ. B. Giáp Biển Đông rộng lớn.

C. cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và một phần của Lào.

D. tiếp giáp với vùng trọng điểm sản xuất lương thực.

**Câu 2:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết tỉnh nào sau đây của Duyên hải Nam Trung Bộ vừa giáp Tây Nguyên vừa giáp Đông Nam Bộ?

A. Bình Thuận. B. Ninh Thuận. C. Phú Yên. D. Khánh Hòa.

**Câu 3:** Dựa vào Atlat trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên cho biết Duyên hải Nam Trung Bộ **không giáp** với vùng nào?

A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên. C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 4:** Tiềm năng lớn nhất của duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. Khai thác và chế biến khoáng sản. B. Kinh tế biển.

C. Thủy điện. D. Phát triển nông nghiệp.

**Câu 5:** Những tỉnh nào sau đây có hạn hán kéo dài?

A. Quảng Nam, Quảng Ngãi. B. Quảng Ngãi, Phú Yên.

C. Bình Định, Khánh Hòa. D. Ninh Thuận, Bình Thuận.

**Câu 6:** Dựa vào Atlat trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, năm 2007 tỉ trọng GDP của từng vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên so với GDP của cả nước tương ứng là

A. 8,4% và 3,8%. B. 8,5% và 3,9%. C. 8,6% và 4,0%. D. 8,7% và 4,1%.

**Câu 7:** : Dựa vào Atlat trang Du lịch cho biết các di sản thể giới phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn thuộc tỉnh?

A. Đà Nẵng. B. Quảng Nam. C. Quảng Ngãi. D. Khánh Hòa.

**Câu 8:** Việc nuôi tôm hùm, tôm sú đang phát triển nhất ở tỉnh nào?

A. Quảng Nam, Quảng Ngãi. B. Bình Định, Phú Yên.

C. Phú Yên, Khánh Hòa. D. Ninh Thuận, Bình Thuận.

**Câu 9:** Cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta được xây dựng ở đâu?

A. Đà Nẵng. B. Nha Trang. C. Quy Nhơn. D. Vịnh Vân Phong.

**Câu 10:** Ý nào sau đây ***không phải*** là ý nghĩa của việc đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Mang lại hiệu quả kinh tế cao về kinh tế - xã hội. B. Bảo vệ tài nguyên sinh vật biển.

C. Khẳng định chủ quyền biển – đảo của nước ta. D. Thúc đẩy nhanh ngành vận tải biển phát triển.

**Câu 11**: Ngành nuôi trồng thuỷ sản ở duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là nhờ

A. có vùng biển rộng lớn với nhiều bãi tôm, bãi cá, trữ lượng thuỷ sản lớn.

B. trong vùng có nhiều hồ thuỷ điện và hồ thuỷ lợi.

C. có đường biển dài với nhiều cửa sông, vũng vịnh, đầm phá.

D. khí hậu quanh năm nóng, ít biến động.

**Câu 12:** Các cánh đồng muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng lớn nhất nước ta là

A. Diêm Điền, Tĩnh Gia. B. Văn Lí, Cà Ná.

C. Cà Ná, Sa Huỳnh. D. Thạch Khê, Phan Rang.

**Câu 13**: Hoạt động nào đây sẽ đóng vai trò lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Chăn nuôi trâu bò và đàn gia cầm. B. Đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản.

C. Nhập khẩu nông sản từ vùng khác. D. Trồng, chế biến các loại rau quả.

**Câu 14:**Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết địa điểm nào sau đây nằm phía bắc mũi Đại Lãnh?

A. Mũi Kê Gà. B. Mũi Dinh. C. Mũi Né. D. Mũi Ba Làng An.

**Câu 15:** Cảng biển nào sau đây không thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ ?

A. Đà Nẵng. B. Quy Nhơn. C. Vũng Áng. D. Cam Ranh.

**Câu 16:** Các ngành công nghiệp chủ yếu ở vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ là

A. cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

B. cơ khí, luyện kim đen, luyện kim màu, sản xuất hàng tiêu dùng.

C. cơ khí, nhiệt điện, sản xuất ô tô, sản xuất hàng tiêu dùng.

D. cơ khí, luyện kim màu, sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 17:** Tại sao ven biển Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối?

A. Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá. B. Bờ biển dài và vùng biển sâu nhất nước ta.

C. Nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có ít sông nhỏ đổ ra biển.

D. Biển nông, không có sông suối đổ ra ngoài biển.

**Câu 18:** Ngành nuôi trồng thuỷ sản ở duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là nhờ

A. có vùng biển rộng lớn với nhiều bãi tôm, bãi cá. B. trong vùng có nhiều hồ thuỷ điện và hồ thuỷ lợi.

C. có đường biển dài với nhiều cửa sông, vũng vịnh, đầm phá. D. khí hậu quanh năm nóng, ít biến động.

**Câu 19:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, hãy cho biết trong cơ cấu ngành công nghiệp ởtrung tâm công nghiệp Quy Nhơn **không có** ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Cơ khí B. Hóa chất, phân bón

C. Khai thác, chế biến lâm sản D. Chế biến nông sản

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp ởDuyên hải Nam Trung Bộ sau đây, trung tâm công nghiệp nào có ngành đóng tàu?

A. Đà Nẵng B. Nha Trang C. Quy Nhơn D. Quảng Ngãi

**Câu 21:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, hãy cho biết Duyên hải Nam Trung Bộ **không có** khu kinh tế ven biển nào sau đây?

A. Chu Lai B. Dung Quất C. Chân Mây –Lăng Cô D. Nhơn Hội

**Câu 22:** Căn cứ Atlat địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết vịnh nào sau đây nằm ở phía nam vịnh Cam Ranh?

A. Vịnh Vân Phong. B. Vịnh Xuân Đài. C. Vịnh Phan Rí. D. Vịnh Quy Nhơn.

**BÀI 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN.**

**Câu 1:** Căn cứ vào Atlat trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết Tây Nguyên **không giáp** với vùng nào?

A. Hạ Lào và Đông Bắc Cam Pu Chia. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 2:** Căn cứ vào Atlat trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên Từ Bắc vào Nam Tây Nguyên lần lượt có các tỉnh:

A. Lâm Đồng, Đắc Lắc, Đắc Nông, Gia Lai, Kon Tum.

B. Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng, Kon Tum.

C. Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng.

D. Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum.

**Câu 3**: Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng là do

A. là cửa ngõ cho duyên hải Nam Trung Bộ mở rộng quan hệ với Lào và Campuchia.

B. vị trí nằm tiếp giáp với vùng Đông Nam Bộ.

C. ngã ba biên giới tiếp giáp với Lào và Campuchia. D. đây là vùng duy ở nước ta không giáp biển.

**Câu 4:** Căn cứ vào Atlat trang Thương mại, hãy cho biết Tây Nguyên, tỉnh có tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo đầu người thấp nhất (dưới 4 triệu đồng / người) là

A. Đắk Nông. B. Kon Tum. C. Gia Lai. D. Lâm Đồng.

**Câu 5**: Ý nào **không phải** là khó khăn về điều kiện kinh tế - xã hội của Tây Nguyên?

A. Tây Nguyên có các dân tộc ít người với truyền thống văn hóa độc đáo.

B. Thiếu lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật. C. Cơ sở hạ tầng còn thiếu nhiều.

D. Mức sống người dân còn thấp, tỷ lệ chưa biết đọc, biết viết còn cao.

**Câu 6:** Việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên ***không có*** ý nghĩa nào sau đây?

A. Cung cấp nước tưới vào mùa khô. B. Sử dụng cho mục đích phát triển du lịch.

C. Phát triển nuôi trồng thủy sản. D. giữ mực nước ngầm.

**Câu 7:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết tuyến quốc lộ nào sau đây **không** kết nối Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Quốc lộ 24. B. Quốc lộ 20. C. Quốc lộ 25. D. Quốc lộ 19.

**Câu 8**: Tỉnh nào có diện tích trồng cà phê lớn nhất Tây Nguyên?

A. Kon Tum. B. Đắk Lắk. C. Gia Lai. D. Đắc Nông.

**Câu 9:** Chè được trồng chủ yếu ở các cao nguyên cao ở:

A. Lâm Đồng, Gia Lai. B. Gia Lai, Kon Tum. C. Kon Tum, Đắc Lắc. D. Đắc Nông, Lâm Đồng.

**Câu 10:** Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn ở nước ta nhờ vào điều kiện nào sau đây?

A. Đất đỏ badan giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn.

B. Khí hậu cận xích đạo với mùa mưa và mùa khô rõ rệt.

C. Khí hậu thuận lợi, nguồn nước trên mặt và nguồn nước ngầm phong phú.

D. Mùa khô kéo dài là điều kiện để phơi, sấy sản phẩm cây công nghiệp.

**Câu 11**: Ý nào sau đây **không phải** là giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên:

A. Xây dựng các vùng chuyên canh cây công nghiệp. B. Chuyên môn hóa một vài loại cây.

C. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp. D. Đẩy mạnh chế biến sản phẩm cây công nghiệp và xuất khẩu.

**Câu 12**: Ý nào **không phải** là giải pháp trong phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên:

A. Ngăn chặn nạn phá rừng. B. Khai thác đi đôi với khoanh nuôi và trồng rừng mới.

C. Đẩy mạnh xuất khẩu gỗ tròn. D. Đẩy mạnh hơn nữa việc chế biến gỗ.

**Câu 13**: Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với Tây Nguyên?

A. Là vùng duy nhất không giáp biển. B. Là vùng có lợi thế to lớn về chăn nuôi và thủy sản.

C. Là vùng có mật độ dân số thấp nhất cả nước. D. Trữ năng thủy điện trong vùng tương đối lớn.

**Câu 14:** Ở Tây Nguyên, phần lớn diện tích trồng chè tập trung ở tỉnh

A. Đắk Lắk. B. Gia Lai. C. Kon Tum. D. Lâm Đồng.

**Câu 15:** Nhà máy thủy điện nào sau đây nằm trên sông Xê Xan?

A.Yaly. B. Buôn Kuop. C. Xrê Pôk. D. Đức Xuyên.

**Câu 16:** So với TDMNBB, Tây Nguyên có số lượng đàn bò nhiều hơn đàn trâu là do

A. khí hậu khô nóng. B. có nhiều đồng cỏ tự nhiên.

C. người dân có kinh nghiệm trong chăn nuôi. D. cơ sở thức ăn được đảm bảo.

**Câu 17:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, hãy cho biết Tây Nguyên **không có** loại khoáng sản nào sau đây?

A. Bô xít B. Asen C. Than đá D. Đá axít

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cây công nghiệp chuyên môn hóa hàng đầu ở Tây Nguyên là

A. chè. B. cà phê. C. cao su. D. hồ tiêu.

**Câu 19:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết vùng Tây Nguyên có nhà máy thủy điện nào sau đây?

A. Xê Xan 3. B. Sông Hinh. C. Hàm Thuận - Đa Mi. D. A Vương.

**BÀI 38: (HS TỰ LÀM)**

**BÀI 39: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**Câu 1:** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về những chỉ số nào?

A. GDP trong giá trị sản lượng công nghiệp. B. Gía trị sản lượng nông nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.

C. GDP và giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.

D. Gía trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.

**Câu 2:** Ý nào sau đây ***không đúng*** với vùng Đông Nam Bộ?

A. Diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác. B. Số dân vào loại trung bình.

C. Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp. D. Giá trị hàng xuất khẩu đứng thứ hai cả nước.

**Câu 3:** Những tỉnh nào không thuộc vùng Đông Nam Bộ:

A. Bình Dương, Bình Phước. B. Long An, An Giang.

C. Tây Ninh, Đồng Nai. D. Bà Rịa – Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh.

**Câu 4:** Cơ sở năng lượng ở Đông Nam Bộ đã từng bước được giải quyết nhờ

A. hoàn toàn vào nguồn điện ở Tây Nguyên. B. nguồn điện ở Duyên hải Nam Trung Bộ cung cấp.

C. phát triển nguồn điện và mạng lưới điện. D. phát triển điện nguyên tử và điện gió.

**Câu 5:** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả ngành:

A. Nông nghiệp. B. Thủy sản. C. Dịch vụ. D. Lâm nghiệp.

**Câu 6:** Ý nào sau đây **không phải** là lĩnh vực khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ?

A. Phát triển thủy lợi. B. Đẩy mạnh khai hoang, mở rộng diện tích đất trồng trọt.

C. Thay đổi cơ cấu cây trồng. D. Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu các sông.

**Câu 7**: Ngành nào **không có** trong phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Đông Nam Bộ?

A. Khai thác tài nguyên sinh vật biển. B. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa.

C. Khai thác khoáng sản ở vùng ven biển. D. Du lịch biển và giao thông vận tải biển.

**Câu 8:** Dựa vào Atlat trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, tỉ trọng GDP của từng vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long so với GDP cả nước năm 2007 tương ứng là

A. 29,3% và 14,6%. B. 30,3 % và 15,6%. C. 31,3 % và 16,6%. D. 32,3% và 17,6%.

**Câu 9:** Nhà máy thủy điện có công suấtlớn nhất ở Đông Nam Bộ là:

A. Trị An B. Thác Mơ. C. Thác Bà. D. Yaly.

**Câu 10:** Điểm tương đồng về thế mạnh để phát triển kinh tế giữa hai vùngĐông Nam Bộ và Tây Nguyên là

A. nuôi trồng thủy sản. B. phát triển chăn nuôi gia súc.

C. trồng cây công nghiệp lâu năm. D. khai thác lâm sản

**Câu 11:** Việc phát triển cây công nghiệpĐông Nam Bộ ngoài thủy lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là:

A. tăng cường bón phân và thuốc trừ sâu. B. áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất.

C. thay thế các giống cây trồng cũ bằng các giống cây trồng mới. D. nâng cao trình độ cho người lao động.

**Câu 12:** Tác động nổi bật của ngành công nghiệp dầu khí đến sự phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ là:

A. đảm bảo an ninh, quốc phòng. B. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

C. tạo việc làm cho người lao động. D. đa dạng hóa các sản phẩm của vùng.

**Câu 13:** Ngành công nghiệp tuy mới xuất hiện, nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ là:

A. đóng tàu. B. khai thác dầu khí. C. dệt, may mặc. D. chế biến lương thực thực phẩm.

**Câu 14:** Nhiệm vụ quan trọng nhất trong việc hướng tới mục tiêu phát triển công nghiệp một cách bền vững ở Đông Nam Bộ là:

A. hình thành thêm nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất. B. tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.

C. bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.

D. phát triển mạnh công nghiệp khai thác dầu khí.

**Câu 15:** Giải pháp có ý nghĩa hàng đầu trong khai thác lãnh thổ theo chiều sâu của nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là:

A. bảo vệ vốn rừng. B. thay đổi cơ cấu cây trồng.

C. đa dạng hóa cơ cấu cây trồng. D. hoàn chỉnh mạng lưới thủy lợi.

**Câu 16:** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về tổng sản phẩm trong nước, giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị xuất khẩu là do

A. có vị trí địa lí thuận lợi. B. nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng.

C. thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. D. khai thác hiệu quả các lợi thế của vùng.

**Câu 17: C**ăn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào **không** nằm ở vùng Đông Nam Bộ?

A. Thủ Dầu Một B. Vũng Tàu C. Biên Hòa D. Tân An

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, hãy cho biết Đông Nam Bộ **không có** cửa khẩu quốc tế nào sau đây?

A. Bờ Y B. Xa Mát C. Mộc Bài D. Hoa Lư

**Câu 19:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, hãy cho biết trong cơ cấu ngành công nghiệp củatrung tâm công nghiệp Biên Hòa **không có** ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Điện tử, dệt, may, vật liệu xây dựng B. Khai thác, chế biến lâm sản

C. Luyện kim đen, luyện kim màu D. Cơ khí, hóa chất, phân bón

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, hãy cho biết Đông Nam Bộ có cảng biển nào sauđây?

A. Ba Ngòi B. Vũng Tàu C. Kiên Lương D. Cam Ranh

**BÀI 40: (HS TỰ LÀM)**

**BÀI 41: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.**

**Câu 1:** Đồng bằng sông Cửu Long có những nhóm đất chính là

A. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn. B. đất phù sa ngọt, đất xám, đất mặn.

C. đất phèn, đất mặn, đất badan. D. đất mặn, đất bạc màu, đất phèn.

**Câu 2:** Hãy cho biết giải pháp nào sau đây được cho là quan trọng nhất để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Cần phải có nước ngọt vào mùa khô để thau chua rửa mặn. B. Cần phải duy trì và bảo vệ rừng.

C. Đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, nuôi trồng thuỷ sản.

D. Tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn.

**Câu 3:** Ý nào **không thuộc** hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Cửu Long?

A. Đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao. B. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản.

C. Phát triển công nghiệp chế biến. D. Đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích đất trồng trọt.

**Câu 4:** Trở ngại lớn nhất trong việc sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. địa hình thấp, lũ kéo dài, nhiều vùng đất rộng lớn bị ngập sâu.

B. có vài loại đất thiếu dinh dưỡng hoặc quá chặt, khó thoát nước.

C. phần lớn diện tích là đất phèn, đất mặn, lại có mùa khô sâu sắc.

D. sông ngòi, kênh rạch chằng chịt khó khăn cho việc cơ giới hóa.

**Câu 5:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Thực vật và Đông vật những tỉnh nào có nhiều rừng ngập mặn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long?

A. Bến Tre, Trà Vinh. B. Cà Mau, Bạc Liêu.

C. Đồng Tháp, Kiên Giang. D. Kiên Giang, Hậu Giang.

**Câu 6:** Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. Đất mặn B. Đất xám C. Đất phù sa ngọt D. Đất phèn.

**Câu 7:** Căn cứ vào bản đồ thủy sản (năm 2007) trang Lâm nghiệp và thuỷ sản của Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết tỉnh nào sau đây ở Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất?

A. Đồng Tháp. B. An Giang. C. Cà Mau. D. Bạc Liêu.

**Câu 8:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết ở Đồng bằng sông Cửu Long có các khu kinh tế ven biển nào sau đây?

A. Định An, Năm Căn, Phú Quốc. B. Định An, Năm Căn, Nhơn Hội.

C. Định An, Năm Căn, Vân Phong. D. Định An, Năm Căn, Dung Quất.

**Câu 9:** Dựa vào Atlat trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trong cơ cấu GDP ở Đồng bằng sông Cửu Long bao nhiêu?

A. 42,8% B. 43,8% C . 44,8% D. 45,8%

**Câu 10:** Nhận định nào sau đây **không đúng** với đặc điểm sông ngòi ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Mạng lưới sông ngòi, kênh gạch chằng chịt. B. Chế độ nước hoạt động theo mùa.

C. Hàm lượng phù sa lớn, có nhiều bãi bồi. D. Hiện tượng lũ quét vẫn thường xảy ra.

**Câu 11:** Đặc điểm của mạng lưới sông ngòi, kênh rạch ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. có giá trị lớn về thủy điện. B. lượng nước hạn chế và ít phù sa.

C. ít có giá trị về giao thông, sản xuất và sinh hoạt. D. chằng chịt, cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông.

**Câu 12:** Trở ngại chính của Đồng bằng sông Cửu Long là:

* A. Tài nguyên khoáng sản hạn chế, gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế- xã hội
* B. Rừng bị cháy vào mùa khô , bị phá để khẩn hoang và nuôi trồng thuỷ sản
* C. Lũ gây ngập lụt trên diện rộng với thời gian kéo dài, gây nhiều thiệt hại đối với kinh tế- xã hội

D. Thiếu nước vào mùa khô dẫn đến đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn trên diện rộng

**Câu 13:** Phương hướng chủ yếu hiện nay để giải quyết vấn đề lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. di dân tránh lũ. B. sống chung với lũ.

C. xây dựng hệ thống đê bao. D. trồng rừng chống lũ.

**Câu 14:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, trung tâm công nghiệp nào sau đây nằm ở ven biển?

A. Cần Thơ. B. Rạch Giá. C. Biên Hòa. D. Long Xuyên.

**Câu 15:** Phát biểu nào sau đây ***không đúng*** với tài nguyên thiên nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Sinh vật đa dạng, phong phú. B. Tài nguyên biển hết sức phong phú.

C. Nhiều tài nguyên khoáng sản có giá trị cao. D. Đất phù sa ngọt màu mỡ có diện tích tương đối lớn.

**Câu 16.**Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, các vườn quốc gia nào thuộc vùng ĐB sông Cửu Long?

A. Tràm Chim, Đất Mũi, Phú Quốc, U Minh Thượng. B. Đất Mũi, Côn Đảo, Bạch Mã, Kiên Giang.

C. U Minh Thượng, Cát Bà, Núi Chúa, An Giang. D. Phú Quốc, Bù Gia Mập, Cát Tiên, An Giang.

**Câu 17:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, hãy cho biết trong các trung tâm công nghiệp sau đây, trung tâm công nghiệp nào có ít ngành công nghiệp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Sóc Trăng B. Kiên Lương C. Cà Mau D. Cần Thơ

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, hãy cho biết Đồng bằng sông Cửu Long không có loại khoáng sản nào sau đây?

A. Đá axít B. Than nâu C. Than bùn D. Đá vôi xi măng

**Câu 19** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, hãy cho biết Đồng bằng sông Cửu Long không có cửa khẩu quốc tế nào sau đây?

A. Mộc Bài B. An Giang C. Hà Tiên D. Đồng Tháp

**Câu 20:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, hãy cho biết trong cơ cấu ngành công nghiệp của trung tâm công nghiệp Cần Thơ **không có** ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Vật liệu xây dựng B. Cơ khí C. Đóng tàu D. Hóa chất

**Câu 21:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, cho biết sông Tiền đổ ra cửa nào sau đây?

A. Cửa Định An. B. Cửa Bảy Hạp. C. Cửa Cung Hầu. D. Cửa Gành Hào.

**Câu 22:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, cho biết vùng Đồng bằng sông Cửu Long có khoáng sản nào sau đây

A. Mangan. B. Vàng. C. Apatit. D. Đá vôi xi măng.

**BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ**

**CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**Câu 1:** Vùng biển nước ta có các đảo đông dân là

A. Côn Sơn, Cát Bà, Lý Sơn, Cái Bầu, Phú Quốc B. Cồn Cỏ, Phú Quốc, Cát Bà, Cái Bầu, Lý Sơn

C. Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Phú Quý, Phú Quốc, Lý Sơn D. Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc

**Câu 2:** Ý nào sau đây **không đúng** với vùng biển nước ta?

A. Biển có độ sâu trung bình. B. Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan là các vùng biển sâu.

C. Biển nhiệt đới ấm quanh năm, nhiều sáng, giàu ôxi. D. Độ muối trung bình khoảng 30-33%0.

**Câu 3:** Loại hình du lịch thu hút nhiều nhất du khách trong nước và quốc tế là

A. Du lịch an dưỡng. B. Du lịch thể thao dưới nước.

C. Du lịch biển - đảo. D. Du lịch sinh thái rừng ngập mặn.

**Câu 4:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, hãy cho biết các bãi tắm nổi tiếng của nước ta kể theo thứ tự từ bắc vào nam là

A. Bãi Cháy, Sầm Sơn, Vũng Tàu. B. Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vũng Tàu.

C. Vân Phong, Đồ Sơn, Vũng Tàu. D*.* Bãi Cháy, Đồ Sơn, Vũng Tàu

**Câu 5:** Quần đảo Côn Đảo còn gọi là quần đảo:

A. Côn Sơn. B. Nam Du. C. Vân Đồn. D. Cô Tô.

**Câu 6:** Ý nào sau đây ***không phải*** là chiến lược phát triển tổng hợp kinh tế biển ở nước ta

A. Sử dụng hợp lí nguồn lợi thiên nhiên biển B. Phòng chống ô nhiễm môi trường biển.

C. Tập trung khai thác tài nguyên ven bờ. D.Thực hiện những biện pháp phòng tránh thiên tai.

**Câu 7:** Huyện đảo Cô Tô thuộc tỉnh/thành phố nào của nước ta?

A. Hải Phòng. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ninh. D. Đà Nẵng

**Câu 8:** Điểm nào sau đây **không đúng** đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo?

A. Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ

B. Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao

C. Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra

D. Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.

**Câu 9:** Điều kiện nào sau đây của vùng biển nước ta thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển?

A. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

B. Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có.

C. Có nhiều sa khoáng với trữ lượng công nghiệp.

D. Nằm gần các tuyến hàng hải quôc tế trên Biển Đông**.**

**Câu 10.** Thành phố Hải Phòng gồm những huyện đảo nào?

A. Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô B. Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ

C. Huyện đảo Cồn Cỏ và huyện đảo Cát Hải D. Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cát Hải

**Câu 11.** Đâu **không phải** là đảo đông dân ở vùng biển nước ta?

A. Cái Bầu. B. Lý Sơn. C. Bạch Long Vĩ. C. Phú Quý

**Câu 12.** Đâu **không phải** là tên một ngư trường trọng điểm ở Việt Nam?

A. Ngư trường Hải Phòng- Quảng Ninh B. Ngư trường Cà Mau- Kiên Giang

C. Ngư trường Ninh Thuận- Bình Thuận D. Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

**Câu 13.** Cảng nước sâu nào sau đây **không thuộc** địa phận miền Trung?

A. Vũng Áng. B. Vũng Tàu. C. Dung Quất. D. Cửa Lò

**Câu 14.** Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn, vì các đảo là

A. Một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ nước ta

B. Nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất C. Hệ thống tiền tiêu của vùng biển nước ta

D. Cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa bao quanh đảo.

**Câu 15.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết các cảng biển của nước ta kể theo thứ tự từ nam ra bắc

A. Sài Gòn, Vinh, Đà Nẵng, Cái Lân. B. Sài Gòn, Nha Trang, Cái Lân, Hải Phòng.

C.Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Cái Lân. D. Sài Gòn, Quy Nhơn, Nha Trang, Cái Lân.

**Câu 16:** Ý nghĩa chiến lược của các đảo và quần đảo nước ta về kinh tế là

A. căn cứ để tiến ra khai thác nguồn lợi biển. B. cơ sở để khẳng định chủ quyền vùng biển.

C. tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền. D. làm điểm tựa để bảo vệ an ninh quốc phòng.

**HẾT**

**MỘT SỐ PHÉP TÍNH TOÁN THƯỜNG GẶP KHI XỬ LÍ SỐ LIỆU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Công thức** |
| **1. Mật độ dân số** | Người /km­2 | Dân số  Mật độ =  Diện tích |
| **2. Sản lượng** | Tấn hoặc tạ | Sản lượng = Năng suất x Diện tích |
| **3. Năng suất** | Tạ/ha hoặc tấn/ha | Sản lượng  Năng suất =  Diện tích |
| **4. Bình quân thu nhập** | Nghìn đồng/người hoặc USD/người | Tổng thu nhập  BQ thu nhập =  Số dân |
| **5. Bình quân sản lượng lương thực** | Kg/người | Sản lượng lương thực  BQ sản lượng =  Số dân |
| **6. Tính cơ cấu (tỉ lệ, tỉ trọng) (%)** | % | Giá trị từng phần  Cơ cấu **=** x 100  Giá trị tổng thể |
| **7. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên** | % | S(‰) - T(‰)  Tg(%) =  10  S là tỉ suất sinh, T là tỉ suất tử |
| **8. Tính tốc độ tăng trưởng** (Lấy năm gốc 100%, tính các năm kế tiếp) | % | Gía trị năm sau  Tốc độ tăng trưởng = x 100  Gía trị năm gốc  (*Năm gốc là năm đầu của bảng số liệu)* |
| **9. Cán cân xuất nhập khẩu** | Triệu đồng hoặc  USD | Cán cân XNK = XK - NK  XK : giá trị xuất khẩu  NK : giá trị nhập khẩu |
| **10. Tính độ che phủ rừng** | % | Diện tích rừng  Độ che phủ  **=** x 100  Diện tích vùng |
|  |  |  |

# KĨ NĂNG TÍNH TOÁN

**Câu 1:** Cho bảng số liệu sau: DIỆN TÍCH, DÂN SỐ THEO VÙNG Ở NƯỚC TA NĂM 2006

Tính mật độ dân số trung bình của cả nước và các vùng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa phương** | **Dân số (nghìn người)** | **Diện tích (km2)** | **Mật độ dân số**  ***(Người/km2)*** |
| Đồng bằng sông Hồng | 18 207,9 | 14 862,5 | ***1225*** |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 8 862,3 | 44 366,1 | ***199,8*** |
| Tây Nguyên | 4 868,9 | 54 659,6 | ***89,1*** |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17 415,5 | 40 604,7 | ***428,9*** |

**Câu 2:** Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2010

Hãy tính năng suất lúa của nước ta các năm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tiêu chí** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Diện tích (nghìn ha) | 7666,3 | 7329,2 | 7489,4 | 7816,2 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 32529,5 | 35832,9 | 40005,6 | 44974,6 |
| **Năng suất *(Tấn/ha)*** | ***4,2*** | ***4,9*** | ***5,3*** | ***5,8*** |

**Câu 3:** Cho bảng số liệu sau: DÂN SỐ, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC NƯỚC TA, 2000 – 2014

Tính bình quân lương thực đầu người nước ta:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Dân số (nghìn người)** | **Sản lượng lúa (nghìn tấn)** | **Bình quân lương thực đầu người**  ***(Kg/người)*** |
| 2005 | 82 392,1 | 35 832,9 | ***434,9*** |
| 2010 | 86 947,4 | 40 005,6 | ***460,1*** |
| 2014 | 90 728,9 | 44 974,6 | ***495,7*** |

**Câu 4:** Cho bảng số liệu sau đây: *Sản lượng than, dầu thô của Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | 1995 | 2000 | 2006 | 2010 |
| Than *(triệu tấn)* | 8,4 | 11,6 | 38,9 | 44,8 |
| Dầu thô *(triệu tấn)* | 7,6 | 16,3 | 17,2 | 15,0 |

Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô của nước ta trong giai đoạn 1995 – 2010 (lấy năm 1995 = 100%).

# Đơn vị: %

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | 1995 | 2000 | 2006 | 2010 |
| Than | ***100*** | ***138,1*** | ***463,1*** | ***533,3*** |
| Dầu thô | ***100*** | ***214,5*** | ***226,2*** | ***197,4*** |

**Câu 5:** Cho bảng số liệu sau: GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA, NĂM 2004

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành** | **Nông nghiệp** | **Công nghiệp** | **Dịch vụ** | **Tổng số** |
| GDP *(tỉ đồng)* | 155 992 | 287 616 | 271 699 | 715 307 |
| **Tỉ trọng**  **(%)** | ***21,8*** | ***40,2*** | ***38,0*** | ***100*** |

**Câu 6:** Cho bảng số liệu sau:GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA, 1999-2008

# Tính cán cân xuất, nhập khẩu nước ta qua các năm : Đơn vị: triệu USD

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2003** | **2005** | **2007** | **2008** |
| **Gía trị xuất khẩu** | 11 541,4 | 20 149,3 | 32 447,1 | 48 561,4 | 62 685,1 |
| **Giá trị nhập khẩu** | 11 742,1 | 25 255,8 | 36 761,1 | 62 764,7 | 80 713,8 |

# Cán cân xuất, nhập khẩu nước ta

# Đơn vị : triệu USD

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2003** | **2005** | **2007** | **2008** |
| ***Cán cân xuất, nhập khẩu*** | ***-200,7*** | ***-516,5*** | ***-4314,0*** | ***-14203,3*** | ***-18028,7*** |

**Câu 7:** Cho bảng số liệu sau:

TỈ SUẤT SINH VÀ TỈ SUẤT TỬ Ở NƯỚC TA, GII ĐOẠN 1970-2006 *Đơn vị:%0*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tỉ suất sinh** | **Tỉ suất tử** | **Năm** | **Tỉ suất sinh** | **Tỉ suất tử** |
| **1970** | 34,6 | 6,6 | **1989** | 31,3 | 8,4 |
| **1976** | 39,5 | 7,5 | **1993** | 28,5 | 6,7 |
| **1979** | 32,2 | 7,2 | **1999** | 23,6 | 7,3 |
| **1985** | 28,4 | 6,9 | **2006** | 19,0 | 5,0 |

Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta qua các năm.

**Đơn vị: %**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1970** | **1976** | **1979** | **1985** | **1989** | **1993** | **1999** | **2006** |
| Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên | ***2,8*** | ***3,2*** | ***2,5*** | ***2,15*** | ***2,29*** | ***2,18*** | ***1,63*** | ***1,4*** |

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

KIM NGẠCH XUẤT, NHẬP KHẨU NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000- 2014 (đơn vị: triệu USD)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| NĂM | Tổng số | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 2000 | 30 119,2 | 14 482,7 | 15 636,5 |
| 2014 | 298 066,2 | 150 217,1 | 147 849,1 |

Để thể hiện quy mô tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ở nước ta trong hai năm thì bán kính hình tròn thể hiện năm 2014 gấp khoảng mấy lần so với năm 2000?

3,15 lần

………………………………………………………………………………………………………....

**Câu 9:** *Cho bảng số liệu:*

**Diện tích rừng qua các năm** (*đơn vị: triệu ha*)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1943** | **1995** | **2003** | **2006** | **2008** |
| Tổng diện tích rừng | 14,3 | 9,3 | 12,1 | 12,9 | 13,1 |

Độ che phủ rừng nước ta qua các năm lần lượt là(lấy diện tích nước ta làm tròn 33 triệu ha)

**Độ che phủ rừng nước ta qua các năm (Đ*ơn vị: %*)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1943** | **1995** | **2003** | **2006** | **2008** |
| Độ che phủ rừng | ***43,3*** | ***28,2*** | ***36,7*** | ***39,1*** | ***39,7*** |

# KĨ NĂNG BIỂU ĐỒ

**Câu 1:** Cho bảng số liệu: DÂN SỐ NƯỚC TA PHÂN THEO GIỚI TÍNH NĂM 2005, 2013

Đơn vị: *Nghìn người*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Trong đó** | |
| **Nam** | **Nữ** |
| **2005** | 82 392,1 | 40 521,5 | 41 870,6 |
| **2013** | 89 759,5 | 44 364,9 | 45 394,6 |

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu dân số nước ta phân theo giới tính năm 2005, 2013. Biểu đồ nào sau đây đúng:

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ kết hợp. D. Biểu đồ cột.

**Câu 2:** Cho bảng số liệu sau: DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ NƯỚC TA

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số dân**  *(nghìn người)* | **Tỉ lệ tăng** *(%)* |
| 2000 | 77630,9 | 1,35 |
| 2002 | 79538,7 | 1,17 |
| 2004 | 81437,7 | 1,20 |
| 2006 | 83313,0 | 1,12 |
| 2008 | 85122,3 | 1,07 |
| 2015 | 90123,3 | 1,43 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tổng số dân và tỉ lệ tăng dân số nước ta giai đoạn 2000 - 2015, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Biểu đồ tròn, cột, đường B. Biểu đồ miền, tròn, cột

C. Biểu đồ kết hợp, cột, đường D. Biểu đồ cột, đường, miền

**Câu 3:** Cho bảng số liệu:

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ NĂM 2020

*(Đơn vị: triệu đô la Mỹ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** |
| **Tổng số** | **162016,7** | **282628,9** |
| Hạt tiêu | 1259,9 | 660,6 |
| Cà phê | 2671,0 | 2741,0 |
| Cao su | 1531,5 | 2384,1 |
| Gạo | 2796,3 | 3120,2 |
| Các mặt hàng khác | 153758,0 | 273723,0 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và cơ cấu kim ngạch xuất khẩu của nước ta năm 2015 và năm 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Miền. B. Tròn. C. Kết hợp. D. Đường.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Nhóm tuổi** | **2010** | **2018** | **2019** | **2020** |
| 15 - 24 tuổi | 9251,3 | 7065,6 | 7159,5 | 6061,51 |
| 25 - 49 tuổi | 30988,8 | 33366,7 | 34308,3 | 34622,23 |
| Trên 50 tuổi | 10233,4 | 14955,7 | 14299,60 | 14159,20 |
| **Tổng số** | **50473,5** | **55388,0** | **55767,4** | **54842,94** |

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi ở nước ta giai đoạn 2010 - 2020, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Đường, tròn, cột. B. Tròn, đường, miền. C. Cột, đường, miền. D. Miền, cột, tròn.

**Câu 5:** Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA (Đơn vị: *Nghìn tấn*.)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng cộng** | **Chia ra** | |
| **Đánh bắt** | **Nuôi trồng** |
| **1990** | 890,6 | 728,5 | 162,1 |
| **2000** | 2 250,5 | 1 660,9 | 589,6 |
| **2010** | 5 142,7 | 2 414,4 | 2 728,3 |
| **2013** | 6 019,7 | 2 803,8 | 3 125,9 |

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo đánh bắt và nuôi trồng của nước ta trong giai đoạn 1990 – 2013. Biểu đồ nào sau đây đúng:

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ kết hợp. D. Biểu đồ cột.

**Câu 6:** Cho bảng số liệu: DIỆN TÍCH CÀ PHÊ VÀ CAO SU CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ NĂM 2020

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2020** |
| Cà phê | 643,3 | 695,6 |
| Cao su | 985,6 | 932,4 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích cà phê và cao su của nước ta năm 2015 và 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp. B. Đường. C. Cột. D. Tròn.

**Câu 7:** Cho bảng số liệu sau: SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC VÀ GIA CẦM CỦA NƯỚC TA.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Trâu *(nghìn con)*** | **Bò *(nghìn con)*** | **Lợn *(nghìn con)*** | **Gia cầm *(triệu con)*** |
| **2000** | 2 897 | 4 128 | 20 194 | 296 |
| **2005** | 2 922 | 5 541 | 27 435 | 220 |
| **2010** | 2 877 | 5 808 | 27 373 | 300 |
| **2013** | 2 559 | 5 156 | 26 264 | 317 |

Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng trâu, bò, lợn và gia cầm nước ta giai đoạn trên (lấy năm 1995 = 100%). Biểu đồ nào sau đây đúng:

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI

CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân**  *(nghìn người)* | **Sản lượng lương thực**  *(nghìn tấn)* | **Bình quân lương thực theo đầu người** *(kg/người)* |
| 2010 | 86497 | 44632,2 | 513,4 |
| 2015 | 91713 | 50379,5 | 546,2 |
| 2019 | 96484 | 48230,9 | 499,89 |
| 2020 | 97582,7 | 47321,0 | 484,93 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Cột. B. Tròn. C. Miền. D. Đường.

**Câu 9:** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG BÒ VÀ SẢN LƯỢNG THỊT BÒ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2018** | **2020** |
| Số lượng bò *(nghìn con)* | 5808,3 | 5194,2 | 5802,9 | 6230,5 |
| Sản lượng thịt bò *(nghìn tấn)* | 278,9 | 293,9 | 334,5 | 373,61 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện số lượng bò và sản lượng thịt bò nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp. B. Miền. C. Đường. D. Tròn.

**Câu 10:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG Ở NƯỚC TA

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1998 | 2006 | 2010 | 2014 |
| Diện tích nuôi trồng *(nghìn ha)* | 525 | 977 | 1 053 | 1 056 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 425 | 1 694 | 2 728 | 3 413 |

Để thể hiện diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta giai đoạn trên, biểu đồ thích hợp nhất là:

A. Biểu đồ cột B. Biểu đồ miền C. Biểu đồ kết hợp D. Biểu đồ đường

**Câu 11:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA (%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần kinh tế** | **2005** | **2010** |
| Tổng số | 100 | 100 |
| Khu vực Nhà nước | 24.9 | 19.2 |
| Khu vực ngoài Nhà nước | 31.3 | 38.8 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 43.8 | 42.0 |

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2005 và năm 2010, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

**Câu 12:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

*(Đơn vị: Nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu và thu đông** | **Lúa mùa** |
| 2010 | 40005,6 | 19216,8 | 11686,1 | 9102,7 |
| 2015 | 45091,0 | 21091,7 | 15341,3 | 8658,0 |
| 2018 | 43979,2 | 20603,0 | 15111,3 | 8264,9 |
| 2020 | 42760,9 | 19878,1 | 14772,1 | 8106,2 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng lúa phân theo mùa vụ của nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Miền. B. Tròn. C. Kết hợp. D. Đường.

**Câu 13:**Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN NƯỚC TA, 2005 – 2012

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2010** | **2012** |
| Sản lượng thủy sản (nghìn tấn) | 3 466.8 | 4 199.1 | 5 142.7 | 5 820.7 |
| - Khai thác | 1 987.9 | 2 074.5 | 2 414.4 | 2 705.4 |
| - Nuôi trồng | 1 478.9 | 2 124.6 | 2 728.3 | 3 115.3 |
| Giá trị sản xuất (tỉ đồng) | 63 678.0 | 89 694.3 | 153 169.9 | 224 263.9 |

Để thể hiện sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản của nước ta giai đoạn 2005 – 2012, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ kết hợp C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2013 - 2020

*(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng giá trị xuất nhập khẩu** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2013 | 264065,5 | 132032,9 | 132032,6 |
| 2015 | 327792,6 | 162016,7 | 165775,9 |
| 2017 | 428333,9 | 215118,6 | 213215,3 |
| 2020 | 545319,6 | 282628,9 | 262690,7 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2013 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. B. Miền. C. Kết hợp. D. Đường.

**Câu 15:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÁC VỤ LÚA Ở NƯỚC TA NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ lúa** | **Diện tích** *(Nghìn ha)* | **Sản lượng** *(Nghìn tấn)* |
| Đông xuân | 3024,1 | 19878,1 |
| Hè thu và thu đông | 2669,1 | 14772,1 |
| Mùa | 1585,8 | 8106,2 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích và sản lượng các vụ lúa ở nước ta năm 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp. B. Tròn. C. Miền. D. Cột.

**Câu 16:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA PHÂN THEO MÙA VỤ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2018

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu và thu đông** | **Lúa mùa** |
| 2010 | 40005,6 | 19216,8 | 11686,1 | 9102,7 |
| 2018 | 43979,2 | 20603,0 | 15111,3 | 8264,9 |

Theo bảng số liệu sau, để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ của nước ta năm 2010 và năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Miền. B. Tròn. C. Kết hợp. D. Đường.

**Câu 17:** Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2016** | **2019** | **2020** |
| Thành thị | 16931,8 | 17126,2 | 18094,5 | 18171,9 |
| Nông thôn | 37352,2 | 37356,6 | 37672,9 | 36671,0 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn 2015 - 2020, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Đường, tròn, cột. B. Miền, cột, tròn. C. Cột, đường, miền. D. Tròn, đường, miền

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015-2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2018** | **2019** |
| Dầu thô | 83,4 | 476,5 | 2 746,8 | 3 777,9 |
| Hóa chất | 3 133,6 | 4 122,9 | 5 164,7 | 5 128,5 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng trị giá một số mặt hàng nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2015 -2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn. B. Đường. C. Miền. D. Cột.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN, SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ BÌNH QUÂN LƯƠNG THỰC THEO ĐẦU NGƯỜI

CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân**  *(nghìn người)* | **Sản lượng lương thực**  *(nghìn tấn)* | **Bình quân lương thực theo đầu người** *(kg/người)* |
| 2010 | 86497 | 44632,2 | 513,4 |
| 2015 | 91713 | 50379,5 | 546,2 |
| 2019 | 96484 | 48230,9 | 499,89 |
| 2020 | 97582,7 | 47321,0 | 484,93 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng số dân, sản lượng lương thực và bình quân lương thực theo đầu người nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Cột. B. Tròn. C. Miền. D. Đường.

**Câu 20:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CHÈ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2020** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 129,9 | 132,6 | 133,6 | 121,3 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 834,6 | 981,9 | 1012,9 | 1045,6 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô diện tích và sản lượng chè của nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn. B. Kết hợp. C. Đường. D. Miền.

**Câu 21:** Cho bảng số liệu: SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, NĂM 2010 - 2020

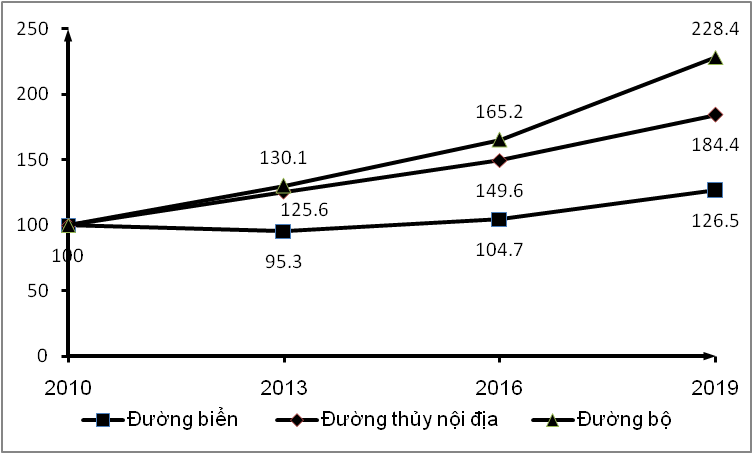
*(Đơn vị: Triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2018** | **2020** |
| Thành thị | 26,46 | 30,88 | 32,64 | 35,93 |
| Nông thôn | 60,61 | 61,35 | 62,75 | 61,65 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ gia tăng số dân thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Kết hợp. B. Miền. C. Đường. D. Cột.

**Câu 22:** Cho biểu đồ về khối lượng hàng hóa vận chuyển của một số ngành vận tải nước ta giai đoạn 2010 - 2019:

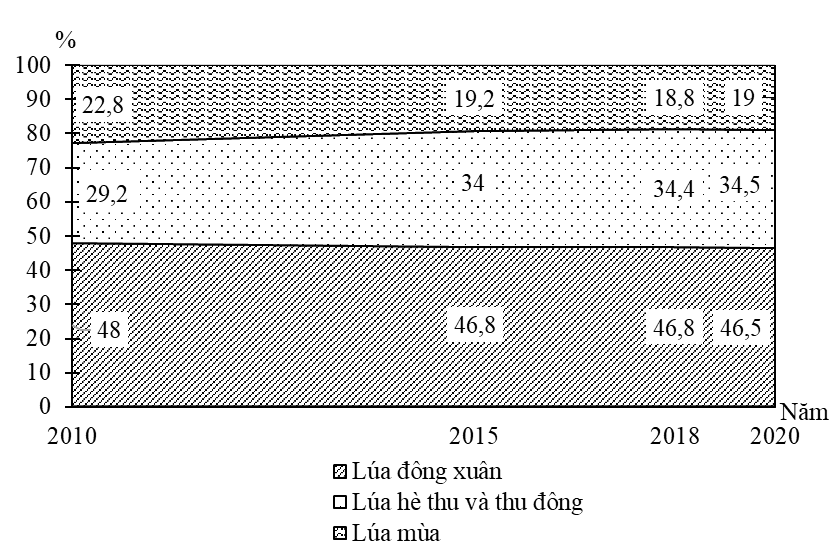


Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Chuyển dịch cơ cấu khối lượng hàng hóa. B. Cơ cấu khối lượng hàng hóa.

C. Quy mô khối lượng hàng hóa. D. Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa.

**Câu 23:** Cho biểu đồ về sản lượng lúa phân theo mùa vụ của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020:

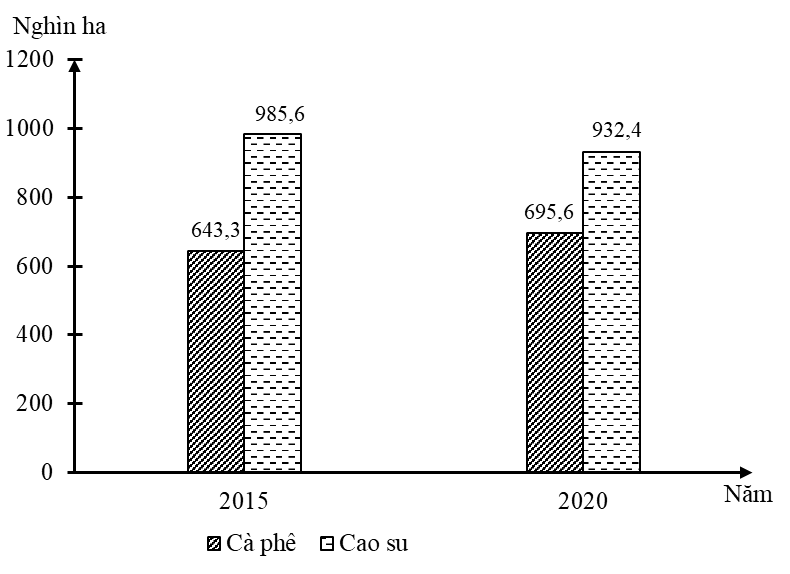


Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Tốc độ tăng trưởng sản lượng lúa phân theo mùa vụ. B. Cơ cấu sản lượng lúa phân theo mùa vụ.

C. Quy mô sản lượng lúa phân theo mùa vụ. D. Sự thay đổi cơ cấu sản lượng lúa phân theo mùa vụ.

**Câu 24:** Cho biểu đồ về diện tích cà phê và cao su của nước ta năm 2015 và 2020:

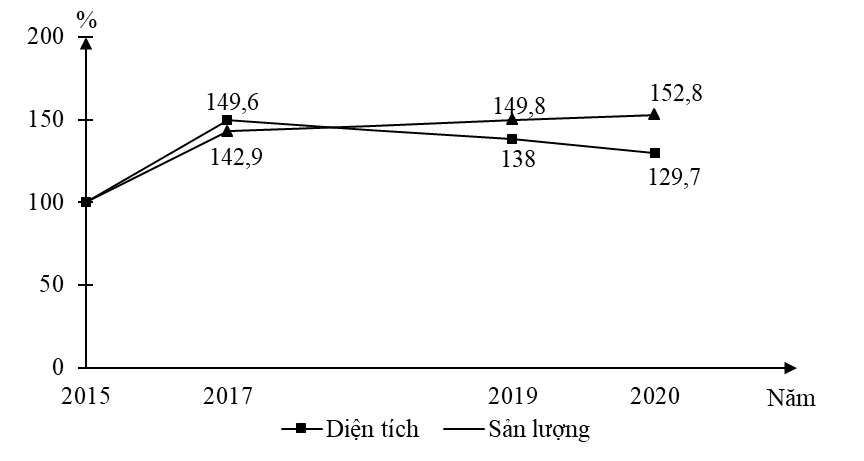


Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Cơ cấu diện tích cà phê và cao su. B. Quy mô diện tích cà phê và cao su.

C. Tốc độ tăng trưởng diện tích cà phê và cao su. D. Sự thay đổi cơ cấu diện tích cà phê và cao su.

**Câu 25:** Cho biểu đồ về diện tích và sản lượng hồ tiêu của nước ta, giai đoạn 2015 - 2020:

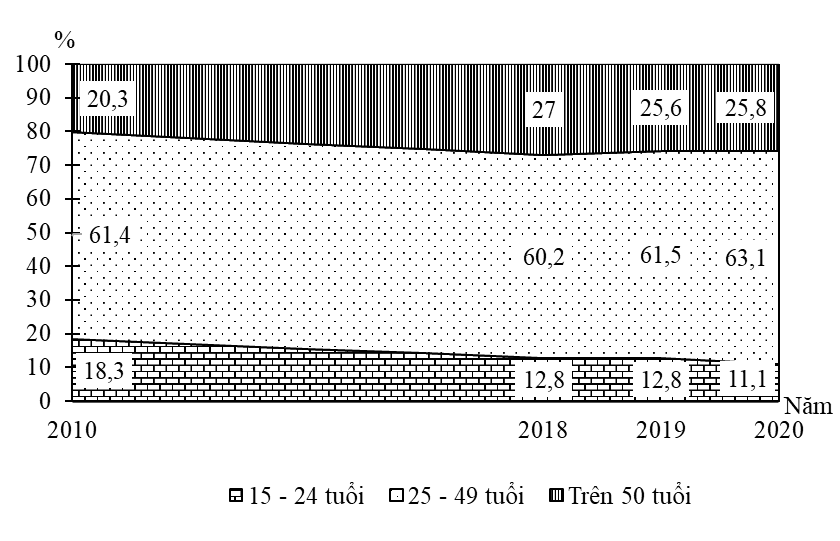


Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô và cơ cấu diện tích và sản lượng hồ tiêu. B. Quy mô diện tích và sản lượng hồ tiêu.

C. Tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng hồ tiêu. D. Sự thay đổi cơ cấu diện tích và sản lượng hồ tiêu.

**Câu 26:** Cho biểu đồ về lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020:

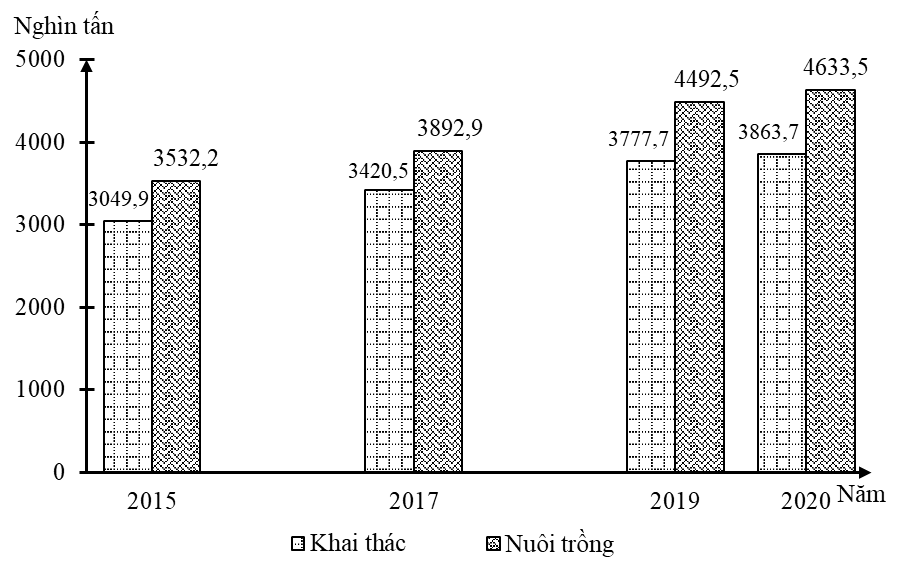
****

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô và cơ cấu lao động phân theo nhóm tuổi. B. Sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo nhóm tuổi.

C. Tốc độ tăng trưởng lao động phân theo nhóm tuổi. D. Quy mô lao động phân theo nhóm tuổi.

**Câu 27:** Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm:

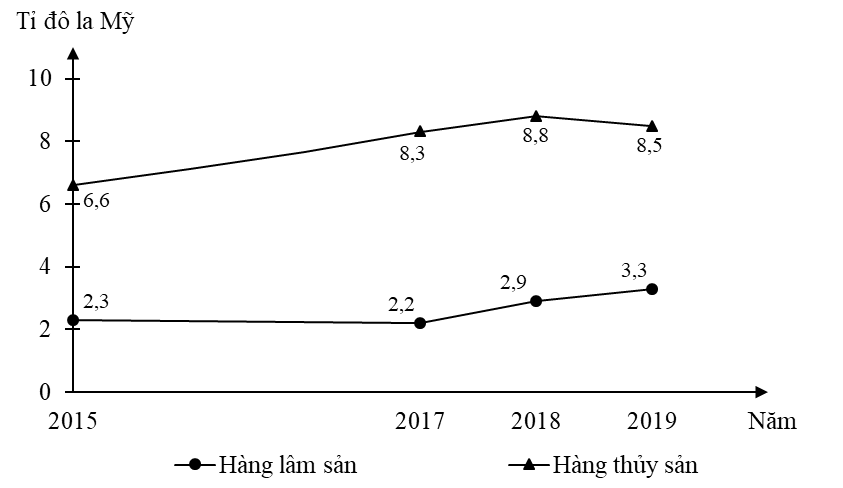


Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Tình hình sản lượng thủy sản. B. Cơ cấu sản lượng thủy sản.

C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản. D. Sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản.

**Câu 28.** Cho biểu đồ về xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta giai đoạn 2015-2019

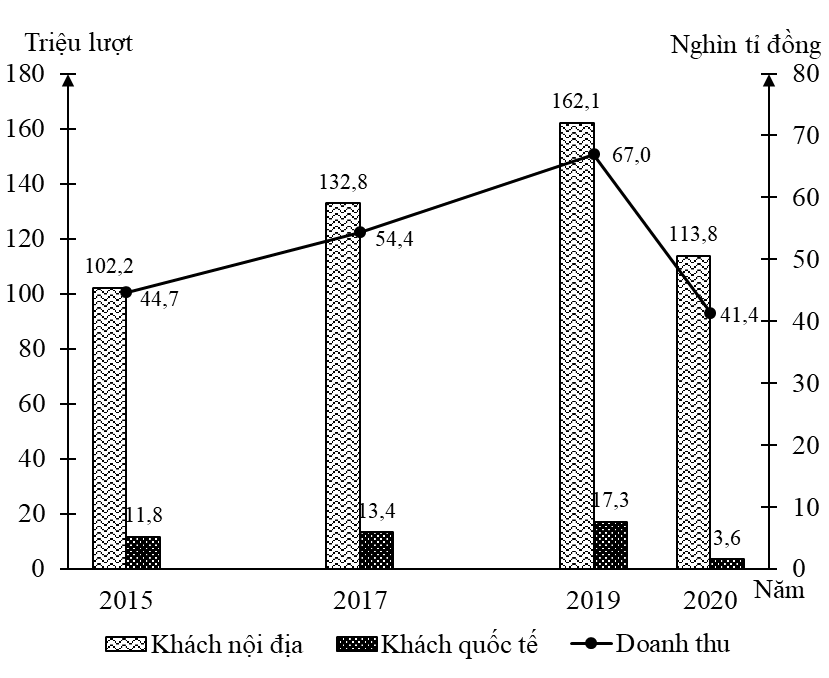
****

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô và cơ cấu trị giá xuất khẩu. B. Quy mô trị giá xuất khẩu.

C. Tốc độ tăng trị giá xuất khẩu. D. Chuyển dịch cơ cấu trị giá xuất khẩu.

**Câu 29.** Cho biểu đồ về khách du lịch và doanh thu từ du lịch của nước ta, giai đoạn 2015 - 2020:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô và cơ cấu số lượng khách du lịch và doanh thu từ du lịch.

B. Tốc độ tăng trưởng số lượng khách du lịch và doanh thu từ du lịch.

C. Quy mô số lượng khách du lịch và doanh thu từ du lịch.

D. Cơ cấu số lượng khách du lịch và doanh thu từ du lịch.

**Câu 30:** Cho biểu đồ về than sạch và điện của nước ta giai đoạn 2014 – 2018:

Triệu tấn Tỷ Kwh



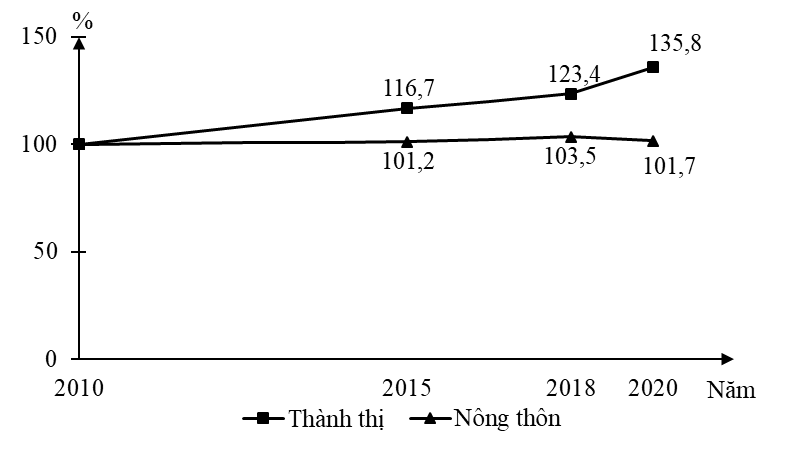
Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Cơ cấu sản lượng than sạch và điện. B. Quy mô sản lượng than sạch và điện.

C. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng than sạch và điện.

D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch và điện.

**Câu 31:** Cho biểu đồ về dân số thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

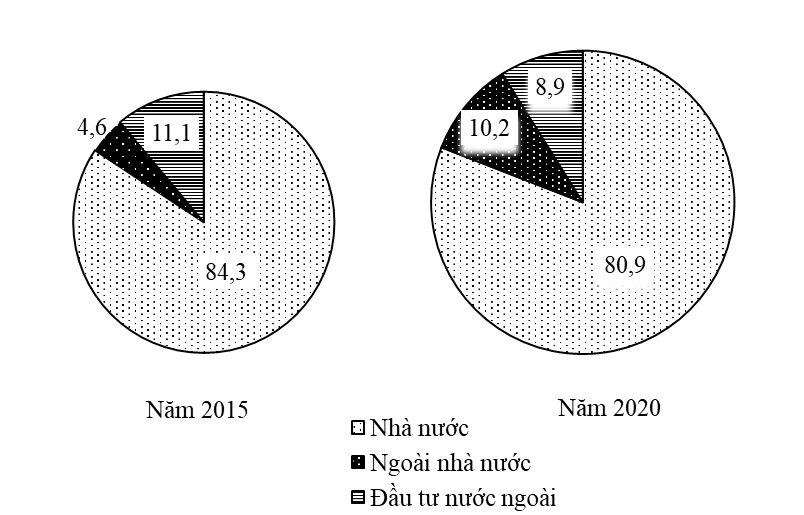
A. Quy mô dân số phân theo thành thị và nông thôn.

B. Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

C. Tốc độ tăng trưởng số dân phân theo thành thị và nông thôn.

D. Sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

**Câu 32:** Cho biểu đồ về sản lượng điện phát ra phân theo thành phần kinh tế của nước ta, năm 2015 và 2020 (Đơn vị: %):

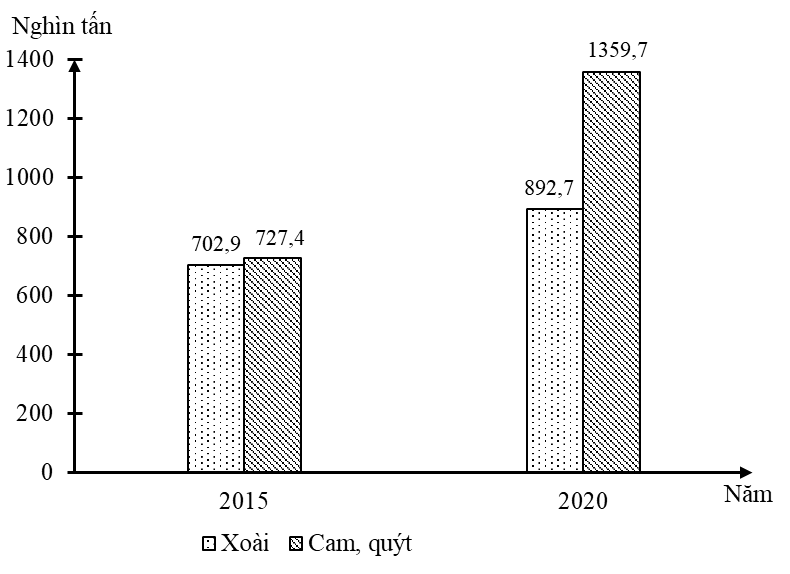


Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô và cơ cấu sản lượng điện. B. Tốc độ tăng trưởng sản lượng điện.

C. Sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện. D. Quy mô sản lượng điện.

**Câu 33:** Cho biểu đồ về sản lượng cam và quýt của nước ta năm 2015 và 2020:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

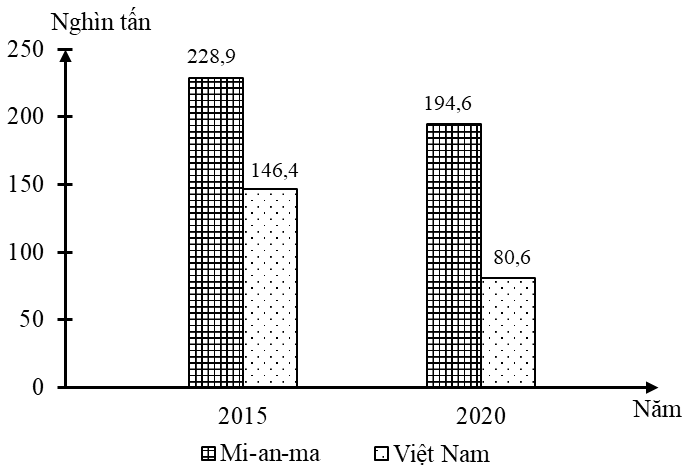
A. Quy mô và cơ cấu sản lượng cam và quýt. B. Quy mô sản lượng cam và quýt.

C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng cam và quýt. D. Sự thay đổi cơ cấu sản lượng cam và quýt.

**HẾT.**

**PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ 11**

**Câu 1:** Cho biểu đồ:



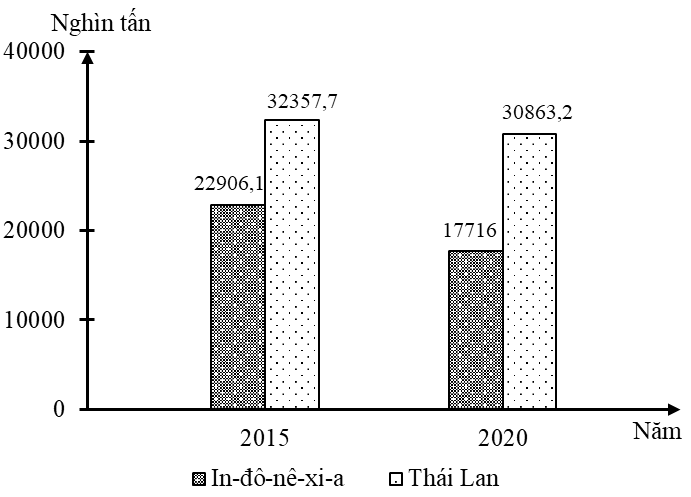
SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG CỦA MI-AN-MA VÀ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ 2020

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng đậu tương của Mi-an-ma và Việt Nam?

A. Mi-an-ma giảm chậm hơn Việt Nam. B. Việt Nam giảm ít hơn Mi-an-ma.

C. Mi-an-ma giảm, Việt Nam tăng. D. Việt Nam giảm, Mi-an-ma tăng.

**Câu 2:** Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG SẮN CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ THÁI LAN NĂM 2015 VÀ 2020

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng sắn In-đô-nê-xi-a và Thái Lan ?

A. Thái Lan tăng, In-đô-nê-xi-a giảm. B. Thái Lan giảm, In-đô-nê-xi-a tăng.

C. In-đô-nê-xi-a giảm nhiều hơn Thái Lan. D. In-đô-nê-xi-a giảm chậm hơn Thái Lan.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019**

*(Đơn vị:Triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | **Campuchia** | **Indonesia** | **Philippines** | **Myanmar** |
| Số dân | 16,5 | 268,4 | 108,1 | 54,0 |
| Số dân thành thị | 3,9 | 148,4 | 50,7 | 16,5 |

 Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỷ lệ dân thành thị cao nhất?

A.Indonesia B. Myanmar C. Campuchia. D. Philippines.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2010 VÀ 2015

*(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)*

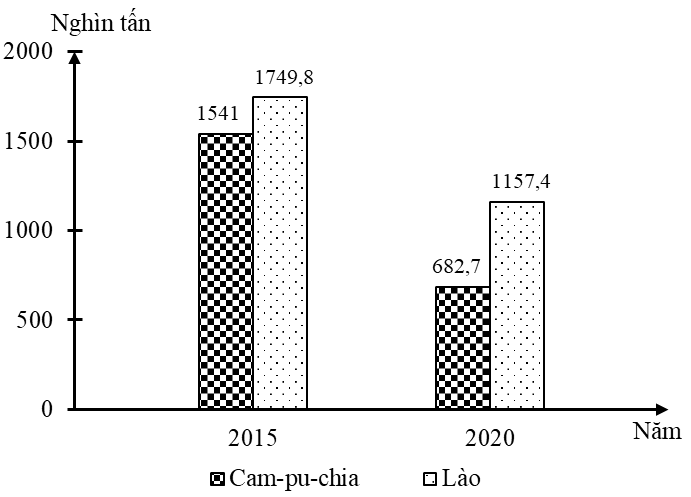
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Phi-lip-pin** | **Xin-ga-po** | **Thái Lan** | **Việt Nam** |
| 2010 | 199,6 | 236,4 | 340,9 | 116,3 |
| 2015 | 292,5 | 292,8 | 395,2 | 193,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước của một số quốc gia, năm 2015 so với 2010?

A. Phi-lip-pin tăng chậm nhất. B. Xin-ga-po tăng ít nhất.

C. Thái Lan tăng nhiều nhất. D. Việt Nam tăng nhanh nhất.

**Câu 5:** Cho biểu đồ:



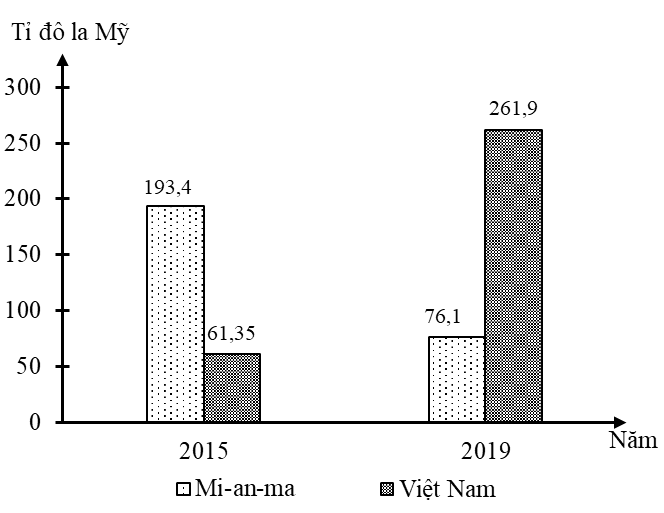
SẢN LƯỢNG MÍA ĐƯỜNG CỦA CAM-PU-CHIA VÀ LÀO NĂM 2015 VÀ 2020

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng mía đường của Cam-pu-chia và Lào?

A. Lào giảm, Cam-pu-chia tăng. B. Lào tăng, Cam-pu-chia giảm.

C. Cam-pu-chia giảm nhanh hơn Lào. D. Cam-pu-chia giảm ít hơn Lào.

**Câu 6:** Cho biểu đồ: GDP CỦA MI-AN-MA VÀ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ NĂM 2019



Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi GDP năm 2019 so với năm 2015 của Mi-an-ma và Việt Nam?

A. Việt Nam tăng nhanh hơn Mi-an-ma. B. Mi-an-ma tăng gấp hai lần Việt Nam.

C. Mi-an-ma giảm và Việt Nam tăng. D. Việt Nam tăng ít hơn Mi-an-ma.

**Câu 7:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MÍA ĐƯỜNG CỦA CAM-PU-CHIA VÀ LÀO, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** |
| Cam-pu-chia | 1541,0 | 629,3 | 680,7 | 682,7 |
| Lào | 1749,8 | 2069,2 | 1191,2 | 1157,4 |

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi sản lượng mía đường năm 2020 so với năm 2015 của Cam-pu-chia và Lào?

A. Cam-pu-chia giảm nhanh hơn Lào. B. Lào giảm nhanh hơn Cam-pu-chia.

C. Lào giảm nhiều hơn Cam-pu-chia. D. Lào giảm, Cam-pu-chia tăng.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA XIN-GA-PO, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

*(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2015** |
| Xuất khẩu | 471,1 | 565,2 | 588,5 | 516,7 |
| Nhập khẩu | 408,6 | 496,8 | 513,6 | 438,0 |

đây đúng về cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Xin-ga-po, giai đoạn 2010 - 2015?

A. Giá trị xuất siêu năm 2014 nhỏ hơn năm 2010. B. Từ năm 2010 đến năm 2015 đều xuất siêu.

C. Từ năm 2010 đến năm 2015 đều nhập siêu. D. Giá trị xuất siêu năm 2012 lớn hơn năm 2015.

**Câu 9:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG SẮN CỦA CAM-PU-CHIA VÀ VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

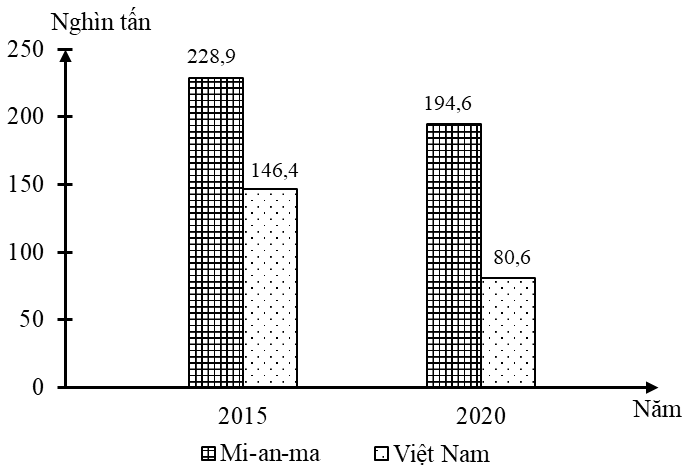
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** |
| Cam-pu-chia | 11944,5 | 13386,7 | 12684,0 | 13064,5 |
| Việt Nam | 10673,7 | 11263,2 | 9397,7 | 10688,2 |

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi sản lượng sắn năm 2020 so với năm 2015 của Cam-pu-chia và Việt Nam?

A. Việt Nam tăng nhanh hơn Cam-pu-chia. B. Việt Nam tăng nhiều hơn Cam-pu-chia.

C. Cam-pu-chia tăng nhanh hơn Việt Nam. D. Cam-pu-chia tăng, Việt Nam giảm.

**Câu 10:** Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG CỦA MI-AN-MA VÀ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ 2020

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng đậu tương của Mi-an-ma và Việt Nam?

A. Mi-an-ma giảm chậm hơn Việt Nam. B. Việt Nam giảm ít hơn Mi-an-ma.

C. Mi-an-ma giảm, Việt Nam tăng. D. Việt Nam giảm, Mi-an-ma tăng.

**Câu 11:** Cho bảng số liệu: DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA, NĂM 2017 *(Đơn vị: Triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **In-đô-nê-xi-a** | **Ma-lai-xi-a** | **Phi-lip-pin** | **Thái Lan** |
| Tổng số dân | 264,0 | 31,6 | 105,0 | 66,1 |
| Dân số thành thị | 143,9 | 23,8 | 46,5 | 34,0 |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị của một số quốc gia, năm 2017?

A. Ma-lai-xi-a cao hơn In-đô-nê-xi-a. B. Thái Lan thấp hơn Phi-lip-pin.

C. Thái Lan cao hơn Ma-lai-xi-a. D. In-đô-nê-xi-a thấp hơn Phi-lip-pin.

**Câu 12:** Cho bảng số liệu sau:

TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015 VÀ NĂM 2019

*(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cam-pu-chia** | **Xin-ga-po** | **Bru-nây** | **In-đô-nê-xi-a** |
| 2015 | 6 883 | 247 534 | 3 211 | 103 268 |
| 2019 | 17 033 | 279 240 | 4 052 | 125 339 |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tổng dự trữ quốc tế của một số quốc gia năm 2019 với năm 2015?

A. Cam-pu-chia tăng nhanh hơn Xin-ga-po. B. In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn Cam-pu-chia.

C. Bru-nây tăng nhanh hơn Cam-pu-chia. D. Xin-ga-po tăng nhanh hơn Bru-nây.

**Câu 13:** Cho bảng số liệu: TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) CỦA THÁI LAN VÀ VIỆT NAM

*(Đơn vị: Triệu USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** |
| Thái Lan | 401269,4 | 456354,3 | 544221,8 | 501542,7 |
| Việt Nam | 193928,4 | 224042,9 | 261779,2 | 271798,9 |

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với GDP năm 2020 so với năm 2015 của Thái Lan và Việt Nam?

A. Thái Lan tăng nhanh hơn Việt Nam. B. Việt Nam tăng nhanh hơn Thái Lan.

C. Thái Lan tăng ít hơn Việt Nam. D. Việt Nam tăng gấp đôi Thái Lan.

**Câu 14** Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ MA-LAI-XI-A

*(Đơn vị: Triệu USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** |
| In-đô-nê-xi-a | 854953,1 | 1014090,4 | 1121139,1 | 1059146,1 |
| Ma-lai-xi-a | 298716,0 | 321384,1 | 364616,1 | 337286,9 |

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với GDP năm 2020 so với năm 2015 của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a?

A. In-đô-nê-xi-a tăng chậm hơn Ma-lai-xi-a. B. Ma-lai-xi-a tăng chậm hơn In-đô-nê-xi-a.

C. In-đô-nê-xi-a tăng ít hơn Ma-lai-xi-a. D. Ma-lai-xi-a tăng gấp đôi In-đô-nê-xi-a.

**Câu 15:** Cho bảng số liệu: GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU DẦU THÔ BRU-NÂY VÀ VIỆT NAM, 2015 - 2020

*(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** |
| Bru-nây | 2369,7 | 2217,9 | 2854,0 | 1276,3 |
| Việt Nam | 3630,4 | 2830,8 | 1892,6 | 1568,4 |

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi giá trị xuất khẩu dầu thô năm 2020 so với năm 2015 của Bru-nây và Việt Nam?

A. Bru-nây giảm chậm hơn Việt Nam. B. Việt Nam giảm chậm hơn Bru-nây.

C. Việt Nam giảm ít hơn Bru-nây. D. Việt Nam giảm, Bru-nây tăng.

**Câu 16:** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU DẦU THÔ IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ MA-LAI-XI-A, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

*(Đơn vị: triệu USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2019** | **2020** |
| In-đô-nê-xi-a | 6457,0 | 5237,6 | 1726,6 | 1396,9 |
| Ma-lai-xi-a | 6854,7 | 7019,5 | 7029,4 | 4715,9 |

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi giá trị xuất khẩu dầu thô năm 2020 so với năm 2015 của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a?

A. In-đô-nê-xi-a giảm chậm hơn Ma-lai-xi-a. B. Ma-lai-xi-a giảm ít hơn In-đô-nê-xi-a.

C. In-đô-nê-xi-a giảm ít hơn Ma-lai-xi-a. D. In-đô-nê-xi-a giảm, Ma-lai-xi-a tăng.

**HẾT**

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2021**

**Mã đề thi 302**

**Môn thi thành phần: ĐỊA LÍ**

**Câu 41:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết vịnh nào sau đây nằm ở phía nam vịnh Cam Ranh?

A. Vịnh Quy Nhơn. B. Vịnh Xuân Đài. C. Vịnh Phan Rí. D. Vịnh Vân Phong.

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây có khu dự trữ sinh quyển thế giới?

A. Bình Châu. B. Cà Ná. C. Mũi Né. D. Cần Giờ.

**Câu 43:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế ven biển?

A. Bắc Ninh. B. Hà Nam. C. Quảng Ninh. D. Hải Dương.

**Câu 44:** Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019**

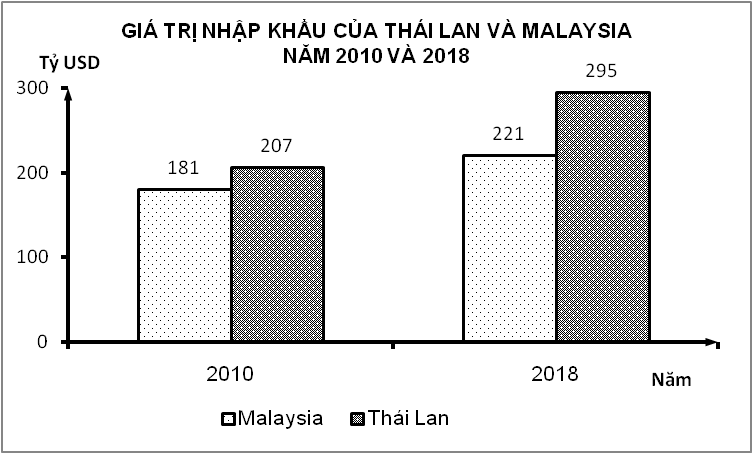
(Đơn vị: Triệu người)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Campuchia | Indonesia | Philippines | Thái Lan |
| Số dân | 16.5 | 268.4 | 108.1 | 66.4 |
| Số dân thành thị | 3.9 | 148.4 | 50.7 | 33.1 |

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ lệ dân thành thị cao nhất?

A. Philippines.. B. Thái Lan. C. Indonesia. D. Campuchia.

**Câu 45:** Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giảm thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi giá trị nhập khẩu năm 2018 so với năm 2010 của Ma-lai-xi-a và Thái Lan?

A. Thái Lan tăng nhanh hơn Malaysia. B. Malaysia tăng gấp hai lần Thái Lan.

C. Thái Lan tăng ít hơn Malaysia. D. Malaysia tăng và Thái Lan giảm.

**Câu 46:** Biện pháp bảo vệ đất trồng của nước ta là

A. tăng diện tích. B. chống bão. C. chống bạc màu. D. ngăn lũ quét.

**Câu 47:** Nơi nào sau đây ở nước ta thường xảy ra lũ nguồn?

A. Miền núi. B. Cửa sông. C. Đồng bằng. D. Vùng biển.

**Câu 48:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Việt Trì có ngành nào sau đây?

A. Luyện kim đen. B. Hóa chất, phân bón. C. Sản xuất ô tô. D. Luyện kim màu.

**Câu 49:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết Tam Kỳ thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Bình. B. Quảng Trị. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Nam.

**Câu 50:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết đảo nào sau đây thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Cát Bà. B. Cái Bầu. C. Vĩnh Thực. D. Cồn Cỏ.

**Câu 51:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết địa điểm nào có nhiệt độ trung bình tháng 1 cao nhất trong các địa điểm sau đây?

A. A Pa Chải. B Hà Tiên. C. Lũng Cú. D. Móng Cái.

**Câu 52:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết sông Tiền đổ ra biển qua cửa nào sau đây?

A. Cửa Định An. B. Cửa Bảy Hạp. C. Cửa Cung Hâu. D.Cửa Gành Hào.

**Câu 53:** Nhiệt điện ở nước ta thuộc ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Cơ khí. B. Luyện kim. C. Năng lượng. D. Vật liệu xây dựng.

**Câu 54:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào có quy mô lớn nhất trong các trung tâm sau đây?

A. Hải Phòng. B. Nam Định. C. Hà Nội. D. Yên Bái.

**Câu 55:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 25 đi qua địa điểm nào sau đây?

A. Gia Nghĩa. B. A Yun Pa. C. An Khê. D. Đà Lạt.

**Câu 56:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết tinh nào sau đây có khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo?

A. Quảng Bình. B. Quảng Trị. C. Nghệ An. D. Hà Tĩnh.

**Câu 57:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào sau đây có số lượng bộ nhiều hơn trâu?

A. Lào Cai. B. Lạng Sơn. C. Nghệ An. D. Hà Giang.

**Câu 58:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết nơi nào sau đây có quặng titan?

A. Hàm Tân. B. Vĩnh Hảo. C. Di Linh. D. Đà Lạt.

**Câu 59:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta năm xa nhất về phía nam?

A. Trà Vinh. B. Cà Mau. C. Vĩnh Long. D. Bến Tre.

**Câu 60:** Công nghiệp nước ta phân bố nhiều ở

A. đồng bằng. B. hải đảo. C. sơn nguyên. D. núi cao.

**Câu 61:** Vấn đề cần quan tâm trong việc bảo đảm nước tưới cho cây trồng ở Đông Nam Bộ là

A. ngăn mặn. B. thủy lợi. C. cải tạo đất. D. chống xói mòn đất.

**Câu 62:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Nam Định. B. Cẩm Phả. C. Hải Dương. D. Phúc Yên.

**Câu 63:** Các đô thị nước ta hiện nay

A. có khả năng tạo ra nhiều việc làm. B. hầu hết là các trung tâm du lịch lớn.

C. có tổng số dân lớn hơn ở nông thôn. D. chỉ tập trung hoạt động công nghiệp.

**Câu 64:** Khai thác thủy sản của nước ta hiện nay

A. sử dụng hoàn toàn thiết bị hiện đại B. tập trung hầu hết quanh các đảo nhỏ.

C. được đây mạnh ở các tỉnh ven biển. D. chỉ đánh bắt để phục vụ xuất khẩu.

**Câu 65:** Hướng phát triển của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

A. tăng các quy trình nghiệp vụ thủ công. B. trở thành ngành kinh doanh hiệu quả.

C. chỉ đầu tư vào những vùng khó khăn. D. sử dụng lao động chưa qua đào tạo.

**Câu 66:** Việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay

A. theo hướng mở rộng khu kinh tế. B. đã làm giảm tỉ trọng nông nghiệp.

C. đang diễn ra với tốc độ rất nhanh. D. làm hạ thấp tỉ trọng công nghiệp.

**Câu 67:** Cơ cấu lao động của nước ta hiện nay

A. thay đổi trong quá trình phát triển kinh tế. B. có tỉ trọng ở ngành dịch vụ giảm rất nhiều.

C. tăng nhanh tỉ trọng ở nông thôn, thành thị. D. thường xuyên ổn định, tỉ trọng không đổi.

**Câu 68:** Hệ thống đảo của nước ta

A. hoàn toàn là đảo ven bờ có diện tích lớn. B. hầu hết là các đảo lớn có số dân đông đúc.

C. có nhiều thuận lợi cho phát triển thủy sản. D. là nơi có rất nhiều thế mạnh khai khoáng.

**Câu 69:** Vùng tiếp giáp lãnh hải của biển nước ta

A. là phần nằm ngầm ở dưới đáy biển. B. mở rộng không giới hạn dưới biển.

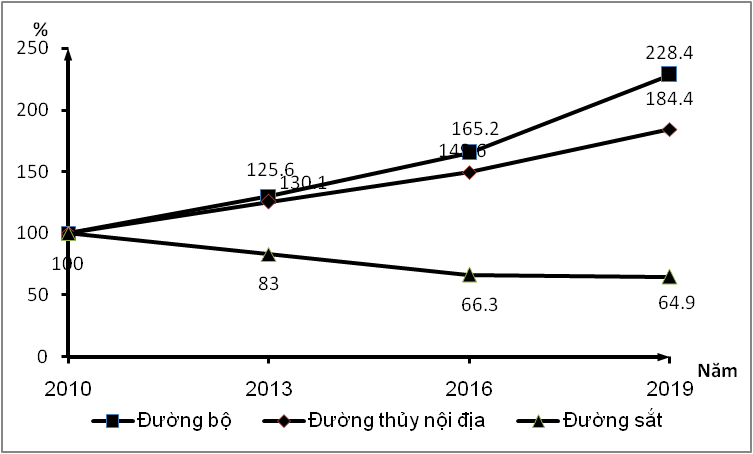
C. ở phía ngoài lãnh hải rộng 12 hải lý. D. được xem như bộ phận của đất liền.

**Câu 70:** Cây lương thực ở nước ta hiện nay

A tạo được các sản phẩm xuất khẩu. B. chỉ phân bố ở khu vực đồng bằng.

C. chủ yếu là cây lúa gạo và lúa mì. D. hầu hết để phục vụ cho chăn nuôi.

**Câu 71:** Cho biểu đồ về khối lượng hàng hóa vận chuyển của một số ngành vận tải nước ta giai đoạn 2010 - 2019:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô khối lượng hàng hóa. B. Chuyển dịch cơ cấu khối lượng hàng hóa.

C. Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa. D. Cơ cấu khối lượng hàng hóa.

**Câu 72:** Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA,**

**GIAI ĐOẠN 2010 – 2019** (Đơn vị: Nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2016** | **2019** |
| Khai thác biển | 2220,0 | 2607,0 | 3035,9 | 3576,6 |
| Khai thác nội địa | 194,4 | 196,8 | 190,2 | 201,1 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác của nước ta giai đoạn 2010 - 2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Miền. B. Kết hợp. C. Tròn. D. Đường.

**Câu 73:** Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. có nhiều lao động kĩ thuật, cơ sở hạ tầng khá tốt.

B. đô thị hóa mở rộng, kinh tế hàng hóa phát triển.

C. thị trường tiêu thụ lớn, nhiều hoạt động dịch vụ.

D. nguyên liệu dồi dào, dân cư tập trung đông đúc.

**Câu 74:** Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có biên độ nhiệt độ năm nhỏ chủ yếu do tác động của

A. các gió mùa hạ, thời gian Mặt Trời lên thiên định, gió mùa Đông Bắc.

B. thời gian Mặt Trời lên thiên định, gió, vị trí nằm ở gần vùng xích đạo.

C. địa hình cao nguyên, gió mùa đông, thời gian Mặt Trời lên thiên định.

D. vùng biển rộng, thời gian Mặt Trời lên thiên định, vị trí ở xa chí tuyến.

**Câu 75:** Biện pháp chủ yếu trong đánh bắt thủy sản gần bờ hiện nay ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. tăng cường tàu thuyền, phương tiện mới. B. đẩy mạnh chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

C. khai thác hợp lí, chú ý bảo vệ nguồn lợi. D. tăng cường đầu tư, mở rộng ngư trường.

**Câu 76:** Biện pháp chủ yếu ứng phó với thiên tai trong nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. thay đổi cơ cấu sản xuất, phát triển thủy lợi. B. sử dụng đất hợp lí, phát triển nuôi thủy sản.

C. phân bố lại sản xuất, tăng cường chăn nuôi. D. thúc đẩy việc quy hoạch, giảm diện tích lúa.

**Câu 77:** Hoạt động nội thương nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

A. các đô thị mở rộng, hội nhập quốc tế sâu. B. dân số tăng nhiều, phân bố được mở rộng.

C. sản xuất phát triển, chất lượng sống tăng. D. nông thôn đổi mới, đời sống nhiều tiến bộ.

**Câu 78:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ là

A. mở rộng sản xuất, nâng cao mức sống, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

B. thay đổi cơ cấu kinh tế, phát huy thế mạnh, tạo nông sản xuất khẩu.

C. tạo sản phẩm hàng hóa, đa dạng sản xuất, nâng cao vị thế của vùng.

D. thu hút nguồn đầu tư, mở rộng phân bố sản xuất, tạo nhiều việc làm.

**Câu 79:** Việc đẩy mạnh xuất khẩu nông sản ở Tây Nguyên nhằm mục đích chủ yếu là

A. thu hút nguồn ngoại tệ, nâng vị thế của vùng.

B. nâng cao nguồn thu nhập, phát triển sản xuất.

C. thay đổi cơ cấu sản xuất, đa dạng hóa kinh tế.

D. phát triển dịch vụ, sử dụng hiệu quả lao động.

**Câu 80:** Giải pháp chủ yếu phát triển cây công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A, mở rộng vùng chuyên canh, tăng năng suất, sử dụng nhiều máy móc.

B. tăng diện tích, sử dụng tiến bộ kĩ thuật, gắn với chế biến và dịch vụ.

C. đây mạnh chuyên môn hóa, tăng sản lượng, ứng dụng kĩ thuật mới.

D. tăng sự liên kết, phát triển thị trường, đẩy mạnh sản xuất thâm canh.

------------------------ HẾT ------------------------

**Mã đề thi 319**

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2021**

**Môn thi thành phần: ĐỊA LÍ**

**Câu 41:** Cho bảng số liệu: SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2019

*(Đơn vị: Triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Cam-pu-chia** | **Ma-lai-xi-a** | **Thái Lan** | **Mi-an-ma** |
| Số dân | 16,5 | 32,8 | 66,4 | 54,0 |
| Số dân thành thị | 3,9 | 24,9 | 33,1 | 16,5 |

Theo bảng số liệu, cho biết quốc gia nào sau đây có tỉ lệ dân thành thị cao nhất?

A. Cam-pu-chia. B. Ma-lai-xi-a. C. Mi-an-ma. D. Thái Lan.

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết địa điểm nào có nhiệt độ trung bình năm cao nhất trong các địa điểm sau đây?

A, A Pa Chải. B. Lũng Cú. C. Hà Tiên. D. Móng Cái.

**Câu 43:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào sau đây có số lượng trâu nhiều hơn bò

A. Hà Tĩnh. B. Nghệ An. C. Quảng Bình. D. Điện Biên.

**Câu 44:** Vấn đề cần quan tâm trong việc mở rộng diện tích đất trồng trọt ở Đông Nam Bộ là

A. thủy lợi. B. Thủy điện. C. chống bão. D. chống động đất.

**Câu 45:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết địa điểm nào sau đây nằm ở phía bắc mũi Đại Lãnh

A. Mùi Ba Làng An. B. Mũi Né. C. Mũi Dinh. D. Mũi Kê Gà.

**Câu 46:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh (thành phố) nào sau đây?

A. Đà Nẵng. B. Phú Yên. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Nam.

**Câu 47:** Khai thác than ở nước ta thuộc ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Hóa chất. B. Cơ khí. C. Luyện kim. D. Năng lượng.

**Câu 48:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết tinh nào sau đây có cửa khẩu quốc tế Na Mèo?

A. Hà Tĩnh. B. Thanh Hóa. C. Quảng Bình. D. Nghệ An.

**Câu 49:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây có nước khoáng?

A. Bình Châu. B. Mũi Né. C. Vũng Tàu. D. Ninh Chữ.

**Câu 50:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 3 đi qua địa điểm nào sau đây?

A. Lang Sơn. B. Bắc Giang. C. Hà Giang. D Bắc Kạn.

**Câu 51:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào có quy mô lớn nhất trong các trung tâm sau đây?

A. Tây Ninh. B. Bảo Lộc. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

**Câu 52:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Hai Dương. B. Cẩm Phả. C. Hạ Long. D. Thái Nguyên.

**Câu 53:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết nơi nào sau đây có quặng sắt

A. Chợ Đồn. B. Tĩnh Túc. C.Trại Cau. D. Chiêm Hóa.

**Câu 54:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết Đồng Hới thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Trị. B. Hà Tĩnh. C. Nghệ An. D. Quảng Bình.

**Câu 55:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết cửa sông nào sau đây thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

A. Cửa Gianh. B.Cửa Văn Úc. C. Cửa Thái Bình. D. Cửa Ba Lạt.

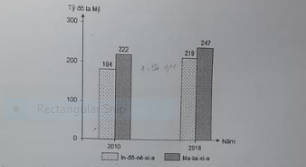
**Câu 56:** Biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ của nước ta là

A. đẩy mạnh chế biến. B. tăng xuất khẩu. C. tăng cường đánh bắt. D. khai thác hợp lí.

**Câu 57:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp Quảng Ngãi có ngành nào sau đây?

A.Luyện kim đen. B. Luyện kim màu. C. Chế biến nông sản. D. Hóa chất, phân bón.

**Câu 58:** Cho biểu đồ:



GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ MA-LAI-XI-A NĂM 2010 VÀ 2018

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi giá trị xuất khẩu năm 2018 so với năm 2010 của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a?

A. Ma-lai-xi-a tăng gấp hai lần In-đô-nê-xi-a. B. In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn Ma-lai-xi-a.

C. In-đô-nê-xi-a tăng ít hơn Ma-lai-xi-a. D. Ma-lai-xi-a tăng và In-đô-nê-xi-a giảm.

**Câu 59:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết sông Hậu đổ ra biển qua cửa nào sau đây?

A. Cửa Soi Rạp. B. Cửa Ba Lai. C. Ca Định An. D. Cửa Cổ Chiên.

**Câu 60:** Nơi nào sau đây ở nước ta thường xảy ra lũ quét

A. Vùng biển. B. Miền núi. C. Đồng bằng. D. Cửa sông.

**Câu 61:** Công nghiệp nước ta hiện nay

A. chỉ có chế biến. B. còn thô sơ. C. thu hút nhiều đầu tư. D. rất ít sản phẩm.

**Câu 62:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế ven biển

A. Lâm Đồng. B. Gia Lai. C Phú Yên. D. Kon Tum.

**Câu 63:** Hệ thống đảo của nước ta

A. gồm nhiều đảo, chủ yếu nằm ven bờ. B là nơi tập trung nhiều loại khoáng sản.

C. duy nhất phát triển hoạt động du lịch. D. hầu hết đều là các đảo lớn, đông dân.

**Câu 64:** Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của nước ta hiện nay

A tăng tỉ trọng ở nhóm các ngành dịch vụ. B. không có thay đổi tỉ trọng ở các ngành.

C tăng tỉ trọng ở nông - lâm - ngư nghiệp. D. giảm tỉ trọng ở công nghiệp - xây dựng

**Câu 65:** Hưởng phát triển của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

B. chỉ đầu tư các hoạt động công ích. D. đây mạnh các hoạt động kinh doanh.

A. sử dụng lao động chưa qua đào tạo. C. tăng quy trình nghiệp vụ thủ công.

**Câu 66**: Việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay

A. đang theo hướng công nghiệp hóa. C. làm tăng cao tỉ trọng nông nghiệp.

B. làm hạ thấp tỉ trọng công nghiệp. D. đang diễn ra với tốc độ rất nhanh.

**Câu 67:** Nuôi trồng thủy sản của nước ta hiện nay

A. chỉ tập trung nuôi tôm xuất khẩu. B. phát triển nhiều nơi ở vùng biển.

C. áp dụng rất ít những kĩ thuật mới. D. hoàn toàn nuôi ở các hộ gia đình.

**Câu 68**: Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta hiện nay

A. chỉ phân bố trên các cao nguyên. B. chủ yếu là có nguồn gốc cận nhiệt.

C. có cơ cấu cây trồng chưa đa dạng. D. tạo được các sản phẩm xuất khẩu.

**Câu 69**: Vùng nội thủy của biển nước ta

A. là phần năm ngầm ở dưới biển. B. nằm ở phía trong đường cơ sở.

C. hợp với lãnh hải rộng 12 hải lý. D. bao gồm các quần đảo ở xa bờ,

**Câu 70:** Các đô thị nước ta hiện nay

A.là thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng. B. đều là các trung tâm du lịch khá lởm.

C. chỉ duy nhất phát triển công nghiệp. D có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.

**Câu 71:** Phân lãnh thổ phía Bắc (dãy Bạch Mã trở ra) có biên độ nhiệt độ năm lớn chủ yếu do tác động của

A. địa hình có các núi cao, gió mùa hạ, thời gian Mặt Trời lên thiên định.

B. gió tây nam, Tín phong bán cầu Bắc, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh.

C. thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh, gió, vị trí gần vùng ngoại chí tuyến.

D. vị trí xa xích đạo, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh, địa hình đa dạng.

**Câu 72:** Thuận lợi chủ yếu để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là

A. dịch vụ đa dạng, có nhiều đầu tư nước ngoài. B. đô thị hóa phát triển, thị trường tiêu thụ rộng.

C. Công nghiệp hóa mạnh, lao động có trình độ. D, dân cư tập trung đông, cơ sở hạ tầng khá tốt..

**Câu 73:** Giải pháp chủ yếu phát triển cây dược liệu theo hướng sản xuất hàng hội ở Trung du và mien núi Bắc Bộ là

A. gắn trồng trọt và chế biến, đa dạng sản phẩm, nâng cao sản lượng.

B. sử dụng kĩ thuật mới, tăng diện tích, đây mạnh tiếp thị sản phẩm.

C. lập vùng chuyên canh, tăng năng suất, tạo thương hiệu sản phẩm.

D. sản xuất tập trung, đẩy mạnh việc chế biến, phát triển thị trường.

**Câu 74:** Việc phát triển vùng chuyên canh nông nghiệp ở Tây Nguyên nhằm mục đích chủ yếu là

A.phát triển chế biến, phát huy các thế mạnh. B. tăng hàng hóa, phát triển nguồn thu nhập.

C.tạo phương thức sản xuất mới, bảo vệ đất. D. tạo nhiều nông sản, tăng vị thế của vùng.

**Câu 75:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2019 (Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2016** | **2019** |
| Cây hàng năm | 11214,3 | 11714,4 | 11798,6 | 11156,8 |
| Cây lâu năm | 2846,8 | 3078,1 | 3313, 5 | 3 546,4 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu diện tích cây trồng của nước ta giai đoạn 2010 - 2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn. B. Miền. C. Đường. D. Kết hợp.

**Câu 76:** Khu vực thành thị nước ta có hoạt động nội hướng phát triển mạnh chủ yếu do

A. công nghiệp phát triển, lao động dồi dào. B. mức sống dân cư cao, sản xuất phát triển,

C. giao thông thuận lợi, nhiều điểm dịch vụ. D. dân cư đông, nhu cầu tiêu dùng đa dạng.

**Câu 77:** Biện pháp chủ yếu ứng phó với biến đổi khí hậu trong nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. thay đổi cơ cấu sản xuất, sử dụng đất hợp lí. B. hoàn thiện quy hoạch, tăng cường thủy lợi.

C. phân bổ lại sản xuất, phát triển cây ăn quả. D. phát triển nuôi thủy sản, giảm diện tích lúa.

**Câu 78:** Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thảnh các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ là

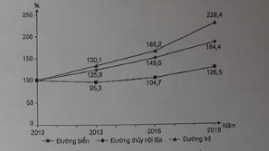
A. đổi mới trồng trọt, tăng hiệu quả kinh tế, thay đổi bộ mặt nông thôn.

B. phân bố lại sản xuất, tạo nguyên liệu cho công nghiệp, tăng nông sản.

C. thay đổi cách thức sản xuất, tạo ra việc làm, nâng cao vị thế của vùng.

D. phát huy thế mạnh, phát triển sản xuất hàng hóa, gắn với công nghiệp.

**Câu 79:** Cho biểu đồ về khối lượng hàng hóa vận chuyển của một số ngành vận tải nước ta giai đoạn 2010 - 2019:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Chuyển dịch cơ cấu khối lượng hàng hóa. B. Quy mô khối lượng hàng hóa.

C. Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa. D. Cơ cấu khối lượng hàng hóa.

**Câu 80:** Biện pháp chủ yếu nâng cao giá trị thủy sản nuôi trồng nước lợ hiện nay ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. sử dụng các giống mới, mở rộng diện tích. B. ứng dụng tiến bộ kĩ thuật, tăng thâm canh

C.mở rộng đối tượng nuôi, đẩy mạnh đầu tư. D. tăng cường chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu.

------------------------ HẾT ------------------------

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2022**

**Mã đề thi 301**

**Môn thi thành phần: ĐỊA LÍ**

**Câu 41:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây nằm ở ven biển?

**A.** Cần Thơ. **B.** Long Xuyên. **C.** Rạch Giá. **D.** Biên Hòa.

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết thành phố nào sau đây là tỉnh lị của Phú Thọ?

**A.** Phủ Lý. **B.** Việt Trì. **C.** Hạ Long. **D.** Vĩnh Yên.

**Câu 43:** Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** phát triển ở khu vực đồi núi nước ta?

**A.** Thủy điện. **B.** Điện mặt trời. **C.** Luyện kim. **D.** Khai thác dầu khí.

**Câu 44:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 14, cho biết núi nào sau đây nằm ở cao nguyên Đắk Lắk?

**A.** Braian. **B.** Nam Decbri. **C.** Lang Bian. **D.** Chư Pha.

**Câu 45:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết trạm thủy văn Cần Thơ ở lưu vực hệ thống sông nào sau đây?

**A.** Sông Thu Bồn. **B.** Sông Cửu Long. **C.** Sông Mã. **D.** Sông Đồng Nai.

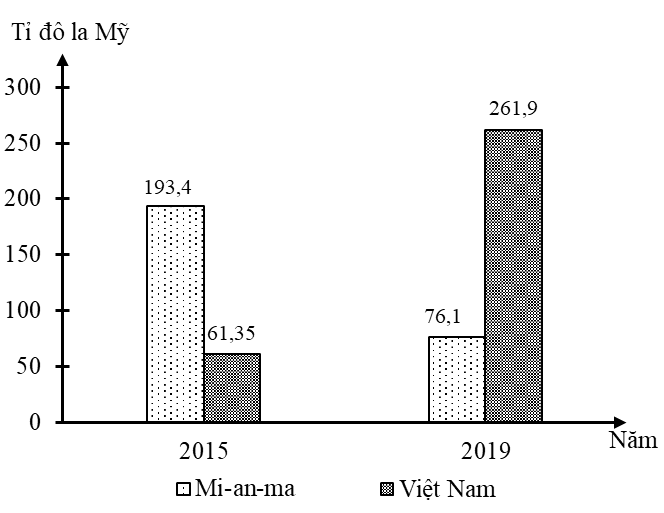
**Câu 46:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết cảng biển nào sau đây nằm ở phía bắc cảng Vũng Áng?

**A.** Cửa Lò. **B.** Nhật Lệ. **C.** Thuận An. **D.** Cửa Gianh.

**Câu 47:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết khu kinh tế ven biển Dung Quất thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Quảng Nam. **C.** Bình Định. **D.** Phú Yên.

**Câu 48:** Cho biểu đồ:



GDP CỦA MI-AN-MA VÀ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ NĂM 2019

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi GDP năm 2019 so với năm 2015 của Mi-an-ma và Việt Nam?

**A.** Việt Nam tăng nhanh hơn Mi-an-ma. **B.** Mi-an-ma giảm và Việt Nam tăng.

**C.** Việt Nam tăng ít hơn Mi-an-ma. **D.** Mi-an-ma tăng gấp hai lần Việt Nam.

**Câu 49:** Biện pháp bảo vệ vườn quốc gia ở nước ta là

**A.** săn bắt thú rừng. **B.** khai thác gỗ quý. **C.** chống phá rừng. **D.** tăng xuất khẩu gỗ.

**Câu 50:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn hơn trồng cây công nghiệp hàng năm trong số các tỉnh sau đây?

**A.** Phú Yên. **B.** Nghệ An. **C.** Gia Lai. **D.** Hà Tĩnh.

**Câu 51:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây nằm trên đảo?

**A.** Hoa Lư. **B.** Ba Vì. **C.** Cát Bà **D.** Chùa Hương.

**Câu 52:** Cho bảng số liệu sau:

TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015 VÀ NĂM 2019

*(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Cam-pu-chia** | **Xin-ga-po** | **Bru-nây** | **In-đô-nê-xi-a** |
| 2015 | 6 883 | 247 534 | 3 211 | 103 268 |
| 2019 | 17 033 | 279 240 | 4 052 | 125 339 |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tổng dự trữ quốc tế của một số quốc gia năm 2019 với năm 2015?

**A.** In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn Cam-pu-chia. **B.** Bru-nây tăng nhanh hơn Cam-pu-chia.

**C.** Xin-ga-po tăng nhanh hơn Bru-nây. **D.** Cam-pu-chia tăng nhanh hơn Xin-ga-po.

**Câu 53:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào có giá trị sản xuất nhỏ nhất trong số các trung tâm sau đây?

**A.** Sóc Trăng. **B.** Vũng Tàu. **C.** Biên Hòa **D.** Thủ Dầu Một.

**Câu 54:** Đông Nam Bộ phát triển mạnh cây

**A.** dược liệu. **B.** dừa. **C.** lúa gạo. **D.** điều.

**Câu 55:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây có cả khu kinh tế cửa khẩu và khu kinh tế ven biển?

**A.** An Giang. **B.** Đồng Tháp. **C.** Kiên Giang. **D.** Tây Ninh.

**Câu 56:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Lâm Đồng?

**A.** Gia Nghĩa. **B.** Pleiku. **C.** Kon Tum. **D.** Đà Lạt.

**Câu 57:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy điện nào có công suất lớn nhất trong số các nhà máy sau đây?

**A.** Uông Bí. **B.** Hòa Bình. **C.** Na Dương. **D.** Nậm Mu.

**Câu 58:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 24 và 14 gặp nhau ở địa điểm nào sau đây?

**A.** Pleiku. **B.** Gia Nghĩa. **C.** Kon Tum. **D.** Buôn Ma Thuột.

**Câu 59:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành đóng tàu?

**A.** Thái Nguyên. **B.** Việt Trì. **C.** Hải Phòng. **D.** Bắc Ninh.

**Câu 60:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** rất hiện đại. **B.** phân bố đồng đều. **C.** chỉ xuất khẩu. **D.** có nhiều ngành.

**Câu 61:** Biện pháp hạn chế thiệt hại do bão gây ra ở vùng đồng bằng nước ta là

**A.** xây hồ thủy điện. **B.** sơ tán dân. **C.** mở rộng đô thị. **D.** chống hạn mặn.

**Câu 62:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết trong các trạm khí tượng sau đây, trạm nào có sự chênh lệch nhiệt độ giữa tháng I và tháng VII thấp nhất?

**A.** Cà Mau. **B.** Lạng Sơn. **C.** Thanh Hóa. **D.** Sa Pa.

**Câu 63:** Các đảo ven bờ nước ta

**A.** đều có khu bảo tồn thiên nhiên. **B.** có khả năng nuôi trồng thủy sản.

**C.** tập trung phát triển khai khoáng. **D.** có nhiều thuận lợi trồng lúa gạo.

**Câu 64:** Công nghiệp nước ta hiện nay chuyển dịch theo hướng

**A.** phù hợp hơn với yêu cầu thị trường. **B.** ưu tiên đầu tư cho các vùng núi cao.

**C.** tăng tỉ trọng các ngành khai khoáng. **D.** chỉ tập trung tiêu dùng ở trong nước.

**Câu 65:** Mạng lưới đường ô tô nước ta hiện nay

**A.** hầu hết đi theo hướng đông-tây. **B.** đã hội nhập các tuyến xuyên Á.

**C.** đã nối liền các đảo lớn với nhau. **D.** phân bố đồng đều giữa các vùng.

**Câu 66:** Nước ta nằm ở

**A.** khu vực phía tây Ấn Độ Dương. **B.** rìa phía đông Thái Bình Dương.

**C.** phía nam khu vực Đông Nam Á. **D.** rìa đông bán đảo Đông Dương.

**Câu 67:** Đô thị nước ta hiện nay

**A.** có nhiều lao động kĩ thuật. **B.** hầy hết tập trung ở đồi núi.

**C.** có mật độ dân cư thưa thớt. **D.** hòa toàn thuộc quy mô lớn.

**Câu 68:** Thuận lợi chủ yếu của nước ta về tự nhiên để phát triển nuôi trồng hải sản là

**A.** có nhiều sông suối và các hồ rộng. **B.** nhiều cửa sông rộng và ở gần nhau.

**C.** nhiều đầm phá, ô trũng ở đồng bằng. **D.** có vịnh, bãi triều và rừng ngập mặn.

**Câu 69:** Sản xuất lúa gạo ở nước ta hiện nay

**A.** chỉ phục vụ nhu cầu ở trong nước. **B.** phát triển theo xu hướng hàng hóa.

**C.** chỉ tập trung ở khu vực đồng bằng. **D.** hoàn toàn theo hình thức gia đình.

**Câu 70:** Lao động nước ta hiện nay

**A.** tập trung chủ yếu ở thành thị. **B.** có tác phong công nghiệp cao.

**C.** làm nhiều nghề, số lượng nhỏ. **D.** có số lượng đông, tăng nhanh.

**Câu 71:** Các nhân tố tự nhiên chủ yếu tác động đến thay đổi phân bố cây trồng hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** ít phù sa bồi đắp, bồ sông sạt lở, lũ thất thường. **B.** mùa khô rõ rệt, hạn mặn nhiều, đất phèn rộng.

**C.** hạn hán, thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn rộng. **D.** bề mặt sụt lún, nước biển dâng, sạt lở bờ biển.

**Câu 72:** Biện pháp chủ yếu phát triển dịch vụ tiêu dùng ở Đồng bằng Sông Hồng là

**A.** tăng sản xuất hàng hóa, nâng cao mức sống. **B.** mở rộng đô thị, hoàn thiện các cơ sở hạ tầng.

**C.** đa dạng ngành sản xuất, mở rộng thị trường. **D.** thúc đẩy sản xuất, mở rộng hội nhập quốc tế.

**Câu 73:** Khai thác hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển dựa trên cơ sở chủ yếu là

**A.** vùng biển rộng, có các quần đảo xa bờ. **B.** biển giàu sinh vật, có các ngư trường lớn.

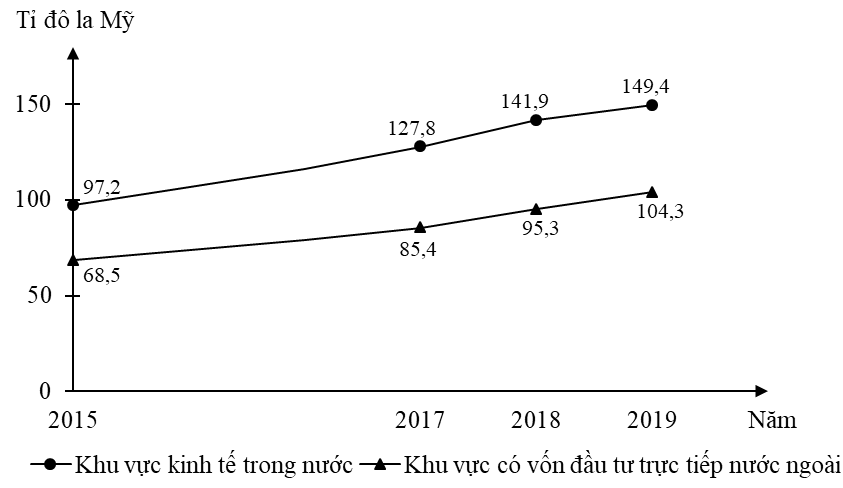
**C.** nhiều cảng cá, hoạt động dịch vụ sôi động. **D.** các tỉnh đều giáp biển, lao động đông đảo.

**Câu 74:** Khách du lịch quốc tế đến nước ta hiện nay nhiều chủ yếu do

**A.** người dân hiếu khách, môi trường thân thiện. **B.** hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển.

**C.** sản phẩm du lịch hấp dẫn, chính sách đổi mới. **D.** dịch vụ thuận tiện, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

**Câu 75:** Cho biểu đồ về nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế nước ta giai đoạn 2015-2019:

****

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Tốc độ tăng trị giá nhập khẩu. **B.** Quy mô và cơ cấu trị giá nhập khẩu.

**C.** Chuyển dịch cơ cấu trị giá nhập khẩu. **D.** Quy mô trị giá nhập khẩu.

**Câu 76:** Đai nhiệt đới gió mùa ở nước ta có nhiều đất feralit chủ yếu do

**A.** đồi núi đa dạng, có đá mẹ axít, khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

**B.** mưa nhiều, nhiệt ẩm cao, nhiều đá mẹ axít ở đồi núi rộng.

**C.** đồi núi thấp rộng, nhiệt độ trung bình năm cao, mưa nhiều.

**D.** có nhiều đá khác nhau, hai mùa mưa và khô, nhiệt độ cao.

**Câu 77:** Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015-2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2018** | **2019** |
| Ô tô | 2 990,2 | 2 261,9 | 1 834,8 | 3 168,8 |
| Xăng, dầu | 5 522,7 | 7 105,6 | 7 875,9 | 6 344,0 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng trị giá một số mặt hàng nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2015 -2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Miền. **C.** Đường. **D.** Cột.

**Câu 78:** Giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

**A.** lập các trang trại, mở rộng liên kết sản xuất, sử dụng các kĩ thuật tiên tiến.

**B.** gắn với chế biến và dịch vụ, sản xuất chuyên canh, sử dụng kĩ thuật mới.

**C.** tăng diện tích đất, phát triển thị trường, đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi.

**D.** quan tâm sản xuất theo nông hộ, sản xuất thâm canh, nâng cao sản lượng.

**Câu 79:** Biện pháp chủ yếu để tăng rừng đặc dụng ở Tây Nguyên là

**A.** trồng rừng mới, đẩy mạnh khoanh nuôi. **B.** bảo vệ rừng, giao đất, giao rừng cho dân.

**C.** phòng chống cháy rừng, đốt cây làm rẫy. **D.** lập vườn quốc gia, ngăn chặn phá rừng.

**Câu 80:** Phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhằm mục đích chủ yếu là

**A.** thay đổi cơ cấu kinh tế, phát huy lợi thế, tạo cảnh quan mới.

**B.** nâng cao mức sống, tăng trưởng kinh tế, phát huy thế mạnh.

**C.** sử dụng hợp lí tài nguyên, tăng thu nhập, bảo vệ môi trường.

**D.** đổi mới phân bố sản xuất, khai thác tiềm năng, tạo việc làm.

---------- HẾT ----------

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2022**

**Mã đề thi 302**

**Môn thi thành phần: ĐỊA LÍ**

**Câu 41:** Cho bảng số liệu:

TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015 VÀ NĂM 2019

*(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Ma-lai-xi-a** | **Xin-ga-po** | **Việt Nam** | **Lào** |
| 2015 | 93 979 | 247 534 | 28 250 | 1 058 |
| 2019 | 101 726 | 279 240 | 78 335 | 1 068 |

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tổng dự trữ quốc tế của một số quốc gia năm 2019 với năm 2015?

**A.** Lào tăng nhanh hơn Xin-ga-po. **B.** Ma-lai-xi-a tăng chậm hơn Việt Nam.

**C.** Việt Nam tăng chậm hơn Lào. **D.** Xin-ga-po tăng chậm hơn Ma-lai-xi-a.

**Câu 42:** Biện pháp bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên ở nước ta là

**A.** chống phá rừng. **B.** khai thác gỗ quý. **C.** sắn bắt thú rừng. **D.** chế biến gỗ.

**Câu 43:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành đóng tàu?

**A.** Việt Trì. **B.** Hạ Long. **C.** Thái Nguyên. **D.** Phúc Yên.

**Câu 44:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn hơn trồng cây công nghiệp hàng năm trong số các tỉnh sau đây?

**A.** Hà Tĩnh. **B.** Lâm Đồng. **C.** Thanh Hóa. **D.** Nghệ An.

**Câu 45:** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang 4-5, cho biết thành phố nào sau đây là tỉnh lị của Quảng Trị?

**A.** Đồng Hới. **B.** Huế. **C.** Đông Hà. **D.** Vinh.

**Câu 46:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây nằm trên đảo?

**A.** Tam Đảo. **B.** Bái Tử Long. **C.** Bát Tràng. **D.** Yên Tử.

**Câu 47:** Công nghiệp nước ta hiện nay

**A.** chỉ có ở đồng bằng. **B.** đa dạng sản phẩm. **C.** chỉ có khai thác. **D.** rất ít ngành.

**Câu 48:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Phú Yên?

**A.** Nha Trang. **B.** Gia Nghĩa. **C.** Quy Nhơn. **D.** Tuy Hòa.

**Câu 49:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây nằm ở ven biển?

**A.** Vũng Tàu. **B.** Long Xuyên. **C.** Biên Hòa. **D.** Cần Thơ.

**Câu 50:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây có cả khu kinh tế cửa khẩu và khu kinh tế ven biển?

**A.** Cao Bằng. **B.** Quảng Ninh. **C.** Lào Cai. **D.** Lạng Sơn.

**Câu 51:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 14, cho biết núi nào sau đây nằm ở cao nguyên Lâm Viên?

**A.** Chư Pha. **B.** Nam Decbri. **C.** Ngọc Linh. **D.** Lang Bian.

**Câu 52:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết trang các trạm khí tượng sau đây, trạm nào có độ chênh lệch nhiệt độ giữa tháng I và tháng VII cao nhất?

**A.** Cần Thơ. **B.** Đà Lạt. **C.** Sa Pa. **D.** Cà Mau.

**Câu 53:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết khu kinh tế ven biển Chu Lai thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Bình Định. **B.** Quảng Ngãi. **C.** Phú Yên. **D.** Quảng Nam.

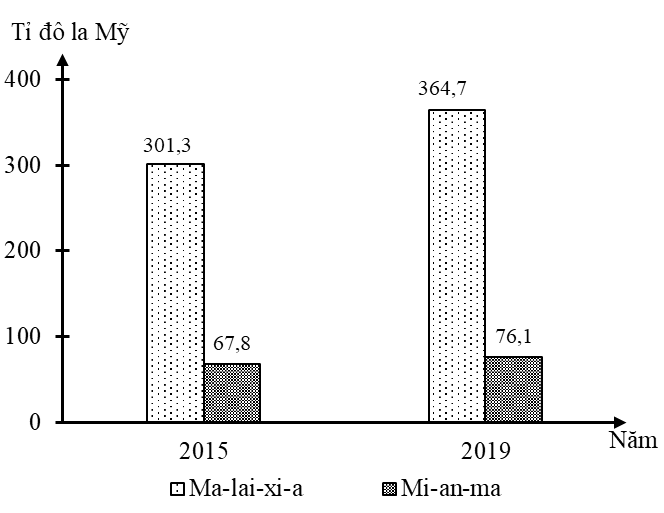
**Câu 54:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào có giá trị sản xuất nhỏ nhất trong số các trung tâm sau đây?

**A.** Thủ Dầu Một. **B.** Đà Nẵng. **C.** Vũng Tàu. **D.** Phan Thiết.

**Câu 55:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy điện nào có công suất lớn nhất trong số các nhà máy sau đây?

**A.** Thủ Đức. **B.** Cà Mau. **C.** Bà Rịa. **D.** Trà Nóc.

**Câu 56:** Cho biểu đồ:

****

GDP CỦA MA-LAI-XI-A VÀ MI-AN-MA NĂM 2015 VÀ NĂM 2019

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi GDP năm 2019 so với năm 2015 của Ma-lai-xi-a và Mi-an-ma?

**A.** Mi-an-ma tăng nhiều hơn Ma-lai-xi-a. **B.** Ma-lai-xi-a tăng và Mi-an-ma giảm.

**C.** Ma-lai-xi-a tăng nhanh hơn Mi-an-ma. **D.** Mi-an-ma tăng gấp hai lần Ma-lai-xi-a.

**Câu 57:** Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** phát triển ở khu vực đồng bằng nước ta?

**A.** Điện mặt trời. **B.** Điện gió. **C.** Nhiệt điện. **D.** Thủy điện.

**Câu 58:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 19 và 14 gặp nhau ở địa điểm nào sau đây?

**A.** Pleiku. **B.** Di Linh. **C.** Gia Nghĩa. **D.** Kon Tum.

**Câu 59:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết cảng biển nào sau đây nằm ở phía nam cảng Nhật Lệ?

**A.** Thuận An. **B.** Cửa Lò. **C.** Cửa Gianh. **D.** Vũng Áng.

**Câu 60:** Biện pháp hạn chế thiệt hại do bão gây ra ở vùng núi nước ta là

**A.** phòng chống lũ quét. **B.** chống ngập mặn. **C.** đắp đê sông. **D.** củng cố đê biển.

**Câu 61:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết trạm thủy văn Mỹ Thuận ở lưu vực hệ thống sông nào sau đây?

**A.** Sông Cả. **B.** Sông Cửu Long. **C.** Sông Mã. **D.** Sông Thu Bồn.

**Câu 62:** Đông Nam Bộ phát triển mạnh cây

**A.** lúa. **B.** dừa. **C.** dược liệu. **D.** cao su.

**Câu 63:** Đô thị nước ta hiện nay

**A.** có sức hút lớn đối với đầu tư. **B.** có trình độ phát triển hiện đại.

**C.** chỉ có lao động công nghiệp. **D.** đóng góp rất ít vào tổng GDP.

**Câu 64:** Công nghiệp nước ta hiện nay chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng tỉ trọng sản phẩm có giá trị cao. **B.** phân bố đồng đều tại khắp các vùng.

**C.** giảm tối đa sở hữu ngoài Nhà nước. **D.** tập trung nhiều cho việc khai khoáng.

**Câu 65:** Các đảo ven bờ nước ta

**A.** đều là nơi có các vườn quốc gia. **B.** đều tập trung khai thác dầu mỏ.

**C.** có tiềm năng phát triển du lịch. **D.** trồng rất nhiều cây công nghiệp.

**Câu 66:** Thuận lợi chủ yếu của nước ta về tự nhiên để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt là

**A.** có các vịnh biển và đảo ven bờ. **B.** nhiều bãi triều rộng và đầm phá.

**C.** mạng lưới sông dày và nhiều hồ. **D.** các cửa sông rộng và ở gần nhau.

**Câu 67:** Nước ta nằm ở

**A.** khu vực phía tây Ấn Độ Dương. **B.** phía đông của Thái Bình Dương.

**C.** rìa phía nam của vùng xích đạo. **D.** vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.

**Câu 68:** Lao động nước ta hiện nay

**A.** hầu hết đều hoạt động dịch vụ. **B.** có số lượng đông, tăng chậm.

**C.** tăng rất nhanh, có trình độ cao. **D.** tập trung chủ yếu ở nông thôn.

**Câu 69:** Mạng lưới đường sắt nước ta

**A.** chạy qua nhiều trung tâm kinh tế. **B.** hiện nay đã đạt trình độ hiện đại.

**C.** phân bố đồng đều giữa các vùng. **D.** đã gắn kết các vùng núi với nhau.

**Câu 70:** Sản xuất lúa gạo ở nước ta hiện nay

**A.** chỉ dùng cho công nghiệp chế biến. **B.** hoàn toàn theo hình thức trang trại.

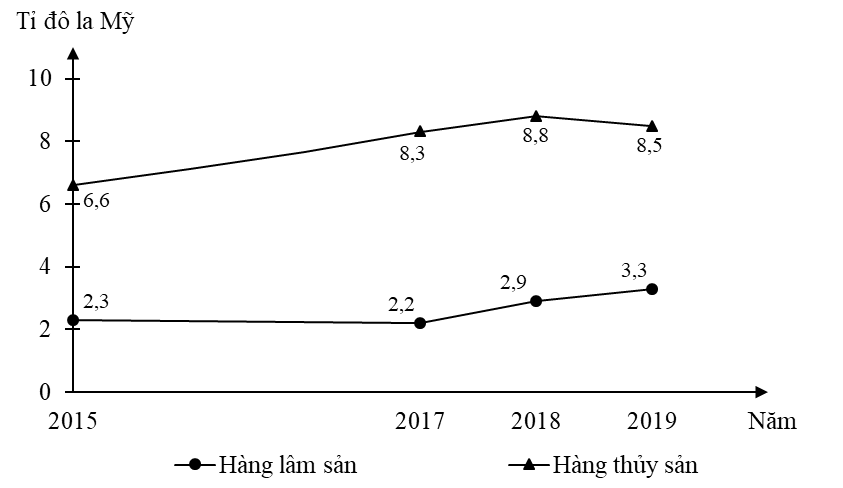
**C.** đã có được sản phẩm để xuất khẩu. **D.** phân bố rất đồng đều giữa các vùng.

**Câu 71:** Du lịch nước ta hiện nay phát triển mạnh chủ yếu do

**A.** đổi mới chính sách, khai thác tốt tài nguyên. **B.** mức sống nâng cao, nhiều dịch vụ thuận tiện.

**C.** hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển. **D.** hoàn thiện hạ tầng, mở rộng nhiều thị trường.

**Câu 72:** Cho biểu đồ về xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng của nước ta giai đoạn 2015-2019

****

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Chuyển dịch cơ cấu trị giá xuất khẩu. **B.** Quy mô và cơ cấu trị giá xuất khẩu.

**C.** Quy mô trị giá xuất khẩu. **D.** Tốc độ tăng trị giá xuất khẩu.

**Câu 73:** Các khu kinh tế ven biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển do tác động chủ yếu của

**A.** đổi mới chính sách, thu hút nhiều đầu tư. **B.** cơ sở hạ tầng nâng cấp, vị trí khá tiện lợi.

**C.** nguồn lao động đông, thị trường khá lớn. **D.** tài nguyên đa dạng, giao thông mở rộng.

**Câu 74:** Các nhân tố tự nhiên chủ yếu tác động đến chuyển dịch cơ cấu cây trồng hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** sạt lở bờ biển, nước biển dâng, bề mặt sụt lún. **B.** đất phèn rộng, mùa khô rõ rệt, hạn mặn nhiều.

**C.** xâm nhập mặn rộng, hạn hán, thiếu nước ngọt. **D.** lũ thất thường, bờ sông sạt lở, ít phù sa bồi đắp.

**Câu 75:** Biện pháp chủ yếu để tăng diện tích rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là

**A.** khai thác hợp lí, phòng chống cháy rừng. **B.** đẩy mạnh khoanh nuôi, trồng rừng mới.

**C.** giao đất, giao rừng cho dân, bảo vệ rừng. **D.** ngăn chặn nạn phá rừng, đốt cây làm rẫy.

**Câu 76:** Giải pháp chủ yếu đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

**A.** tăng cường khai thác ven bờ, nuôi tôm trên cát, thúc đẩy liên kết sản xuất.

**B.** mở rộng ngư trường đánh bắt, thúc đẩy nuôi tôm, hiện đại hóa tàu thuyền.

**C.** bền vững nguồn lợi thủy sản, đẩy mạnh nuôi trồng, tìm các ngư trường mới.

**D.** đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, mở rộng nuôi trồng, gắn sản xuất với chế biến.

**Câu 77:** Vùng đối núi thấp nước ta có nhiều đất feralit chủ yếu do

**A.** có đá mẹ axít ở phạm vi rộng lớn, nhiệt ẩm cao, mưa nhiều.

**B.** diện tích rộng lớn, nhiệt độ trung bình năm cao, mưa nhiều.

**C.** nhiều cao nguyên, khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đá mẹ axít

**D.** có hai mùa mưa và khô, nhiệt ẩm cao, nhiều đá khác nhau.

**Câu 78:** Phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhằm mục đích chủ yếu là

**A.** đổi mới phân bố sản xuất, khai thác hợp lí biển, tạo việc làm.

**B.** sử dụng đa dạng nguồn lợi tăng thu nhập, bảo vệ môi trường.

**C.** tăng trưởng kinh tế, phát huy thế mạnh, nâng cao mức sống.

**D.** thay đổi cơ cấu kinh tế, phát huy lợi thế, phát triển ven biển.

**Câu 79:** Biện pháp chủ yếu phát triển dịch vụ ở Đồng bằng Sông Hồng là

**A.** mở rộng liên kết các nước, đa dạng sản xuất. **B.** đào tạo lao động, sử dụng hiệu quả thế mạnh.

**C.** tăng sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh đô thị hóa. **D.** mở rộng các ngành, tăng cường hiện đại hóa.

**Câu 80:** Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015-2019

*(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2018** | **2019** |
| Dầu thô | 83,4 | 476,5 | 2 746,8 | 3 777,9 |
| Hóa chất | 3 133,6 | 4 122,9 | 5 164,7 | 5 128,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng trị giá một số mặt hàng nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2015-2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Tròn. **C.** Cột. **D.** Đường.

---------- HẾT ----------

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2023**

**Mã đề thi 308**

**Môn thi thành phần: ĐỊA LÍ**

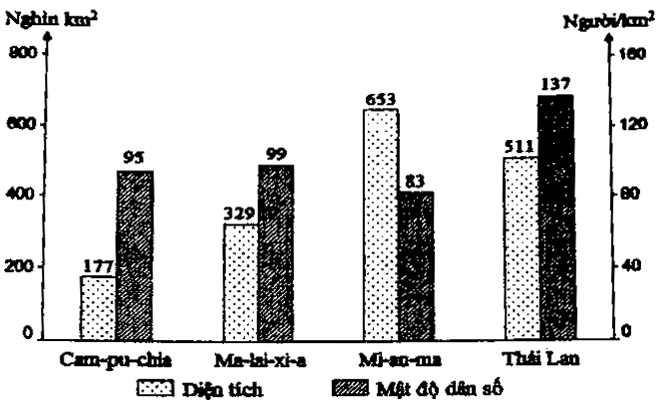
1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết đô thị nào có quy mô dân số lớn nhất trong các đô thị sau đây?

**A.** Hà Tiên. **B.** Bạc Liêu. **C.** Long Xuyên. **D.** Vị Thanh.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết tỉnh nào sau đây có công nghiệp khai thác sắt?

**A.** Lai Châu. **B.** Yên Bái. **C.** Tuyên Quang. **D.** Bắc Kạn.

1. Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về số dân của một số quốc gia năm 2020?

**A.** Mi-an-ma lớn hơn Thái Lan. **B.** Thái Lan gấp hơn bốn lần Cam-pu-chia.  
 **C.** Mi-an-ma gấp hơn hai lần Ma-lai-xi-a. **D.** Cam-pu-chia lớn hơn Ma-lai-xi-a.

1. Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

*(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Thái Lan** | **Ma-lai-xi-a** | **Phi-lip-pin** | **Mi-an-ma** |
| Xuất khẩu | 258,2 | 207,0 | 91,1 | 22,6 |
| Nhập khẩu | 233,4 | 185,3 | 119,2 | 20,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ trọng xuất khẩu trong tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2020?

**A.** Thái Lan cao hơn Ma-lai-xi-a. **B.** Mi-an-ma thấp hơn Thái Lan.  
 **C.** Ma-lai-xi-a thấp hơn Phi-lip-pin. **D.** Phi-lip-pin cao hơn Mi-an-ma.

1. Công nghiệp ở vùng núi nước ta phát triển

**A.** còn chậm. **B.** rất nhanh. **C.** rất đa dạng. **D.** tập trung cao.

1. Thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở vùng ven biển nước ta khi có bão?

**A.** Ngập mặn. **B.** Lũ nguồn. **C.** Sóng thần. **D.** Lũ quét.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây có cả đường bờ biển và biên giới quốc gia?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Phú Yên. **C.** Quảng Nam. **D.** Bình Định.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng Đông bằng sông Cửu Long, cho biết tình nào trồng nhiều hồ tiêu trong các tỉnh sau đây?

**A.** Bạc Liêu. **B.** Hậu Giang. **C.** Tây Ninh. **D.** Cà Mau.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào trồng nhiều chè trong các tỉnh sau đây?

**A.** Quảng Bình. **B.** Bình Định. **C.** Hà Giang. **D.** Vĩnh Long.

1. Bón phân hữu cơ cho đất trống ở đồng bằng nước ta là biện pháp để

**A.** tăng độ phì. **B.** chống xói mòn. **C.** ngăn ngập lụt. **D.** chống ô nhiễm.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết sông nào sau đây chảy theo hướng tây bắc - đông nam?

**A.** Sông Krông Ana. **B.** Sông Ia Lốp. **C.** Sông Krông Knô. **D.** Sông Hậu.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết tuyến đường sắt từ Hà Nội nối với cửa khẩu quốc tế nào sau đây?

**A.** Na Mèo. **B.** Tây Trang. **C.** Cầu Treo. **D.** Lào Cai.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết điểm du lịch nào sau đây thuộc trung tâm du lịch Đà Nẵng?

**A.** Mũi Né. **B.** Sa Huỳnh. **C.** Đại Lãnh. **D.** Non Nước.

1. Tiềm năng để phát triển nhiệt điện ở nước ta là

**A.** thủy triều. **B.** dầu khí. **C.** sức gió. **D.** thác nước.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm nào sau đây có ngành công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu?

**A.** Cần Thơ. **B.** Vũng Tàu. **C.** Hải Phòng. **D.** Thái Nguyên.

1. Vấn đề cần quan tâm trong phát triển trồng trọt ở Đông Nam Bộ là

**A.** rét hại. **B.** thủy lợi. **C.** động đất. **D.** sương muối.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết cảng Nhật Lệ thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Hà Tĩnh. **B.** Quảng Bình. **C.** Quảng Trị. **D.** Thanh Hóa.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết vào tháng VIII, trạm khí tượng nào có lượng mưa cao nhất trong các trạm sau đây?

**A.** Nha Trang. **B.** Điện Biên Phủ. **C.** Đà Lạt. **D.** Đà Nẵng.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm nào sau đây có ngành công nghiệp chế biến lương thực và chế biến thủy hải sản?

**A.** Tân An. **B.** Sóc Trăng. **C.** Phan Thiết. **D.** Cà Mau.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết núi nào sau đây ở phía nam núi Phu Pha Phong?

**A.** Chí Linh. **B.** Pha Luông. **C.** Tản Viên. **D.** Phu Luông.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, cho biết sân bay Pleiku thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Đắk Lắk. **B.** Lâm Đồng. **C.** Kon Tum. **D.** Gia Lai.

1. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô GDP lớn nhất trong các trung tâm sau đây?

**A.** Hải Phòng. **B.** Vinh. **C.** Huế. **D.** Nam Định.

1. Hoạt động thăm dò dầu khí ở nước ta hiện

**A.** hình thành các nhà máy lọc hóa dầu. **B.** thúc đẩy việc tìm kiếm các mỏ mới.  
 **C.** phục vụ hoạt động xuất khẩu dầu thô. **D.** chỉ tập trung ở thềm lục địa phía bắc.

1. Vận chuyển bằng đường ống nước ta hiện

**A.** có nhiều tuyến nối liền với các nước. **B.** phân bố đều khắp ở các vùng kinh tế.  
 **C.** chỉ dùng để vận chuyển khí tự nhiên. **D.** gắn với phát triển của ngành dầu khí.

1. Chăn nuôi gia súc ăn cỏ ở nước ta hiện nay

**A.** chủ yếu dựa vào thức ăn tự nhiên. **B.** có hầu hết sản phẩm để xuất khẩu.  
 **C.** hoàn toàn nhằm mục đích lấy sữa. **D.** phân bố tập trung ở ven các đô thị.

1. Hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay

**A.** phát triển rộng rãi ở nhiều vùng. **B.** chỉ tạo sản phẩm cho xuất khẩu.  
 **C.** tập trung hầu hết ở các đầm phá. **D.** phần lớn đầu tư nuôi cá nước lợ.

1. Nước ta tiếp giáp với Biển Đông nên có

**A.** gió Mậu dịch thổi quanh năm. **B.** thảm thực vật giàu sức sống.  
 **C.** lượng mưa phân bố theo mùa. **D.** các dãy núi hướng vòng cung.

1. Tỉ lệ dân thành thị nước ta hiện nay

**A.** lớn hơn rất nhiều so với nông thôn. **B.** không có sự thay đổi qua các năm.  
 **C.** gia tăng đều nhau ở khắp các vùng. **D.** còn thấp so với thế giới và khu vực.

1. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế nước ta hiện nay

**A.** tương ứng với quá trình hiện đại hóa. **B.** hình thành nên khu kinh tế ven biển.  
 **C.** chỉ tập trung ở lĩnh vực công nghiệp. **D.** làm gia tăng tỉ trọng kinh tế tư nhân.

1. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

**A.** phát triển kinh tế nhiều thành phần. **B.** thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.  
 **C.** tăng cường mở rộng các thành phố. **D.** hội nhập kinh tế toàn cầu sâu rộng.

1. Giải pháp chủ yếu phát triển cây ăn quả ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** tăng chuyên canh, gắn với thị trường tiêu thụ. **B.** mở rộng diện tích, ứng dụng công nghệ mới.  
 **C.** sử dụng các giống tốt, tăng cường thâm canh.

**D.** nâng cao trình độ lao động, sản xuất trang trại.

1. Ý nghĩa chủ yếu của đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** tăng sản xuất hàng hóa, nâng vị thế của vùng, khai thác các tiềm năng.  
 **B.** đa dạng nông sản, phát triển mô hình kinh tế mới, khai thác thế mạnh.  
 **C.** giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, hạn chế nạn du canh.  
 **D.** sử dụng hợp lí tự nhiên, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân.

1. Trị giá xuất khẩu của nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

**A.** kinh tế tăng trưởng, hội nhập toàn cầu rộng. **B.** đô thị mở rộng, chất lượng cuộc sống tăng.  
 **C.** cơ cấu kinh tế thay đổi, có nhiều ngành mới. **D.** sản xuất phát triển, đẩy mạnh công nghiệp.

1. Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là

**A.** phát huy thế mạnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế của vùng.  
 **B.** khai thác tiềm năng, tăng thu nhập dân cư, tạo nguyên liệu công nghiệp.  
 **C.** sử dụng hợp lí thiên nhiên, đa dạng nông sản, giải quyết vấn đề việc làm.  
 **D.** làm tăng giá trị tài nguyên, thay đổi bộ mặt nông thôn, mở rộng sản xuất.

1. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2020

*(Đơn vị: Triệu tấn.km)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2019** | **2020** |
| Trong nước | 843,3 | 688,2 | 1 429,8 | 1 358,3 |
| Quốc tế | 3 198,0 | 4 955,2 | 4 788,9 | 2 203,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường hàng không nước ta giai đoạn 2015 - 2020, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

**A.** Đường, tròn, cột. **B.** Tròn, đường, miền. **C.** Cột, đường, miền. **D.** Miền, cột, tròn.

1. Giải pháp chủ yếu sử dụng hiệu quả tự nhiên trong nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** tăng vụ, thúc đẩy sản xuất chuyên môn hóa. **B.** thâm canh, mở rộng diện tích đất trồng trọt.  
 **C.** sử dụng các giống tốt, đẩy mạnh xuất khẩu. **D.** có cơ cấu sản xuất hợp lí, chú ý nước ngọt.

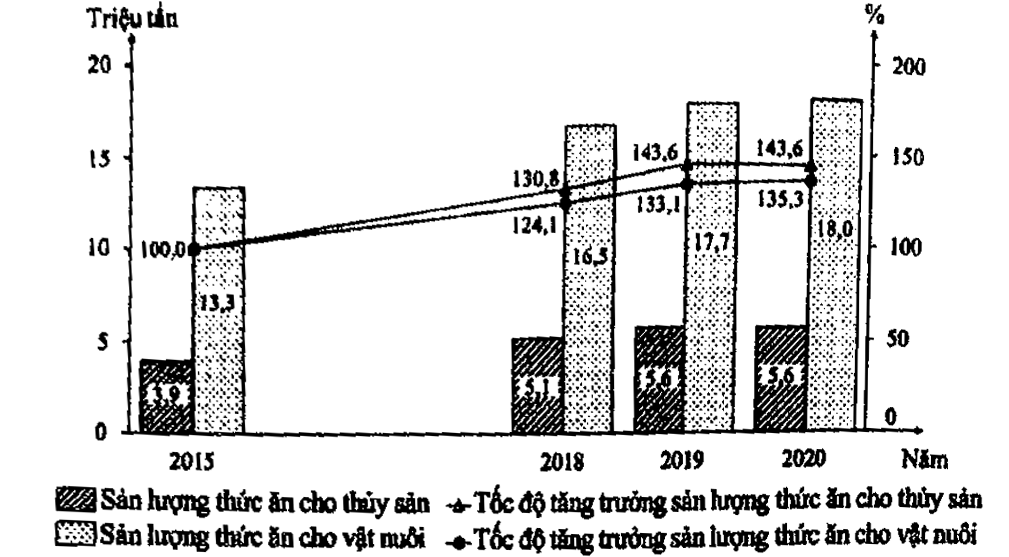
1. Ý nghĩa chủ yếu của việc bảo vệ rừng phòng hộ ở Tây Nguyên là

**A.** chống sạt lở đất, bảo vệ động vật hoang dã. **B.** góp phần chống lũ, điều hòa nước các sông.  
 **C.** phòng chống xói mòn, mở rộng độ che phủ. **D.** giữ gìn cảnh quan, duy trì đa dạng sinh học.

1. Ý nghĩa chủ yếu của đa dạng hóa loại hình du lịch ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** tạo nhiều sản phẩm, tăng sự hấp dẫn của vùng. **B.** sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo nhiều việc làm.  
 **C.** thúc đẩy sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D.** đáp ứng thị trường, khai thác nhiều thế mạnh.

1. Cho biểu đồ về sản xuất thức ăn cho thủy sản và thức ăn cho vật nuôi của nước ta giai đoạn 2015-2020:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Quy mô và tốc độ tăng trưởng sản lượng. **B.** Cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu sản lượng.  
 **C.** Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu sản lượng. **D.** Tình hình phát triển và cơ cấu sản lượng.

1. Vùng Tây Bắc Bộ có thời gian bắt đầu mùa mưa và mùa khô khác với vùng Bắc Trung Bộ chủ yếu do tác động của

**A.** gió đông bắc, khối khí Bắc Ấn Độ Dương đến, gió mùa Tây Nam, địa hình.  
 **B.** gió tây nam, Tín phong bán cầu Bắc, hướng của địa hình đồi núi, vị trí địa lí.  
 **C.** gió phơn Tây Nam, gió mùa Đông Bắc, độ cao vùng núi, gió mùa Tây Nam.  
 **D.** Tín phong bán cầu Bắc, gió phơn Tây Nam, vị trí địa lí, dải hội tụ nhiệt đới.

-------------------- **HẾT** --------------------

**ĐỀ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2023**

**Mã đề thi 321**

**Môn thi thành phần: ĐỊA LÍ**

**Câu 41:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết đô thị nào có quy mô dân số lớn nhất trong các đô thị sau đây?

**A.** Thái Nguyên.  **B.** Cao Bằng. **C.** Nghĩa Lộ. **D.** Bắc Kạn.

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết cảng Cửa Lò thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Hà Tĩnh. **B.** Quảng Trị. **C.** Nghệ An. **D.** Quảng Bình.

**Câu 43:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết tỉnh nào sau đây có công nghiệp khai thác apatit?

**A.** Lào Cai.  **B.** Thái Nguyên. **C.** Cao Bằng. **D.** Điện Biên.

**Câu 44:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, cho biết sân bay Liên Khương thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Đắk Nông. **B.** Lâm Đồng. **C.** Kon Tum. **D.** Dắk Lắk.

**Câu 45:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết tuyến đường sắt từ Hà Nội nối với cửa khẩu quốc tế nào sau đây?

**A.** Hữu Nghị. **B.** Nậm Cắn. **C.** Tây Trang. **D.** Cầu Treo.

**Câu 46:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm nào sau đây có ngành công nghiệp luyện kim đen và luyện kim màu?

**A.** Vũng Tàu. **B.** Cần Thơ. **C.** Hải Phòng. **D.** TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 47:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết tỉnh nào trồng nhiều cao su trong các tỉnh sau đây?

**A.** Vĩnh Long. **B.** Bình Phước. **C.** Hậu Giang. **D.** Sóc Trăng.

**Câu 48:** Tiềm năng để phát triển nhiệt điện ở nước ta là

**A.** thác nước. **B.** than đá. **C.** thủy triều. **D.** sức gió.

**Câu 49:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây có cả đường bờ biển và biên giới quốc gia?

**A.** Thanh Hóa. **B.** Ninh Bình. **C.** Nam Định. **D.** Thái Bình.

**Câu 50:** Làm ruộng bậc thang trong sản xuất ở đồi núi nước ta là biện pháp để

**A.** ngăn hạn mặn. **B.** chống ngập úng. **C.** hạn chế xói mòn. **D.** ngăn lũ quét.

**Câu 51:** Vấn đề cần quan tâm trong phát triển kinh tế biển ở Đông Nam Bộ là

**A.** môi trường. **B.** thủy lợi. **C.** giống cây. **D.** nước ngầm.

**Câu 52:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào trồng nhiều dừa trong các tỉnh sau đây?

**A.** Hà Tĩnh. **B.** Kon Tum. **C.** Cao Bằng. **D.** Trà Vinh.

**Câu 53:** Thiên tai nào sau đây thường xảy ra ở vùng ven biển nước ta vào mùa khô?

**A.** Sóng thần. **B.** Hạn hán. **C.** Ngập lụt. **D.** Bão biển.

**Câu 54:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm nào sau đây có ngành công nghiệp chế biến lương thực và chế biến thủy hải sản?

**A.** Vinh. **B.** Hạ Long. **C.** Nam Định. **D.** Thanh Hóa.

**Câu 55:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết núi nào sau đây ở phía bắc núi Chí Linh?

**A.** Rào Cỏ. **B.** Pu Xai Lai Leng. **C.** Phu Pha Phong. **D.** Phu Hoạt.

**Câu 56:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết điểm du lịch nào sau đây thuộc trung tâm du lịch Huế?

**A.** Thiên Cầm. **B.** Khe Sanh. **C.** Đá Nhảy. **D.** Thuận An.

**Câu 57:** Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

(*Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Quốc gia | Cam-pu-chia | In-đô-nê-xi-a | Ma-lai-xi-a | Mi-an-ma |
| Xuất khẩu | 15,8 | 181,7 | 207,0 | 22,6 |
| Nhập khẩu | 16,2 | 169,6 | 185,3 | 20,9 |

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022*)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ trọng xuất khẩu trong tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2020?

**A.** Mi-an-ma thấp hơn In-đô-nê-xi**-**a.  **B.** In-đô-nê-xi-a thấp hơn Cam-pu-chia.

**C.** Cam-pu-chia cao hơn Ma-lai-xi**-**a. **D.** Ma-lai-xi-a cao hơn Mi-an-ma.

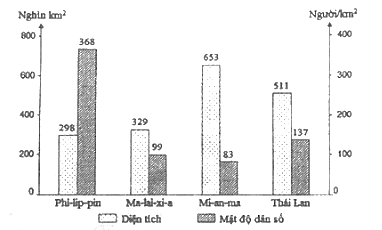
**Câu 58:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết vào tháng VIII, trạm khí tượng nào có lượng mưa cao nhất trong các trạm sau đây?

**A.** Đồng Hới. **B.** Nha Trang. **C.** Sa Pa.  **D.** Đà Nẵng:

**Câu 59:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô GDP lớn nhất trong các trung tâm sau đây?

**A.** Cà Mau. **B.** Mỹ Tho. **C.** Biên Hòa **D.** Long Xuyên.

**Câu 60:** Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH, MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

(*Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022*)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về số dân của một số quốc gia năm 2020?

**A.** Thái Lan lớn hơn Phi-lip-pin. **B.** Ma-lai-xi-a lón hon Mi-an-ma.

**C.** Phi-lip-pin gấp hơn ba lần Ma-lai-xi-a. **D.** Thái Lan gấp hơn hai lần Mi-an-ma.

**Câu 61:** Công nghiệp ở vùng núi nước ta phân bố

**A.** tập trung. **B.** phân tán. **C.** khắp mọi nơi. **D.** rất đồng đều.

**Câu 62:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết sông nào sau đây chảy theo hướng tây bắc - đông nam?

**A.** Sông Lục Nam. **B.** Sông Hồng **C.** Sông Kinh Thầy. **D.** Sông Thương.

**Câu 63:** Mạng lưới đường ô tô nước ta hiện nay

**A.** dày đặc và tập trung nhiều ở miền núi. **B.** được mở rộng và phủ khắp các vùng.

**C.** đã hiện đại hóa và chủ yếu là cao tốc. **D.** chủ yếu hướng đông tây và độ dài lớn.

**Câu 64:** Chăn nuôi gia cầm ở nước ta hiện nay

**A.** sử dụng phần lớn thức ăn tự nhiên. **B.** có phần lớn sản phẩm để xuất khẩu.

**C.** phân bộ tập trung tại các vùng núi.  **D.** chủ yếu nhằm cung cấp thực phẩm.

**Câu 65:** Nước ta tiếp giáp với Biển Đông nên có

**A.** các loại gió thổi theo mùa. **B.** nhiều vùng núi khác nhau.

**C.** một số loại đất độ phì cao. **D.** thực vật bốn mùa xanh tốt.

**Câu 66:** Hoạt động khai thác dầu khí ở nước ta hiện nay

**A.** hoàn toàn phục vụ cho xuất khẩu. **B.** phát triển rộng rãi khắp các vùng.

**C.** góp phần vào phát triển nhiệt điện. **D.** có sản lượng đều nhau ở các năm.

**Câu 67:** Hoạt động đánh bắt hải sản ở nước ta hiện nay

**A.** diễn ra ở tất cả các tỉnh giáp biển. **B.** phân bố hoàn toàn ở vùng ven bờ.

**C.** chủ yếu nhằm phục vụ xuất khẩu. **D.** chỉ chú trọng vào các loài cá quý.

**Câu 68:** Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay

**A.** làm thay đổi tỉ trọng của dịch vụ. **B.** hình thành các vùng chuyên canh.

**C.** tạo nên các khu kinh tế cửa khẩu. **D.** chỉ tập trung ở khu vực Nhà nước.

**Câu 69:** Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

**A.** phát triển nhanh kinh tế thị trường. **B.** tăng cường quá trình hiện đại hóa.

**C.** thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa. **D.** hội nhập kinh tế toàn cầu sâu rộng.

**Câu 70:** Dân cư thành thị nước ta hiện nay

**A.** đều có trình độ khoa học kĩ thuật cao. **B.** chỉ tập trung tại các vùng đồng bằng.

**C.** hầu hết hoạt động trong công nghiệp. **D.** có tỉ lệ còn thấp trong cơ cấu dân số.

**Câu 71:** Vùng Tây Nguyên có thời gian bắt đầu mùa mưa và mùa khô khác với vùng Nam Trung Bộ chủ yếu do tác động của

**A.** gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc, hướng của dãy núi Trường Sơn, bão.

**B.** Tín phong bán cầu Bắc, vị trí địa lí, gió phơn Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới.

**C.** gió Tây, dãy núi Trường Sơn Nam, gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới.

**D.** gió đông bắc, địa hình, khối khí nóng ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương, vị trí địa lí.

**Câu 72:** Ý nghĩa chủ yếu của việc bảo vệ rừng đặc dụng ở Tây Nguyên là

**A.** bảo vệ động vật hoang dã, tăng độ che phủ. **B.** chống xói mòn, bảo đảm cân bằng sinh thái.

**C.** giữ gìn cảnh quan, bảo vệ đa dạng sinh học. **D.** tăng nguồn nước ngầm, góp phần chống lũ.

**Câu 73:** Giải pháp chủ yếu sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đẩy mạnh cơ giới hóa, mở rộng diện tích. **B.** bố trí cây trồng hợp lí, phát triển thủy lợi.

**C.** quy hoạch, đẩy mạnh nông sản xuất khẩu. **D.** tăng vụ, phát triển lợi thế của các khu vực.

**Câu 74:** Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là

**A.** khai thác thế mạnh, đẩy mạnh xuất khẩu, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

**B.** mở rộng phân bố sản xuất, tạo mô hình kinh tế mới, bảo vệ môi trường.

**C.** giải quyết việc làm, tăng sản phẩm hàng hóa, sử dụng hợp lí tài nguyên.

**D.** đa dạng nông sản, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường sản xuất lớn.

**Câu 75:** Trị giá nhập khẩu của nước ta hiện nay có nhiều thay đổi chủ yếu do

**A.** thị trường mở rộng, hội nhập toàn cầu sâu. **B.** công nghiệp đa dạng, giao thông phát triển.

**C.** dân số tăng, các đô thị ngày càng mở rộng. **D.** sản xuất tăng trưởng, chất lượng sống tăng.

**Câu 76:** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(*Đơn vị: Triệu lượt người.km*)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2019** | **2020** |
| Trong nước | 14 271,1 | 34 189,2 | 36 379,3 | 25 781,4 |
| Quốc tế | 27 797,3 | 33 666,8 | 41 023,5 | 8 343,5 |

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022*)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu số lượt hành khách luân chuyển bằng đường hàng không nước ta giai đoạn 2015 - 2020, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

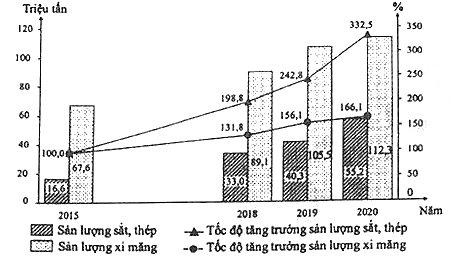
**A.** Tròn, đường, miền. **B.** Miền, cột, tròn. **C.** Đường, tròn, cột **D.** Cột, đường, miền.

**Câu 77:** Giải pháp chủ yếu phát triển cây thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** thúc đẩy chuyên canh, tăng cường cơ giới hóa. **B.** đa dạng nông sản, ứng dụng tiến bộ khoa học.

**C.** sử dụng các giống tốt, nâng trình độ lao động. **D.** sản xuất thâm canh, gắn với thị trường tiêu thụ.

**Câu 78:** Cho biểu đồ về sản xuất sắt, thép và sản xuất xi măng của nước ta giai đoạn 2015 – 2020:



(*Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022*)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu sản lượng. **B.** Tình hình phát triển và cơ cấu sản lượng.

**C.** Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu sản lượng. **D.** Quy mô và tốc độ tăng trưởng sản lượng.

**Câu 79:** Ý nghĩa chủ yếu của phát triển đa dạng cây trồng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, khai thác các tiềm năng.

**B.** tạo nông sản phong phú, đẩy mạnh xuất khẩu, sử dụng hợp lí tự nhiên.

**C.** nâng cao đời sống, đáp ứng nhu cầu thị trường, phát huy các thế mạnh.

**D.** thúc đẩy sản xuất, khai thác sự phân hóa thiên nhiên, giảm thiểu rủi ro.

**Câu 80:** Ý nghĩa chủ yếu của các khu kinh tế ven biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** hình thành đô thị, giải quyết vấn đề việc làm.

**B.** phát triển sản xuất, thay đổi bộ mặt của vùng.

**C.** thu hút đầu tư, tạo nguồn sản phẩm xuất khẩu.

**D.** mở rộng thương mại, khai thác các nguồn lực.

**----------- HẾT ----------**